

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**LÊ BÁ LÂM**

**KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH  
TẠI TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI, NĂM 2016**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

-----

**LÊ BÁ LÂM**

**KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH  
TẠI TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

**CHUYÊN NGÀNH : KẾ TOÁN  
MÃ SỐ : 60 34 03 01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
PGS, TS. PHẠM ĐỨC HIẾU**

**HÀ NỘI, NĂM 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tác giả và được sự hướng dẫn khoa học của PGS. TS. Phạm Đức Hiếu. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong luận văn còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016

## LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới chương trình đào tạo Thạc sĩ kinh tế của trường Đại học Thương Mại, các Quý Thầy Cô đã giúp tác giả trang bị kiến thức, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi nhất trong suốt quá trình học tập tại trường.

Với lòng kính trọng và biết ơn, tác giả xin được bày tỏ lời cảm ơn tới PGS, TS. Phạm Đức Hiếu đã chỉ dẫn tận tình cho tác giả trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành đề tài luận văn: ***“Kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty Điện lực miền Bắc”***.

Xin chân thành cảm ơn Tổng Công ty điện lực miền Bắc đã hợp tác chia sẻ thông tin, cung cấp cho tác giả nhiều nguồn tư liệu, tài liệu hữu ích phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Đặc biệt xin được gửi lời cảm ơn tới các anh chị trong Ban Tài chính – Kế toán của Tổng Công ty điện lực miền Bắc đã hỗ trợ tác giả rất nhiều trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016

Tác giả

**Lê Bá Lâm**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
MỤC LỤC .....	iii
MỞ ĐẦU .....	1
1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan .....	1
2. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....	4
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	5
4. Phương pháp nghiên cứu.....	6
5. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu .....	6
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu .....	6
7. Kết cấu luận văn.....	7
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP .....	8
1.1. Tài sản cố định trong doanh nghiệp .....	8
1.1.1. Khái niệm tài sản cố định trong doanh nghiệp .....	8
1.1.2. Đặc điểm của tài sản cố định trong doanh nghiệp.....	9
1.1.3. Phân loại tài sản cố định trong doanh nghiệp .....	10
1.2. Chuẩn mực kế toán Việt Nam về tài sản cố định .....	15
1.2.1. Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định .....	15
1.2.2. Xác định giá trị ban đầu của tài sản cố định.....	16
1.2.3. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định .....	18
1.2.4. Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu .....	19
1.2.5. Khấu hao tài sản cố định.....	20
1.2.6. Nhượng bán và thanh lý tài sản cố định .....	22
1.2.7. Trình bày tài sản cố định trong Báo cáo tài chính .....	22
1.3. Kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp.....	23
1.3.1. Kế toán chi tiết tài sản cố định trong doanh nghiệp .....	23

1.3.2. Kế toán tổng hợp tài sản cố định trong doanh nghiệp.....	24
1.3.3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp..	26
1.3.4. Trình bày thông tin tài sản cố định trên Báo cáo tài chính.....	27
1.4. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định .....	28
1.4.1. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định hữu hình .....	28
1.4.2. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định vô hình .....	30
1.4.3. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tổn thất tài sản .....	31
1.4.4. So sánh chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định .....	35
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....</b>	<b>38</b>
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC .....</b>	<b>39</b>
2.1. Tổng quan về Tổng Công ty điện lực miền Bắc .....	39
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng Công ty điện lực miền Bắc....	39
2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Tổng Công ty điện lực miền Bắc	43
2.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc .....	44
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc .....	48
2.2. Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc .....	53
2.2.1. Đặc điểm của tài sản cố định .....	53
2.2.2. Phân cấp quản lý tài sản cố định .....	59
2.3. Vận dụng chuẩn mực kế toán về kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc .....	61
2.3.1. Ghi nhận tài sản cố định .....	61
2.3.2. Đánh giá tài sản cố định.....	61
2.4. Vận dụng chế độ kế toán về kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc.....	64
2.4.1. Chứng từ kế toán tài sản cố định.....	64

2.4.2. <i>Kế toán chi tiết tài sản cố định</i> .....	65
2.4.3. <i>Kế toán tổng hợp tài sản cố định</i> .....	67
2.4.4. Trình bày thông tin về tài sản cố định trên Báo cáo tài chính.....	85
<b>CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC</b> .....	87
<b>3.1. Đánh giá thực trạng kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc</b> .....	87
3.1.1. <i>Những ưu điểm</i> .....	87
3.1.2. <i>Những nhược điểm và nguyên nhân</i> .....	88
<b>3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc</b> .....	91
3.2.1. <i>Hoàn thiện chứng từ kế toán tài sản cố định</i> .....	91
3.2.2. <i>Hoàn thiện kế toán chi tiết tài sản cố định</i> .....	92
3.2.3. <i>Hoàn thiện kế toán tổng hợp tài sản cố định</i> .....	92
<b>3.3. Điều kiện cần thiết để thực hiện các giải pháp hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc</b> .....	96
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3</b> .....	97
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	98
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Ký hiệu</b>	<b>Giải thích ký hiệu</b>	<b>Tiếng Anh</b>
<b>BCTC</b>	Báo cáo tài chính	
<b>BDS</b>	Bất động sản	
<b>CMKT</b>	Chuẩn mực kế toán	
<b>DN</b>	Doanh nghiệp	
<b>GTGT</b>	Giá trị gia tăng	
<b>IAS</b>	Chuẩn mực kế toán quốc tế	International accounting standard
<b>SXKD</b>	Sản xuất kinh doanh	
<b>TCT</b>	Tổng công ty	
<b>TNHH</b>	Trách nhiệm hữu hạn	
<b>TSCĐ</b>	Tài sản cố định	
<b>TSDHH</b>	Tài sản cố định hữu hình	
<b>TSCĐVH</b>	Tài sản cố định vô hình	
<b>TK</b>	Tài khoản	
<b>VAS</b>	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	Vietnam accounting standard
<b>NPC</b>	Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Northern Power Company



**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

<b>Bảng 2.1: Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc.....</b>	<b>54</b>
<b>Bảng 2.2: TSCĐ hữu hình tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc.....</b>	<b>55</b>
<b>Bảng 2.3: Nguyên giá TSCĐ vô hình tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc .....</b>	<b>58</b>
<b>Bảng 2.4: Sổ chi tiết tài sản cố định Công ty điện lực Lạng Sơn ngày 23.04.2013.</b>	<b>63</b>

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

**Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc..... 49**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan

TSCĐ luôn là một trong những tư liệu sản xuất quan trọng, đóng vai trò quyết định tới sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Chính vì vậy, trong xu thế phát triển kinh tế thị trường với nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kết quả hoạt động và sự thành công của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần làm tốt hơn nữa công tác quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực quan trọng của mình, đặc biệt là đối với TSCĐ.

Đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng tài sản cố định, kế toán tài sản cố định là một công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp hiện thực hóa được những mục tiêu đề ra. Chính vì vậy, trải qua quá trình hình thành và phát triển của kế toán tại Việt Nam, nhiều tác giả đã có những công trình nghiên cứu về kế toán tài sản cố định để góp phần đóng góp không nhỏ vào sự hoàn thiện của kế toán tài sản cố định trong các doanh nghiệp ở nước ta.

Trong quá trình thực hiện luận văn, tác giả đã nghiên cứu được một số luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ có liên quan đến hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định ở Việt Nam. Cụ thể:

\* Đề tài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Tuấn Duy (1999): *“Hoàn thiện kế toán tài sản cố định trong các doanh nghiệp thương mại nước ta”*:

Đề tài nghiên cứu đã phân tích thực trạng hạch toán TSCĐ trong các doanh nghiệp thương mại Việt Nam, trình bày và phân tích các loại hình kế toán cơ bản cũng như ảnh hưởng của chúng đến kế toán TSCĐ trong doanh nghiệp. Trên cơ sở phân tích thực trạng kế toán TSCĐ trong doanh nghiệp thương mại, tác giả đề xuất các giải pháp để hoàn thiện tương ứng. Có thể thấy, đề tài đưa ra các giải pháp từ góc độ kế toán tài chính và có đối tượng hoàn thiện là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại, đề tài không đưa ra các giải pháp hoàn thiện cho những vấn đề đặc thù gặp phải tại các doanh nghiệp sản xuất.

\* Đề tài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thanh Hương (2007): *“Hoàn thiện hạch toán tài sản cố định tại các doanh nghiệp thuộc tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam”*

Đề tài đã chỉ ra được những thiếu sót chung trong kế toán tài sản cố định của Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam và đưa ra giải pháp hoàn thiện tương ứng. Cụ thể:

Công tác xác định nguyên giá tài sản cố định chưa chính xác do bản chất các tài sản cố định hình thành từ quá trình đầu tư xây dựng thường không được Tập đoàn giao thầu, dẫn đến phải mua dự phòng nhiều tài sản. Luận văn đã đề xuất giải pháp giao thầu toàn bộ các tài sản cố định hình thành từ quá trình đầu tư xây dựng và thực hiện quyết toán các gói thầu nhanh chóng. Bên cạnh đó là các giải pháp hoàn thiện kế toán khấu hao tài sản cố định và tối ưu hóa quy trình luân chuyển chứng từ kế toán tài sản cố định.

\* Đề tài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu Liên (2009): *“Hoàn thiện kế toán tài sản cố định hữu hình ở các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”*:

Đề tài nghiên cứu những yêu cầu đặt ra đối với kế toán tài sản cố định tại các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Từ đó, đề tài kiến nghị các giải pháp hoàn thiện từ ba góc độ là hoàn thiện VAS 03 và QĐ 203/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2006 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cũng như hoàn thiện kế toán tài sản cố định từ góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Các giải pháp luận án đưa ra ở tầm vĩ mô và có tác dụng định hướng cho toàn bộ doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn hội nhập, luận án không nghiên cứu đối với mỗi loại hình doanh nghiệp cụ thể.

\* Đề tài nghiên cứu của tác giả Trần Kỳ Hân (2012): *“Nghiên cứu vận dụng chuẩn mực tài sản cố định hữu hình ở các doanh nghiệp tại thành phố Quy Nhơn”*:

Đề tài nghiên cứu đã khảo sát và trình bày nội dung về kế toán tài sản cố định hữu hình ở các doanh nghiệp tại Thành phố Quy Nhơn trên cơ sở vận dụng chuẩn mực kế toán và đưa ra các giải pháp vận dụng chuẩn mực kế toán tài sản cố định ở các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố một cách tốt hơn. Đề tài nghiên cứu một cách tổng hợp nhiều loại hình doanh nghiệp nhưng cùng thuộc một khu vực hoạt động, đề tài không nghiên cứu và đưa ra các giải pháp hoàn thiện cho những vấn đề gặp phải ở từng loại doanh nghiệp nhưng với khu vực hoạt động rộng lớn.

\* Luận văn thạc sỹ của tác giả Tạ Văn Hưng (2012): “*Kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị - UDIC*”:

Qua nghiên cứu và khảo sát thực trạng công tác kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị - UDIC, luận văn đã chỉ ra được những tồn tại ở công tác kế toán tài sản cố định và chỉ ra những nguyên nhân chính làm cơ sở khắc phục. Cụ thể:

Công tác xác định nguyên giá tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản còn chậm, dẫn đến khó khăn trong xác định nguyên giá và tính khấu hao tài sản là do các doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty chỉ chú trọng đến tiến độ bàn giao tài sản về mặt vật chất, chưa chú trọng đến mặt giá trị nên việc quyết toán công trình gặp nhiều vướng mắc và tốn thời gian.

Công tác phân loại tài sản theo mục đích sử dụng chưa tốt khi kế toán của Tổng Công ty không xác định được một phần tòa nhà cho thuê là bất động sản đầu tư hay vẫn là TSCĐ của Tổng Công ty, dẫn đến lúng túng trong việc ghi nhận khấu hao TSCĐ cho thuê, ghi nhận doanh thu, chi phí phát sinh liên quan đến việc cho thuê TSCĐ. Nguyên nhân là kế toán thiếu sót trong việc ghi nhận TSCĐ cho thuê và chưa làm tròn chức năng kiểm soát, tham mưu cho Ban giám đốc về công tác kế toán.

Xác định khấu hao tại Tổng Công ty theo nguyên tắc tròn tháng là không còn phù hợp với quy định hiện hành. Đồng thời, một số loại tài sản cố định phức lợi như sân cầu lông, sân tennis... được tính khấu hao và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là không phù hợp với quy định chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Cũng như việc chỉ áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng tại Tổng Công ty là còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phản ánh đúng đắn nhất các nghiệp vụ kinh tế, cũng như các đánh giá có liên quan đến tài sản cố định.

Nghiên cứu cũng đã đưa ra một số kiến nghị đối với Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, bao gồm:

Hoàn thiện công tác kế toán đầu tư xây dựng tài sản cố định và bàn giao tài sản cố định đưa vào hoạt động.

Hoàn thiện về quá trình đánh giá, phân loại tài sản cố định của doanh nghiệp.

Hoàn thiện kế toán khấu hao tài sản cố định bằng việc phân loại tài sản cố định theo tài sản dùng trực tiếp hoặc gián tiếp trong quá trình sản xuất để áp dụng phương pháp khấu hao phù hợp với từng mục đích sử dụng tài sản đó.

\* Đề tài của tác giả Phạm Thị Thu Hiền (2012): *“Hoàn thiện kế toán TSCĐ tại Công ty TNHH Việt Trường”*:

Nội dung của đề tài đã tìm hiểu sâu sắc về thực trạng kế toán TSCĐ tại Công ty và đánh giá các ưu nhược điểm của công tác kế toán TSCĐ tại Công ty. Qua đó, đề tài đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại Công ty.

\* Đề tài của tác giả Trần Kim Hoàn (2013): *“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán TSCĐ tại Công ty cổ phần ô tô khách Hải Phòng”*:

Đề tài đã đưa ra được một số các kiến nghị đối với công tác kế toán và quản lý tài sản cố định để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, bao gồm:

- Số lượng TSCĐ trong Công ty là tương đối nhiều, nhưng Công ty chưa áp dụng sổ chi tiết TSCĐ dẫn đến khó theo dõi TSCĐ một cách chặt chẽ và kịp thời, tang cường ràng buộc trách nhiệm vật chất của các bộ phận, cá nhân trong việc bảo quản và sử dụng TSCĐ. Kiến nghị Công ty mở sổ chi tiết theo dõi tài sản cố định sử dụng trong doanh nghiệp.

- Công ty có nhiều tài sản đã hết khấu hao cùng với chất lượng sử dụng đi xuống, dẫn đến hiệu quả và năng suất bị giảm xuống. Kiến nghị Công ty tổ chức kiểm kê để đánh giá chất lượng và năng suất hoạt động của tài sản để có biện pháp xử lý thích hợp với từng trường hợp cụ thể.

Tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu, đề tài viết về kế toán tài sản cố định trong các doanh nghiệp, nhưng chưa có đề tài nào nghiên cứu về kế toán tài sản cố định trong Tổng Công ty điện lực miền Bắc – một doanh nghiệp với loại hình kinh doanh đặc thù và quy mô hoạt động lớn.

## **2. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu**

Về mặt lý luận, tài sản cố định đóng vai trò tư liệu lao động quan trọng trong rất nhiều ngành kinh tế cũng như chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị tài sản của

một doanh nghiệp. Quản lý tốt tài sản cố định không chỉ tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động kế hoạch sản xuất mà còn là biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hạ giá thành sản phẩm. Do đó công tác kế toán tài sản cố định cũng có nhiệm vụ quan trọng trong việc phản ánh trung thực hợp lý thực trạng tài sản của đơn vị và hỗ trợ quá trình phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp đó.

Tổng Công ty điện lực miền Bắc với hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng trên toàn bộ các tỉnh phía Bắc. Qua khảo sát cho thấy hầu hết các đơn vị thuộc Tổng Công ty điện lực miền Bắc chưa vận dụng một cách phù hợp nhất chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam vào kế toán tài sản cố định tại đơn vị. Cụ thể: xác định nguyên giá tài sản cố định tạm tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản không nhất quán về phương pháp, phân loại tài sản cố định và công cụ dụng cụ chưa được thực hiện triệt để, công tác xác định giá trị tài sản cố định nhận bàn giao và hạch toán kế toán liên quan chưa làm rõ được bản chất của nghiệp vụ kinh tế, thời gian khấu hao kế toán tài sản cố định chưa nhất quán... Chính vì vậy, yêu cầu cấp thiết được đặt ra là xác định nguồn gốc phát sinh những vấn đề này và xác định các giải pháp khả thi để hoàn thiện tốt hơn kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty.

Vì vậy, để ngày càng hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định của Tổng Công ty điện lực miền Bắc cũng như góp phần thực hiện công tác kế toán nói chung, tôi đã nghiên cứu đề tài: ***“Kế toán Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc”***.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

- Lý luận: nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tài sản cố định theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

- Thực tiễn: khảo sát thực trạng kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc nhằm chỉ ra những hạn chế, tồn tại cũng như ưu điểm trong kế toán tài sản cố định tại đơn vị khảo sát. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp có tính khoa học và khả thi để hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện

lực miền Bắc. Đề xuất một số giải pháp vận dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam để công tác kế toán TSCĐ tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc ngày càng hoàn thiện hơn.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Trong quá trình nghiên cứu đề tài Luận văn, tác giả sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để nghiên cứu một cách toàn diện cũng như cụ thể trong bối cảnh đảm bảo tính logic của vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh đó, các phương pháp quy nạp, diễn giải, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp phân tích so sánh... cũng được sử dụng để phân tích vấn đề, đánh giá và rút ra kết luận.

#### **5. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu**

##### **5.1. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu thực trạng kế toán tài sản cố định trên góc độ kế toán tài chính tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc, bao gồm kế toán tại Công ty mẹ, Công ty con và các đơn vị phụ thuộc.

Luận văn chỉ nghiên cứu kế toán tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, không nghiên cứu tài sản cố định hình thành từ nguồn thuê tài chính, từ các nguồn kinh phí, quỹ phúc lợi và sử dụng cho các mục đích ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty như: mục đích phúc lợi, kết hợp sử dụng và cho thuê...

Giai đoạn của nghiên cứu là số liệu kế toán tài chính trong 03 năm gần đây là năm 2013, năm 2014 và năm 2015 tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc.

##### **5.2. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các vấn đề lý luận về tài sản cố định, nội dung công tác kế toán tài sản cố định theo các quy định tại chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và thực trạng kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc.

#### **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu**

Luận văn đã có những đóng góp chủ yếu sau:

- Nghiên cứu một cách có hệ thống những lý luận cơ bản về kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp.



- Khái quát các chuẩn mực kế toán có liên quan đến tài sản cố định và đưa ra các phân tích, so sánh giữa các chuẩn mực kế toán về tài sản cố định ở Việt Nam so với chuẩn mực kế toán quốc tế.

- Thông qua việc nghiên cứu kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc, luận văn chỉ ra những tồn tại cùng với nguyên nhân hình thành và đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc.

## **7. Kết cấu luận văn**

Ngoài các phần là Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, kết cấu của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc

Chương 3: Hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc

## CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. Tài sản cố định trong doanh nghiệp

#### 1.1.1. *Khái niệm tài sản cố định trong doanh nghiệp*

Hoạt động sản xuất kinh doanh là quá trình huy động và xử lý các yếu tố đầu vào để tạo ra sản phẩm đầu ra, do đó điều kiện bắt buộc để một đơn vị có thể tiến hành sản xuất kinh doanh là phải tập hợp được đầy đủ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, gồm: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Trong các tư liệu lao động, tài sản cố định không những là một bộ phận chủ yếu mà còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán quốc tế định nghĩa tài sản là một nguồn lực được kiểm soát bởi doanh nghiệp, là kết quả của một sự kiện diễn ra trong quá khứ và việc sử dụng tài sản nhằm mang lại lợi ích trong tương lai cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 16 đã định nghĩa về Bất động sản, nhà cửa và thiết bị là:

- Những tài sản được sử dụng để sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ, hoặc cho thuê hoặc sử dụng cho mục đích quản lý; và
- Những tài sản được dự định sử dụng trong nhiều chu kỳ kinh doanh của DN.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam tiếp cận tài sản cố định theo hình thái tài sản, phân chia cụ thể thành tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Tuy nhiên, cách tiếp cận của chuẩn mực kế toán Việt Nam về tài sản cố định đều chỉ ra rằng tài sản cố định là những tư liệu lao động được doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định. Trong đó, tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được quy định gồm:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm; và
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tiêu chuẩn về giá trị để ghi nhận tài sản cố định có thể thay đổi tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định. Trong khi đó, tiêu chuẩn về thời gian sử dụng ước tính hầu như không thay đổi theo thời gian cũng như áp dụng tương tự tại các quốc gia trên thế giới.

Giáo trình kế toán tài chính của Học viện Tài chính (2010): “*TSCĐ trong các doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu và các tài sản khác có giá trị lớn, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và giá trị của nó được chuyển dịch dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ra trong các chu kỳ sản xuất*”. Cách tiếp cận tài sản cố định này cũng tương tự các cách tiếp cận của CMKT Việt Nam cũng như CMKT Quốc tế, đều chỉ ra những đặc điểm chung của tài sản cố định trong doanh nghiệp.

Vậy, từ những hiểu biết chung về tài sản cố định ở Việt Nam cũng như trên thế giới, TSCĐ trong doanh nghiệp mà luận văn nghiên cứu có thể được định nghĩa:

*Tài sản cố định trong doanh nghiệp là tài sản có giá trị đủ lớn của doanh nghiệp, do doanh nghiệp nắm giữ nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo ra lợi nhuận trong nhiều chu kỳ hoạt động.*

### **1.1.2. Đặc điểm của tài sản cố định trong doanh nghiệp**

Dựa vào các định nghĩa của Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, có thể chỉ ra được các đặc điểm của TSCĐ là:

- TSCĐ là tư liệu lao động chủ yếu, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài. Chuẩn mực kế toán Quốc tế không trực tiếp đưa ra ngưỡng giá trị để ghi nhận tài sản cố định hữu hình mà tùy thuộc vào yêu cầu quản lý cụ thể của quy định, hướng dẫn chế độ kế toán tại mỗi quốc gia;

- Ngoài ra, TSCĐ hữu hình tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất và đặc tính sử dụng cho đến lúc hư hỏng, dẫn đến yêu cầu doanh nghiệp phải theo dõi cả về hiện vật lẫn giá trị đối với tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn về thời gian sử dụng trên một năm được áp dụng ở Việt Nam cũng như trên thế giới là bằng chứng về đặc điểm tham gia nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất của tài sản cố định.

- Giá trị của tài sản cố định giảm dần và chuyển dịch từng phần vào giá trị sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung ứng thông qua hình thức khấu hao. Do đó, khi giá trị của một tài sản cố định được thu hồi toàn bộ nghĩa là tài sản đó đã thực hiện được vòng luân chuyển tài sản.

### ***1.1.3. Phân loại tài sản cố định trong doanh nghiệp***

Tài sản cố định trong doanh nghiệp có nhiều hình thái biểu hiện, nhiều công dụng và nhiều cách thức tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, để quản lý tốt việc sử dụng tài sản cố định thì doanh nghiệp cần phải nhóm các tài sản cố định cùng tính chất, đặc điểm thành các loại khác nhau theo các tiêu thức nhất định.

Phân loại tài sản cố định là việc dựa trên các dấu hiệu giống nhau để phân chia, sắp xếp theo một trật tự nhất định. Phân loại tài sản cố định trong doanh nghiệp dựa trên các yếu tố là: hình thái biểu hiện, quyền sở hữu, tình hình sử dụng, công dụng kinh tế và nguồn hình thành.

#### ***1.1.3.1. Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện***

Tài sản cố định phân loại căn cứ vào hình thái biểu hiện được chia thành tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Trong đó:

a. Tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được định nghĩa trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 03 như sau:

*“Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định”*

TSCĐ HH có thể phân chia theo nhóm căn cứ vào đặc trưng của từng nhóm tài sản, gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: là các công trình xây dựng cơ bản như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu cống, đường sắt...

- Máy móc thiết bị: gồm máy móc thiết bị động lực, máy móc thiết bị công tác, máy móc thiết bị khác dùng trong sản xuất kinh doanh.

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: là các phương tiện vận tải đường bộ như ô tô, máy kéo...; phương tiện vận tải đường thủy như tàu thuyền, ca nô...; phương tiện vận tải đường hàng không, đường sắt... cùng với các hệ thống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống dây dẫn điện, hệ thống dẫn nước...

- Thiết bị dụng cụ quản lý: là các thiết bị sử dụng trong quản lý kinh doanh, quản lý hành chính, dụng cụ đo lường, thí nghiệm;

- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm: là các loại cây lâu năm, súc vật làm việc, súc vật để nuôi lấy sản phẩm trong các doanh nghiệp nông nghiệp;

- TSCĐ HH khác: các loại tài sản cố định hữu hình chưa được xếp vào các loại tài sản cố định hữu hình nói trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật...

b. Tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được định nghĩa trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 04 như sau:

*“Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định”*

Tài sản cố định vô hình có thể được phân chia theo các loại chính sau:

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan tới sử dụng đất. Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng... nhưng không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng công trình trên đất;

- Quyền phát hành: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp chi ra để có quyền phát hành;

- Bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ chi phí thực tế doanh nghiệp chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế;

- Nhãn hiệu, tên thương mại: là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp đến việc mua nhãn hiệu hàng hóa;

- Chương trình phần mềm: là toàn bộ chi phí thực tế doanh nghiệp chi ra để có chương trình phần mềm;

- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền: là các khoản doanh nghiệp chi ra để có được giấy phép hoặc giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới...

- Tài sản cố định vô hình khác: là các tài sản cố định vô hình chưa được bao gồm trong các loại tài sản cố định vô hình nêu trên như quyền thuê nhà, quyền sử dụng hợp đồng... là các chi phí sang nhượng quyền mà doanh nghiệp phải trả cho người thuê nhà trước đó để thừa kế các quyền lợi về thuê nhà theo hợp đồng ký kết với Nhà nước hay tổ chức, đơn vị cá nhân khác.

Phân loại tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình giúp nhà quản lý hình thành được tổng quan cơ cấu đầu tư hình thành tài sản của công ty và lấy đó làm yếu tố ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư sao cho phù hợp với thực tế của công ty. Điều này giúp mỗi công ty tạo dựng được quy trình quản lý tài sản và xây dựng phương pháp tính khấu hao khoa học với đặc thù mỗi tài sản ở công ty đó

#### 1.1.3.2. Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu

Tiếp cận theo quyền sở hữu thì tài sản cố định được chia làm hai loại là tài sản cố định tự có và tài sản cố định thuê ngoài. Trong đó:

Giáo trình kế toán tài chính, Học viện Tài chính (2010): “*Tài sản cố định tự có là các tài sản cố định được xây dựng, mua sắm và hình thành từ nguồn vốn ngân sách cấp, cấp trên cấp, nguồn vốn vay, nguồn vốn liên doanh, các quỹ của doanh nghiệp và các TSCĐ được biếu tặng. Đây là những TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp*”.

Giá trình kế toán tài chính, Học viện Tài chính (2010): “*Tài sản cố định thuê ngoài là những tài sản cố định đi thuê để sử dụng trong thời gian nhất định theo hợp đồng thuê tài sản*”. Tài sản cố định thuê ngoài là những tài sản được doanh nghiệp sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh nhưng được doanh nghiệp thuê từ bên ngoài. Tài sản cố định thuê ngoài nếu căn cứ theo loại hợp đồng thuê thì chia thành tài sản cố định thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

- TSCĐ thuê tài chính là tài sản thuê mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể được chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- TSCĐ thuê hoạt động là tài sản cố định mà bên đi thuê chỉ được quản lý và sử dụng tài sản trong thời hạn quy định trong hợp đồng và phải hoàn trả khi hết hạn thuê. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến TSCĐ cho thuê hoạt động vẫn thuộc về bên cho thuê tài sản.

Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu giúp quá trình quản lý và hạch toán tài sản cố định chặt chẽ, chính xác và thúc đẩy việc sử dụng tài sản cố định với hiệu quả sử dụng tối ưu hơn.

#### 1.1.3.3. Phân loại tài sản cố định theo tình hình sử dụng

Tài sản cố định trong doanh nghiệp có thể ở các trạng thái sử dụng là tài sản cố định đang sử dụng, tài sản cố định chưa cần dùng và tài sản cố định không cần dùng.

- Tài sản cố định đang sử dụng: là TSCĐ đang được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hay cho các mục đích khác của doanh nghiệp như phúc lợi, hành chính sự nghiệp...

- Tài sản cố định chưa cần dùng: là TSCĐ được dự phòng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp trong trường hợp hỏng hóc cần sửa chữa, thay thế để kịp thời sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

- Tài sản cố định không cần dùng: là TSCĐ không dùng cho các hoạt động của doanh nghiệp do thay đổi trong nhu cầu sử dụng

Phân loại TSCĐ theo trạng thái sử dụng giúp cho doanh nghiệp quản lý tốt TSCĐ về hiện vật cũng như về phương án sử dụng TSCĐ trong các hoạt động của doanh nghiệp.

#### 1.1.3.4. Phân loại tài sản cố định theo công dụng kinh tế

Hai loại công dụng kinh tế chính mà TSCĐ trong doanh nghiệp được phân chia là tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh và tài sản cố định dùng ngoài sản xuất kinh doanh.

- Tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh: là TSCĐ được xây dựng, mua sắm hoặc thuê ngoài nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp;

- Tài sản cố định dùng ngoài sản xuất kinh doanh: là những TSCĐ được dùng trong doanh nghiệp với các mục đích khác như TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, TSCĐ hành chính sự nghiệp, TSCĐ bảo quản, giữ hộ, cất hộ Nhà nước.

Phân loại tài sản cố định theo công dụng kinh tế giúp mỗi công ty xác định được hiệu quả sử dụng của mỗi tài sản theo mục đích để có biện pháp phù hợp với mục tiêu của công ty đó trong từng thời kỳ.

#### 1.1.3.5. Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành

Tài sản cố định trong doanh nghiệp có thể được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay hoặc nguồn vốn hỗn hợp.

- Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu: là TSCĐ được đầu tư xây dựng, mua sắm mới hoàn toàn bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, hoặc từ nguồn vốn được cấp từ doanh nghiệp cấp trên.

- Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay: là TSCĐ được hình thành bằng việc vay vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng.

- Tài sản cố định hình thành từ nguồn hỗn hợp: là TSCĐ được hình thành mà nguồn đầu tư cấu thành bởi cả nguồn vốn tự có của doanh nghiệp và nguồn vốn vay từ bên ngoài.

Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành giúp doanh nghiệp quản lý tốt hơn chi phí trong quá trình sử dụng tài sản cố định cũng như xem xét nhu cầu và cách thức đầu tư vào tài sản cố định trong tương lai.

Tài sản cố định là tư liệu lao động, là cơ sở vật chất kỹ thuật để tạo ra sản phẩm và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp. TSCĐ là nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, đường dây truyền tải là những TSCĐ trực tiếp tạo ra sản phẩm và cung ứng dịch vụ bằng việc xử lý các yếu tố đầu vào và tạo ra các yếu tố đầu ra theo mong muốn của doanh nghiệp. TSCĐ là thiết bị quản lý như nhà điều hành, cửa hàng bán sản phẩm, máy móc phục vụ quản lý tuy không trực tiếp tạo ra sản phẩm và cung cấp dịch vụ nhưng gián tiếp tham gia vào việc sản xuất bằng việc giữ cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra ổn định, thực hiện đúng kế hoạch



hoạt động đã được đề ra. Vậy, vai trò của TSCĐ trong doanh nghiệp là giúp doanh nghiệp có thể thực hiện được hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo ra lợi nhuận.

## **1.2. Chuẩn mực kế toán Việt Nam về tài sản cố định**

Chuẩn mực kế toán tài sản cố định được ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với mục đích là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với TSCĐ hữu hình. Các nội dung được quy định và hướng dẫn trong Chuẩn mực kế toán tài sản cố định hữu hình – VAS 03 và Chuẩn mực kế toán tài sản cố định vô hình – VAS 04 bao gồm các nội dung chính: tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, thời điểm ghi nhận, xác định giá trị ban đầu, chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu, xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, khấu hao, thanh lý TSCĐ và một số các quy định khác làm cơ sở ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### **1.2.1. Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định**

#### 1.2.1.1. Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ HH:

Chuẩn mực kế toán tài sản cố định hữu hình VAS 03 đã quy định một tài sản được xác định là TSCĐ HH phải đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

#### 1.2.1.2. Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ VH:

Cùng với bốn tiêu chuẩn cần được thỏa mãn đồng thời để một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình được trình bày tương tự ở chuẩn mực VAS 03, chuẩn mực kế toán tài sản cố định vô hình VAS 04 đã quy định ba yếu tố được sử dụng làm căn cứ xác định một tài sản là TSCĐ vô hình như sau:

- Tính có thể xác định được: TSCĐ vô hình phải là tài sản có thể xác định được để có thể phân biệt rõ ràng tài sản đó với lợi thế thương mại. Theo đó, một TSCĐ vô hình có thể xác định riêng biệt khi doanh nghiệp có thể đem TSCĐ vô

hình đó cho thuê, bán, trao đổi hoặc thu được lợi ích kinh tế cụ thể từ tài sản đó trong tương lai.

- Khả năng kiểm soát: Doanh nghiệp nắm quyền kiểm soát đối với một tài sản nếu doanh nghiệp có quyền thu lợi ích kinh tế trong tương lai mà tài sản đó đem lại, đồng thời cũng có khả năng hạn chế sự tiếp cận của các đối tượng khác đối với lợi ích đó.

- Lợi ích kinh tế trong tương lai: bao gồm: tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, hoặc lợi ích khác xuất phát từ việc sử dụng TSCĐ vô hình.

Vậy, chuẩn mực kế toán Việt Nam đã quy định đầy đủ và rõ ràng về các tiêu chuẩn để ghi nhận một tài sản là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình của doanh nghiệp cũng như việc phân loại để theo dõi TSCĐ trong doanh nghiệp.

### ***1.2.2. Xác định giá trị ban đầu của tài sản cố định***

#### ***1.2.2.1. Xác định giá trị ban đầu của TSCĐ HH:***

Chuẩn mực quy định rõ giá trị ban đầu của tài sản cố định phải được ghi nhận theo nguyên giá và nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ là: Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí mà DN đã bỏ ra để có được tài sản đó ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các trường hợp hình thành tài sản cố định hữu hình là:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền phải trả thêm hoặc thu về.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể được hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý

ban đầu thì doanh nghiệp ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mặc dù được hình thành từ nhiều hình thức khác nhau, nhưng nguyên giá tài sản cố định hữu hình vẫn được xác định trên nguyên tắc chung là chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng mà doanh nghiệp phải bỏ ra. Các khoản chi phí phát sinh, như: chi phí quản lý hành chính, chi phí sản xuất chung, chi phí chạy thử và chi phí khác... nếu không liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì không được tính vào nguyên giá TSCĐ HH.

#### 1.2.2.2. Xác định giá trị ban đầu của TSCĐ VH:

Ngoài các trường hợp tương tự của tài sản cố định hữu hình, chuẩn mực kế toán VAS 04 còn hướng dẫn một số trường hợp khác để hình thành TSCĐ vô hình là mua TSCĐ vô hình riêng biệt, mua TSCĐ vô hình từ việc sáp nhập doanh nghiệp, TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, lợi thế thương mại được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp. Để xác định nguyên giá TSCĐ vô hình trong các trường hợp này, chuẩn mực đã quy định cụ thể cho từng trường hợp:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình riêng biệt: Nguyên giá TSCĐ mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được khấu trừ thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình từ việc sáp nhập doanh nghiệp: Nguyên giá TSCĐ vô hình trong trường hợp này được xác định bằng giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua – ngày sáp nhập doanh nghiệp. Giá trị hợp lý có thể là giá niêm yết tại thị trường hoạt động hoặc giá của nghiệp vụ mua bán TSCĐ vô hình tương tự.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là số tiền chuyển trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

- TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Ngoài bốn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình đã nêu, đối với TSCĐ vô hình hình thành từ nội bộ doanh nghiệp cần thỏa mãn các tiêu chuẩn là:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
- DN dự định hoàn thành TSCĐ vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- DN có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản đó;
- Tài sản vô hình đó phải tạo được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho TSCĐ vô hình.

Tóm lại, để xác định được nguyên giá TSCĐ vô hình, doanh nghiệp cần phải có căn cứ là các chi phí trực tiếp phải bỏ ra để đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự định hoặc để bán.

### **1.2.3. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định**

#### **1.2.3.1. Đối với TSCĐ HH:**

Chuẩn mực tài sản cố định phân chia các chi phí sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình thành hai loại chính là chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng nguyên giá của TSCĐ và chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản: đây là các chi phí chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai gắn với việc sử dụng tài sản đó. Cụ thể, các loại chi phí làm tăng nguyên giá của TSCĐ gồm:

- Các chi phí làm thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của các tài sản đó;

- Các chi phí cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
- Các chi phí gắn liền với việc áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến việc sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ hữu hình nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái tiêu chuẩn ban đầu được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### 1.2.3.2. Đối với TSCĐ VH:

Chuẩn mực kế toán TSCĐ VH quy định các chi phí liên quan đến TSCĐ VH phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau thì được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình:

- (a) Chi phí này có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- (b) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một TSCĐ vô hình cụ thể.

#### **1.2.4. Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu**

##### 1.2.4.1. Đối với TSCĐ HH:

Chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình quy định *“sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Trường hợp TSCĐ hữu hình được đánh giá lại theo quy định của Nhà nước thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại. Chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ hữu hình được xử lý và kế toán theo quy định của Nhà nước”*

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình tuân thủ theo mô hình giá gốc, đó là sau ghi nhận ban đầu tài sản phải được trình bày theo giá gốc. Tuy nhiên, chuẩn mực cũng quy định trong trường hợp có quy định của Nhà nước thì cần thiết phải thực hiện đánh giá lại và kế toán theo các quy định của từng trường hợp cụ thể.

#### 1.2.4.2. Đối với TSCĐ VH:

CMKT VAS 04 quy định: “Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ VH được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại”.

#### **1.2.5. Khấu hao tài sản cố định**

##### 1.2.5.1. Đối với TSCĐ HH:

Ba nội dung được quy định chính trong chuẩn mực TSCĐ HH về khấu hao là xác định giá trị TSCĐ HH phải khấu hao, phương pháp khấu hao TSCĐ HH và thời gian sử dụng hữu ích để khấu hao TSCĐ HH.

Thứ nhất, giá trị TSCĐ HH phải khấu hao bằng nguyên giá TSCĐ HH trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Giá trị thanh lý ước tính của TSCĐ HH được ước tính khi TSCĐ HH hình thành đưa vào sử dụng bằng cách căn cứ vào giá trị hợp lý của TSCĐ HH đó vào cuối thời điểm sử dụng hữu ích có điều kiện sử dụng tương tự. Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được chuyển dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng kỳ hoạt động, giá trị chuyển dịch tương ứng với thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao của tài sản đó.

Thứ hai, về xác định phương pháp khấu hao khi ghi nhận ban đầu TSCĐ HH: Nguyên tắc xác định phương pháp khấu hao của TSCĐ là phải phù hợp với lợi ích kinh tế mà việc sử dụng tài sản đó đem lại cho doanh nghiệp, điều tương tự cũng áp dụng với cách thức hạch toán khấu hao TSCĐ HH. Lợi ích kinh tế do TSCĐ HH đem lại phụ thuộc vào cách thức sử dụng TSCĐ HH của doanh nghiệp. Do đó, có thể thực hiện khấu hao TSCĐ theo hai yếu tố chính là khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích và khấu hao theo số lượng sản phẩm sản xuất ước tính.

Thứ ba, yếu tố thời gian sử dụng hữu ích và số lượng sản phẩm được quy định trong chuẩn mực kế toán tài sản cố định hữu hình là:

- Yếu tố thời gian sử dụng hữu ích được xác định theo kế hoạch sử dụng TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp và có hai phương pháp gắn liền với yếu tố này là:
  - o Phương pháp khấu hao đường thẳng: phương pháp này cho số khấu hao hằng năm là một số không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.
  - o Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần: phương pháp này cho số khấu hao hằng năm là các số giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

- Yếu tố số lượng sản phẩm sản xuất ước tính tính toán khấu hao hàng năm theo tỷ lệ của số lượng sản phẩm sản xuất hàng năm trên tổng số lượng sản phẩm ước tính tài sản đó có thể tạo ra.

Để quyết định được phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ hữu hình, các yếu tố mà doanh nghiệp cần xem xét đến là:

- Mức độ sử dụng ước tính của doanh nghiệp đối với tài sản đó: mức độ này được đánh giá thông qua công suất hoặc sản lượng ước tính;

- Mức độ hao mòn phụ thuộc vào các nhân tố liên quan trong quá trình sử dụng tài sản: các nhân tố được liệt kê trong chuẩn mực như số ca làm việc, việc sửa chữa và bảo dưỡng của doanh nghiệp đối với tài sản, cũng như việc bảo quản chúng trong những thời kỳ không hoạt động;

- Hao mòn vô hình phát sinh do việc thay đổi hay cải tiến dây truyền công nghệ hay do sự thay đổi nhu cầu của thị trường về sản phẩm hoặc dịch vụ do tài sản đó sản xuất ra;

- Giới hạn có tính pháp lý trong việc sử dụng tài sản: như ngày hết hạn của hợp đồng thuê tài chính.

Ngoài ra, chuẩn mực cũng quy định rõ ràng về việc thực hiện nhất quán phương pháp khấu hao TSCĐ nếu không có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó và quy định doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 1.2.5.2. Đối với TSCĐ VH:

Chuẩn mực kế toán VAS 04 quy định về khấu hao TSCĐ vô hình như sau:

Thứ nhất, thời gian tính khấu hao TSCĐ VH: giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Thời gian tính khấu hao của TSCĐ vô hình tối đa là 20 năm. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ khi đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng. Các yếu tố cần xem xét khi xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ VH là:

- Khả năng sử dụng dự tính của tài sản;
- Vòng đời của sản phẩm và các thông tin chung về các ước tính liên quan đến thời gian sử dụng hữu ích của các loại tài sản giống nhau được sử dụng trong điều kiện tương tự;
- Sự lạc hậu về kỹ thuật, công nghệ;
- Tính ổn định của ngành sử dụng tài sản đó và sự thay đổi về nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm hoặc việc cung cấp dịch vụ mà tài sản đó đem lại;
- Hoạt động dự tính của các đối thủ cạnh tranh hiện tại hoặc tiềm tàng;
- Mức chi phí cần thiết để duy trì, bảo dưỡng;
- Thời gian kiểm soát tài sản, những hạn chế về mặt pháp lý và những hạn chế khác về quá trình sử dụng tài sản;
- Sự phụ thuộc thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ vô hình với các tài sản khác trong doanh nghiệp.

Thứ hai, phương pháp khấu hao TSCĐ VH: VAS 04 đưa ra ba phương pháp khấu hao TSCĐ VH để doanh nghiệp lựa chọn:

- Phương pháp khấu hao theo đường thẳng;
- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần;
- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

#### ***1.2.6. Nhượng bán và thanh lý tài sản cố định***

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán về TSCĐ thì TSCĐ được ghi giảm khi nhượng bán, thanh lý và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng với giá trị còn lại của TSCĐ. Số lãi, lỗ này được ghi nhận là một khoản thu nhập hay chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### ***1.2.7. Trình bày tài sản cố định trong Báo cáo tài chính***

Chuẩn mực quy định các thông tin về TSCĐ bắt buộc cần được trình bày trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Các thông tin trình bày trong Bảng cân đối kế toán: Nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại vào đầu năm và cuối kỳ;



- Các thông tin trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính: Phương pháp xác định nguyên giá TSCĐ; Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ; Nguyên giá TSCĐ tăng, giảm trong kỳ; Số khấu hao trong kỳ, tăng, giảm và lũy kế đến cuối kỳ...

Các thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính cho phép người sử dụng đánh giá mức độ hợp lý của các chính sách doanh nghiệp đang áp dụng đối với TSCĐ hữu hình và tạo cơ sở phù hợp để so sánh với các doanh nghiệp khác.

Chuẩn mực kế toán TSCĐ cũng đưa ra việc phân loại theo nhóm các tài sản có cùng tính chất và cùng mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khi trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **1.3. Kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 về “*Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*” thay thế cho Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Chế độ kế toán Việt Nam xây dựng kế toán trên cơ sở sự tuân thủ với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, theo đó, các nội dung kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp được chế độ kế toán hướng dẫn như sau:

#### **1.3.1. Kế toán chi tiết tài sản cố định trong doanh nghiệp**

##### **1.3.1.1. Chứng từ kế toán tài sản cố định:**

Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chứng từ kế toán đối với doanh nghiệp, các chứng từ mang tính chất hướng dẫn (không bắt buộc) để doanh nghiệp lựa chọn sử dụng hoặc tự thiết kế phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của mỗi đơn vị nhưng phải đảm bảo cung cấp những thông tin theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Về cơ bản, các chứng từ thường xuyên được sử dụng trong kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp được hướng dẫn trong Phụ lục 03 – Thông tư 200/2014/TT-BTC (*Phụ lục số 1*).

Ngoài ra, phụ thuộc và loại hình nghiệp vụ kinh tế phát sinh, để chứng từ kế toán phản ánh được trung thực, hợp lý nhất các nghiệp vụ đó thì mỗi kế toán cần các chứng từ đi kèm như: Phiếu thu, phiếu chi, phiếu kế toán và Hợp đồng kinh tế, hóa đơn mua hàng, quyết định phê duyệt quyết toán công trình, biên bản đánh giá TSCĐ, quyết định điều chuyển TSCĐ, thẻ TSCĐ...

#### 1.3.1.2. Sổ sách kế toán chi tiết tài sản cố định:

Doanh nghiệp sử dụng thẻ TSCĐ và sổ TSCĐ để kế toán chi tiết tài sản cố định.

- Thẻ TSCĐ là chứng từ đồng thời là sổ chi tiết để theo dõi từng TSCĐ về nguyên giá, hao mòn, nơi quản lý sử dụng, công suất, diện tích thiết kế... Thẻ TSCĐ được lập khi bàn giao TSCĐ và căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ để lập. Mỗi một TSCĐ có một thẻ TSCĐ và được đánh số liên tục từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động

- Sổ TSCĐ là sổ dùng chung của toàn doanh nghiệp được dùng để theo dõi từng loại TSCĐ: Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải và truyền dẫn...

### **1.3.2. Kế toán tổng hợp tài sản cố định trong doanh nghiệp**

#### 1.3.2.1. Tài khoản kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp

Các tài khoản sử dụng để kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp gồm:

+ Tài khoản 211 – Tài sản cố định hữu hình:

- Tài khoản 2111 – Nhà cửa, vật kiến trúc;
- Tài khoản 2112 – Máy móc thiết bị;
- Tài khoản 2113 – Phương tiện vận tải, truyền dẫn;
- Tài khoản 2114 – Thiết bị, dụng cụ quản lý;
- Tài khoản 2115 – Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm;
- Tài khoản 2118 – TSCĐ khác.

+ Tài khoản 213 – Tài sản cố định vô hình:

- Tài khoản 2131 – Quyền sử dụng đất;
- Tài khoản 2132 – Quyền phát hành;
- Tài khoản 2133 – Bản quyền, bằng sáng chế;

- Tài khoản 2134 – Nhận hiệu, tên thương mại;
- Tài khoản 2135 – Chương trình phần mềm;
- Tài khoản 2136 – Giấy phép và giấy phép nhượng quyền;
- Tài khoản 2138 – TSCĐ vô hình khác.
- + Tài khoản 214 – Hao mòn tài sản cố định:
  - Tài khoản 2141 – Hao mòn TSCĐ hữu hình;
  - Tài khoản 2142 – Hao mòn TSCĐ thuê tài chính;
  - Tài khoản 2143 – Hao mòn TSCĐ vô hình.

Ngoài ra, các tài khoản đối ứng khác như TK 111, TK 112, TK 331, TK 341, TK 411... cũng được sử dụng để phản ánh tốt nhất các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của doanh nghiệp.

#### 1.3.2.2. Kế toán tổng hợp tài sản cố định

Nội dung kế toán tổng hợp tài sản cố định trong doanh nghiệp gồm: Kế toán tăng tài sản cố định, kế toán giảm tài sản cố định và kế toán khấu hao tài sản cố định.

\*Kế toán tăng tài sản cố định:

- Hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ do mua sắm, nhận góp vốn, được cấp, do được tặng, biếu, tài trợ, phát hiện thừa;
- Hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ do điều chỉnh theo quyết toán, trang bị thêm hoặc cải tạo nâng cấp;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

\*Kế toán giảm tài sản cố định:

- Hạch toán giảm nguyên giá TSCĐ do điều chuyển khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh...
- Hạch toán giảm nguyên giá TSCĐ do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;
- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

\* Kế toán khấu hao tài sản cố định:

- Hạch toán giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

- Hạch toán giá trị hao mòn TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán, điều động cho doanh nghiệp khác, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.

Bên cạnh việc kế toán tăng, giảm của nguyên giá và khấu hao TSCĐ thì kế toán TSCĐ trong doanh nghiệp cũng theo dõi nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp, giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ ở doanh nghiệp.

### **1.3.3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp**

#### 1.3.3.1. Kế toán tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Các giao dịch kinh tế chủ yếu về tăng, giảm TSCĐ HH được hướng dẫn theo Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày theo sơ đồ hạch toán trong *Phụ lục số 2*.

#### 1.3.3.2. Kế toán tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Các giao dịch kinh tế chủ yếu về tăng, giảm TSCĐ VH được hướng dẫn theo Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày theo sơ đồ hạch toán trong *Phụ lục số 3*.

#### 1.3.3.3. Kế toán khấu hao tài sản cố định

Các giao dịch kinh tế liên quan đến khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được hướng dẫn theo Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày theo sơ đồ hạch toán trong *Phụ lục số 4*.

#### 1.3.3.4. Kế toán chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu có thể phát sinh các chi phí có liên quan đến tài sản cố định như sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn hoặc cải tạo, nâng cấp tài sản. Khi đó, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC thì công tác kế toán tài sản cố định được thực hiện như sau:

- Sửa chữa thường xuyên: Sửa chữa thường xuyên có tính chất là giá trị thấp và thời gian sửa chữa nhanh chóng. Do đó, tại thời điểm sửa chữa, kế toán tập hợp chi phí sửa chữa thường xuyên vào chi phí sản xuất kinh doanh (Nợ TK 627, 641, 642) và ghi đối ứng Có TK 111, 112, 331, 152, 153... tùy trường hợp thanh toán bằng tiền, phải trả người bán hoặc xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ để sửa chữa.

- Sửa chữa lớn không mang tính chất cải tạo, nâng cấp: là nghiệp vụ sửa chữa các tài sản bị hư hỏng nặng, cần phải thay thế phần lớn các bộ phận của

TSCĐ... hoặc quy mô bảo dưỡng, sửa chữa rộng, thời gian thực hiện lâu, chi phí sửa chữa phát sinh lớn so với tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính mà công trình sửa chữa lớn thực hiện quyết toán. Do đó, để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, chi phí sửa chữa lớn không được tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một kỳ mà phải được phân bổ trong nhiều kỳ. Kế toán hạch toán Nợ TK 242, TK 627, 641, 642.. và ghi Có TK 2413. Giá trị phân bổ là giá trị quyết toán công trình trừ đi chi phí sửa chữa lớn đã trích trước (nếu có).

- Cải tạo, nâng cấp: chi phí sửa chữa lớn mang tính chất cải tạo, nâng cấp nếu đáp ứng được điều kiện ghi nhận tài sản cố định thì kế toán tập hợp chi phí cải tạo, nâng cấp vào TK 2413. Khi quyết toán công trình cải tạo, nâng cấp được duyệt thì kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ Nợ TK 211, 213 và ghi Có TK 2413.

#### ***1.3.4. Trình bày thông tin tài sản cố định trên Báo cáo tài chính***

Thông tin TSCĐ trình bày trên Báo cáo tài chính phải phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, thông tin TSCĐ phải đầy đủ, khách quan và không có sai sót.

- Thông tin TSCĐ được coi là đầy đủ khi trình bày các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện liên quan đến TSCĐ. Cụ thể: Bảng cân đối kế toán phải trình bày được nguyên giá và hao mòn lũy kế của TSCĐ, Thuyết minh Báo cáo tài chính phải phản ánh được nguyên tắc kế toán TSCĐ và thể hiện biến động tăng, giảm TSCĐ trong doanh nghiệp theo từng loại tài sản.

- Thông tin TSCĐ phải khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin liên quan đến TSCĐ. Trình bày khách quan để đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

- Thông tin TSCĐ không có sai sót là không được bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng.

## **1.4. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định**

### ***1.4.1. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định hữu hình***

Chuẩn mực kế toán quốc tế về TSCĐ hữu hình (IAS 16) áp dụng cho bất động sản, nhà cửa và thiết bị quy định về định nghĩa, tiêu chuẩn ghi nhận, ghi nhận ban đầu, nguyên giá sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình, khấu hao TSCĐ hữu hình, giảm giá trị TSCĐ hữu hình và trình bày Báo cáo tài chính.

- *Định nghĩa TSCĐ hữu hình:* Bất động sản, nhà cửa và thiết bị là những tài sản được sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, cho thuê hoặc mục đích hành chính và được dự định sử dụng nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- *Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình:* Bất động sản, nhà cửa và thiết bị là tài sản hay các tài sản phi tiền tệ là TSCĐ bao gồm đồng thời hai tiêu chuẩn: Một là, lợi ích kinh tế từ việc sử dụng nó trong tương lai sẽ thuộc về doanh nghiệp; và hai là, nguyên giá trị của nó có thể được đo lường một cách chắc chắn. Phụ tùng và dụng cụ đi kèm Bất động sản, nhà cửa và thiết bị thường được ghi nhận là hàng tồn kho và chuyển vào chi phí hoặc thu nhập khi sử dụng. Tuy nhiên, các phụ tùng và dụng cụ cần thiết sẽ được ghi nhận là bất động sản, nhà cửa và thiết bị khi doanh nghiệp dự định sử dụng chúng trong hơn một chu kỳ kinh doanh. Cách ghi nhận tương tự đối với phụ tùng và dụng cụ nếu chỉ sử dụng được khi gắn kết với một bất động sản, nhà cửa và thiết bị.

- *Ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình:* Bất động sản, nhà cửa và thiết bị khi được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thì được ghi nhận bằng nguyên giá. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình được cấu thành bởi: (a) giá mua cộng với các khoản thuế không được hoàn, sau khi trừ đi khoản khuyến mại, giảm giá; (b) các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đưa tài sản vào vị trí và trạng thái cần thiết để hoạt động theo dự định của nhà quản lý. Ngoài ra, nguyên giá của các tài sản là bất động sản, nhà cửa và thiết bị còn bao gồm (c) chi phí ước tính để tháo dỡ tài sản, trả lại mặt bằng và trách nhiệm của doanh nghiệp khi lắp đặt, sử dụng tài sản cho các mục đích khác ngoài mục đích sản xuất kinh doanh.

- *Nguyên giá sau ghi nhận ban đầu trong IAS 16* cùng hướng dẫn doanh nghiệp lựa chọn theo mô hình giá gốc hoặc mô hình giá đánh giá lại.

o Theo mô hình giá gốc, sau ghi nhận ban đầu thì bất động sản, nhà cửa và thiết bị được theo dõi theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

o Theo mô hình giá đánh giá lại, sau ghi nhận ban đầu thì bất động sản, nhà cửa và thiết bị nếu có thể đánh giá lại một cách đáng tin cậy thì được theo dõi bằng giá đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Việc đánh giá lại cần được thực hiện thường xuyên để đảm bảo không xảy ra chênh lệch trọng yếu giữa giá theo dõi và giá trị hợp lý của tài sản đó trên thị trường.

- *Khấu hao tài sản cố định hữu hình*: là hệ thống phân bổ giá trị có thể hao mòn của tài sản dựa theo thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ hữu hình.

o Chi phí khấu hao của mỗi kỳ sử dụng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập và chi phí, trừ khi đã được bao gồm trong xác định nguyên giá của tài sản khác.

o Giá trị còn lại và thời gian sử dụng hữu ích của một tài sản cần được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và nếu có sự thay đổi so với dự định sử dụng tài sản thì cần ghi nhận thay đổi đó bằng các ước tính kế toán phù hợp.

o Phương pháp khấu hao tài sản cố định cần phản ánh được cách thức lợi ích tương lai của tài sản đó dự kiến được hấp thụ bởi doanh nghiệp. Phương pháp khấu hao tài sản cố định cũng cần được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và kế toán các thay đổi so với dự định sử dụng tài sản ban đầu bằng các ước tính kế toán phù hợp.

- *Giảm giá trị TSCĐ hữu hình* hoặc TSCĐ hữu hình bị mất mát khi nhận được bồi hoàn từ bên thứ ba thì cần phải ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí khi thực tế phát sinh.

- *Trình bày TSCĐ hữu hình trên Báo cáo tài chính*: nên thuyết minh mỗi loại bất động sản, nhà cửa và thiết bị về nguyên tắc xác định nguyên giá tài sản, phương pháp khấu hao tài sản, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản hoặc tỷ lệ khấu hao, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản ở đầu năm và cuối năm tài chính và bảng đối chiếu thể hiện tăng, giảm của nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản trong năm.

#### ***1.4.2. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định vô hình***

Chuẩn mực kế toán quốc tế về TSCĐ vô hình (IAS 38) quy định về định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình, ghi nhận ban đầu, các chi phí phát sinh sau ghi nhận TSCĐ vô hình, xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, khấu hao TSCĐ vô hình và trình bày Báo cáo tài chính.

- *Định nghĩa TSCĐ vô hình:* TSCĐ vô hình là tài sản phi tiền tệ có thể xác định được và không có hình thái vật chất. Tài sản có thể xác định được nếu có thể tách biệt được và hình thành từ hợp đồng hoặc quyền pháp lý.

- *Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình:* các tài sản phi tiền tệ là TSCĐ vô hình phải đáp ứng đồng thời hai tiêu chuẩn: Một là, lợi ích kinh tế từ việc sử dụng nó trong tương lai sẽ thuộc về doanh nghiệp; và hai là, nguyên giá trị của nó có thể được đo lường một cách chắc chắn.

- *Ghi nhận ban đầu TSCĐ VH:* tài sản phi tiền tệ khi được ghi nhận là TSCĐ vô hình thì được ghi nhận bằng nguyên giá. TSCĐ vô hình có thể được hình thành qua mua sắm một TSCĐ VH độc lập và hình thành qua hợp nhất kinh doanh.

- Nguyên giá của một TSCĐ vô hình hình thành độc lập thường có thể được xác định một cách đáng tin cậy, đặc biệt khi việc mua sắm dưới dạng bằng tiền hoặc tài sản tiền tệ khác.

- Nguyên giá của một TSCĐ hình thành qua hợp nhất kinh doanh là giá trị hợp lý của tài sản đó tại ngày sáp nhập. Bên nhận sáp nhập ghi nhận TSCĐ VH tại ngày sáp nhập nếu tác biệt được với lợi thế thương mại, kể cả khi bên bị sáp nhập chưa ghi nhận trước khi hợp nhất kinh doanh.

- *Cách xác định nguyên giá TSCĐ vô hình sau ghi nhận ban đầu:* quy định trong IAS 38 cũng tương tự với cách xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình trong IAS 16 là được áp dụng phương pháp giá gốc và phương pháp giá đánh giá lại.

- *Khấu hao TSCĐ vô hình:* khấu hao của TSCĐ vô hình với thời gian sử dụng hữu ích là giới hạn nên được phân bổ một cách có hệ thống căn cứ trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. TSCĐ vô hình có thời gian sử dụng hữu ích là không giới hạn thì không được trích khấu hao.



- *Thanh lý, nhượng bán TSCĐ vô hình:* TSCĐ vô hình bị ghi khi thanh lý hoặc doanh nghiệp không nhận thấy bất kỳ lợi ích kinh tế nào từ việc sử dụng hoặc thanh lý tài sản đó. Khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh từ nghiệp vụ ghi giảm một TSCĐ vô hình là chênh lệch giữa thu ròng từ quá trình thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ vô hình.

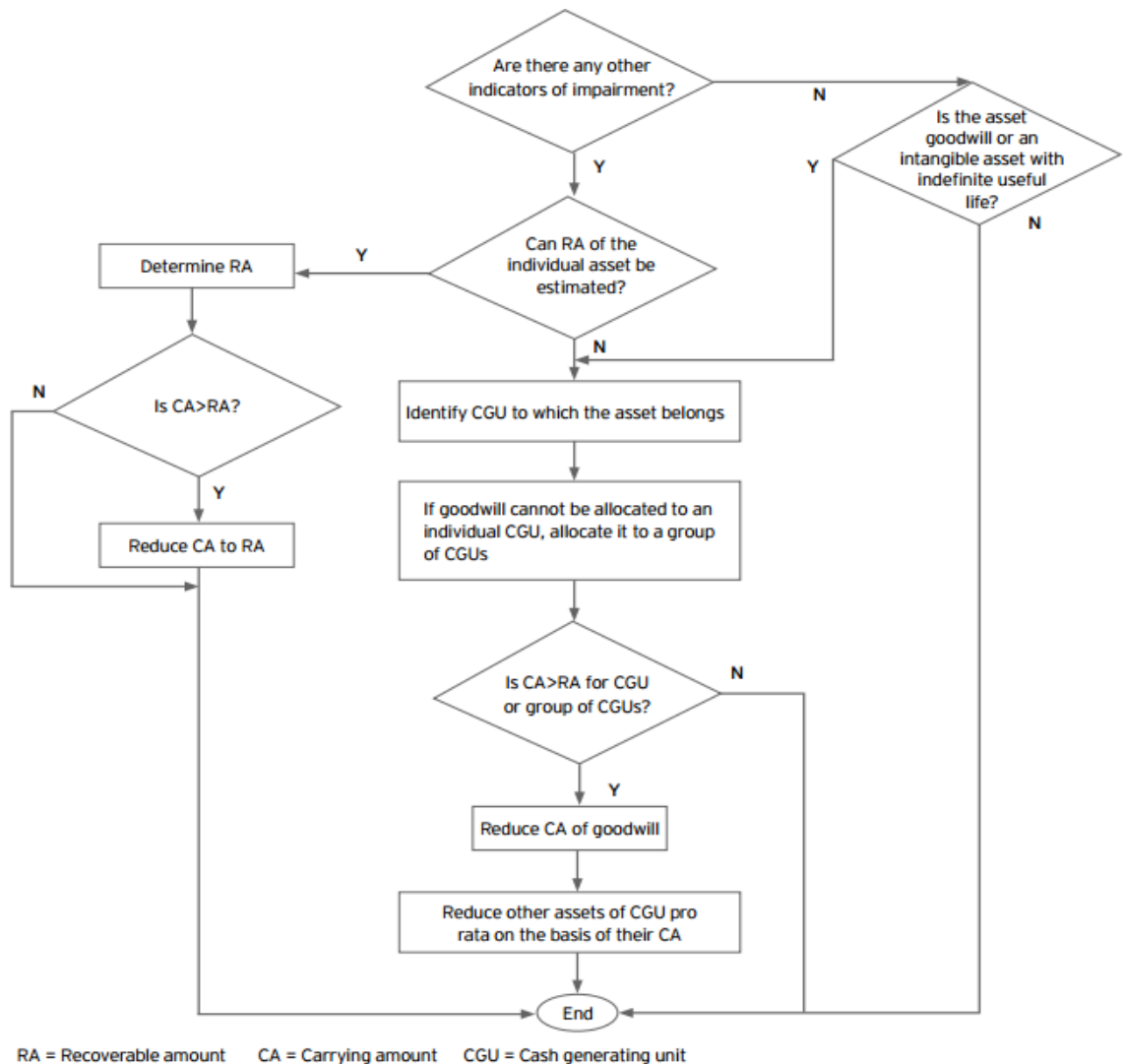
- *Trình bày Báo cáo tài chính về TSCĐ vô hình:* Báo cáo tài chính nên thuyết minh TSCĐ vô hình theo thời gian sử dụng hữu ích là giới hạn hay không giới hạn, thời gian sử dụng hữu ích (nếu có), phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình và nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ vô hình ngày đầu năm và cuối năm cũng như đối chiếu tăng giảm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế ngày đầu năm và cuối năm theo từng loại tài sản.

### **1.4.3. Chuẩn mực kế toán quốc tế về tổn thất tài sản**

#### **1.4.3.1. Tổn thất tài sản, quy trình xác định và ghi nhận tổn thất tài sản**

Chuẩn mực kế toán quốc tế về tổn thất tài sản (IAS 36) được ban hành với mục tiêu đảm bảo rằng giá trị còn lại tài sản của doanh nghiệp được ghi nhận không cao hơn giá trị có thể thu hồi được của tài sản đó. Theo chuẩn mực IAS 36, một tài sản bị tổn thất khi mà giá trị còn lại của tài sản đó lớn hơn giá trị có thể thu hồi được và một doanh nghiệp nên đánh giá các dấu hiệu tổn thất tài sản có thể xảy ra tại cuối mỗi chu kỳ báo cáo và ước lượng giá trị có thể thu hồi được của tài sản khi phát hiện các dấu hiệu trên. Ngoài ra, hàng năm doanh nghiệp nên kiểm tra cả tài sản cố định vô hình không xác định thời gian sử dụng hữu ích hoặc tài sản cố định hữu hình chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng bằng cách so sánh giá trị còn lại của tài sản đó với giá trị có thể thu hồi được của nó.

Theo E&Y, Impairment accounting – the basic of IAS 36 “Impairment of assets”, quy trình đo lường và ghi nhận khoản tổn thất tài sản theo quy định tại IAS 36 được trình bày theo sơ đồ sau:



### Sơ đồ 1.1. Cách đo lường và ghi nhận tổn thất tài sản

(Nguồn: *E&Y Impairment accounting – the basic of IAS 36 “Impairment of assets”*)

Tóm tắt của quy trình như sau:

Bước 1: Xác định các dấu hiệu tổn thất tài sản, xác định các lợi thế thương mại và các tài sản cố định vô hình có thời gian sử dụng hữu ích là không xác định để từ đó xác định giá trị có thể thu hồi được.

Bước 2: Xác định giá trị còn lại của tài sản là lớn hơn hay nhỏ hơn giá trị có thể thu hồi được của tài sản đó (nếu xác định được giá trị có thể thu hồi của tài sản) hoặc giá trị có thể thu hồi được của đơn vị tạo ra tiền có sử dụng tài sản đó.

#### 1.4.3.2. Dấu hiệu nhận biết tổn thất tài sản và cách đo lường

##### a) Dấu hiệu nhận biết:

Các dấu hiệu để nhận biết khi tổn thất tài sản có thể phát sinh được hướng dẫn trong chuẩn mực IAS 36 bao gồm các dấu hiệu từ bên ngoài và dấu hiệu từ bên trong:

##### \* *Dấu hiệu từ bên ngoài:*

- Trong chu kỳ kinh doanh, giá trị thị trường của tài sản giảm một cách nghiêm trọng nhiều hơn dự đoán theo kết quả của việc sử dụng bình thường và yếu tố lỗi thời về thời gian.

- Những thay đổi lớn về thị trường, công nghệ, kinh tế hay luật pháp về hoạt động của doanh nghiệp mà có sử dụng tài sản gây ra các bất lợi với doanh nghiệp trong kỳ hoạt động hoặc sẽ gây bất lợi trong tương lai gần.

- Lãi suất thị trường hoặc tỷ suất sinh lời của các khoản đầu tư tăng trong chu kỳ mà sự tăng này có khả năng ảnh hưởng tới tỷ lệ sử dụng để tính toán giá trị còn lại của tài sản và giảm giá trị có thể thu hồi được của tài sản một cách nghiêm trọng.

- Giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp lớn hơn giá trị vốn hóa thị trường của doanh nghiệp đó.

##### \* *Dấu hiệu từ bên trong*

- Bằng chứng sẵn có về sự lỗi thời hoặc hư hỏng vật chất của tài sản;

- Sự thay đổi trọng yếu với ảnh hưởng bất lợi tới doanh nghiệp đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra trong tương lai gần khi mà tài sản được sử dụng hoặc dự kiến sử dụng. Bao gồm tạm ngưng hoạt động, nhà máy ngừng sản xuất hoặc tái cơ cấu sự vận hành mà có bao gồm tài sản hoặc đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản là xác định thay vì không xác định.

- Bằng chứng sẵn có từ các báo cáo nội bộ chỉ ra rằng lợi ích kinh tế mà tài sản mang lại hiện tại hoặc trong tương lai sẽ kém hơn mong đợi.

- Dòng tiền sử dụng để đạt được, vận hành và duy trì tài sản cao hơn rất nhiều so với dự toán ban đầu;

Bên cạnh đó, dấu hiệu nhận biết tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty đồng kiểm soát và công ty liên kết là khi doanh nghiệp được nhận lợi tức từ

các khoản đầu tư đó và: Hoặc giá trị còn lại của các khoản đầu tư trên báo cáo riêng lớn hơn giá trị tài sản thuần của các công ty con, công ty đồng kiểm soát và công ty liên kết; hoặc khoản lợi tức nhận được lớn hơn tổng thu nhập của công ty con, công ty đồng kiểm soát và công ty liên kết trong cùng kỳ kinh doanh.

b) Cách đo lường và ghi nhận

\* *Đo lường tổn thất tài sản*: Tổn thất tài sản được tính toán bằng việc lấy giá trị còn lại của tài sản trừ đi giá trị có thể thu hồi được của tài sản đó.

Giá trị có thể thu hồi được là giá trị cao hơn giữa giá trị thị trường sau khi trừ chi phí bán hoặc giá trị sử dụng của tài sản. Giá trị có thể thu hồi được được đánh giá cho từng tài sản. Tuy nhiên, nếu tài sản không tạo ra dòng tiền chảy vào doanh nghiệp một cách tương đối độc lập với các tài sản khác thì giá trị có thể thu hồi được được đánh giá cho các đối tượng tạo tiền mà tài sản đó thuộc vào. Trong đó:

- Giá trị thị trường sau khi trừ chi phí bán là khoản tiền có thể nhận được từ việc bán tài sản trong một giao dịch có thể đạt được với một đối tác có đầy đủ hiểu biết về tài sản và sẵn sàng thực hiện giao dịch trừ đi chi phí thanh lý tài sản.

- Giá trị sử dụng của tài sản là giá trị hiện tại của tài sản của dòng tiền dự kiến thu được từ tài sản hoặc đơn vị tạo tiền trong tương lai.

\* *Ghi nhận tổn thất tài sản*:

Tổn thất tài sản được ghi nhận khi giá trị còn lại của tài sản lớn hơn giá trị có thể thu hồi được của tài sản. Cách ghi nhận tổn thất tài sản khác nhau đối với phương pháp giá gốc và phương pháp giá đánh giá lại:

- Đối với tài sản được ghi nhận theo giá gốc, tổn thất tài sản được ghi nhận ngay là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với tài sản được ghi nhận theo giá đánh giá lại, tổn thất tài sản được xem như một khoản đánh giá lại tài sản giảm và ghi nhận trực tiếp vào các khoản thu nhập khác, giảm giá trị thặng dư đánh giá lại tài sản. Nếu tổn thất tài sản lớn hơn thặng dư đánh giá lại tài sản thì phần tổn thất còn lại được ghi nhận là chi phí ngay vào báo cáo thu nhập và chi phí.

*\* Hoàn nhập tổn thất tài sản*

Khi có dấu hiệu từ bên ngoài hoặc từ bên trong doanh nghiệp chỉ ra rằng tổn thất tài sản (trừ lợi thế thương mại) đã không còn hoặc giảm đi và tạo nên các thay đổi có lợi lớn trong giá trị tài sản, thị trường hoặc hoạt động của tài sản thì khoản tổn thất tài sản đã ghi nhận trước đó được hoàn nhập. Khi đó, giá trị còn lại đã điều chỉnh của tài sản không được vượt quá giá trị còn lại của tài sản trước khi ghi nhận tổn thất tài sản và thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cần được xem xét và điều chỉnh, kể cả khi không có dấu hiệu về tổn thất tài sản nữa hay thậm chí tổn thất tài sản đã được hoàn nhập. IAS 36 không cho phép hoàn nhập tổn thất tài sản về lợi thế thương mại.

***1.4.4. So sánh chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế về tài sản cố định***

Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung và chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình – VAS 03 nói riêng được xây dựng dựa trên chuẩn mực kế toán quốc tế trên nguyên tắc vận dụng phù hợp với yêu cầu và điều kiện quản lý của các doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi chuẩn mực kế toán quốc tế liên tục được cập nhật, thay đổi và bổ sung thì chuẩn mực kế toán Việt Nam trải qua gần 15 năm chưa được điều chỉnh kịp thời với những thay đổi trong quản lý kế toán tại các doanh nghiệp. Điều này dẫn đến tồn tại nhiều bất cập và chưa đồng nhất giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam so với chuẩn mực kế toán quốc tế.

**1.4.4.1. Chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình**

Chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình VAS 03 chưa vận dụng được chuẩn mực kế toán IAS 16 ở xác định giá trị ban đầu, xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản, sự giảm giá trị tài sản chênh lệch đánh giá lại tài sản thực hiện và trình bày báo cáo tài chính.

- *Xác định giá trị ban đầu:* VAS 03 chưa bao gồm khoản mục chi phí ước tính cho việc tháo dỡ, di chuyển các tài sản và khôi phục mặt bằng vào nguyên giá tài sản cố định.

- *Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu:* IAS 16 cho phép doanh nghiệp được quyền lựa chọn sử dụng phương pháp giá gốc hoặc phương pháp giá đánh giá lại và được áp dụng chính sách này riêng lẻ lên từng nhóm tài sản. Tuy nhiên, VAS 03 chỉ cho phép doanh nghiệp sử dụng phương pháp giá gốc.

- *Xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản:* IAS 16 cho phép khi việc đánh giá lại làm tăng giá trị tài sản, thì số chênh lệch này cần được ghi tăng khoản mục thặng dư đánh giá lại (phần góp vốn), trừ trường hợp chính tài sản này trước đó đã được giảm mà số chênh lệch giảm đó đã được ghi vào chi phí thì số đánh giá tăng lần này được ghi nhận là thu nhập. Tương tự đối với đánh giá lại làm giảm giá trị tài sản. VAS 03 không đề cập tới vấn đề này.

- *Sự giảm giá trị tài sản:* IAS 16 đề cập tới trường hợp khi giá trị có thể thu hồi được giảm xuống thấp hơn giá trị còn lại, thì giá trị còn lại cần được điều chỉnh giảm xuống mức giá trị có thể thu hồi được. Nếu phần điều chỉnh giảm vượt quá số hiện đang ghi trên khoản mục thặng dư đánh giá lại của chính tài sản đó thì cần được ghi nhận vào chi phí. Đồng thời với việc ghi giảm giá trị tài sản thì IAS 16 quy định ghi nhận một khoản dự phòng tăng giá trị tài sản và khoản dự phòng này cần được giảm trừ số khấu hao đáng lẽ đã được trích nếu không ghi giảm giá trị tài sản. VAS 03 không đề cập tới vấn đề này.

- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản thực hiện:* IAS 16 đề cập khi phát sinh chênh lệch đánh giá lại tài sản thực hiện (phát sinh khi có nghiệp vụ ngừng hoạt động, thanh lý một tài sản hoặc phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản khi có chênh lệch giữa khấu hao trên giá trị còn lại với khấu hao trên giá trị ban đầu) thì khoản chênh lệch này được kết chuyển trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối.

- *Trình bày báo cáo tài chính:* Do không trình bày phương pháp xác định giá trị ban đầu bằng phương pháp giá đánh giá lại nên VAS 03 so với IAS 16 đã không thực hiện hướng dẫn trình bày theo phương pháp đánh giá lại.

#### 1.4.4.2. Chuẩn mực TSCĐ vô hình:

Chuẩn mực TSCĐ vô hình VAS 04 so với chuẩn mực IAS 38 còn khác biệt và chưa vận dụng triệt để ở tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình, xác định nguyên giá TSCĐ vô hình trong trường hợp cụ thể, xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, chi

phí trong giai đoạn nghiên cứu, giá trị còn lại có thể thu hồi – tổn thất tài sản, trình bày báo cáo tài chính.

- *Tiêu chuẩn xác định giá trị TSCĐ vô hình:* Ngoài tiêu chuẩn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và nguyên giá của tài sản có thể được xác định một cách chắc chắn giống với IAS 38, VAS 04 còn bổ sung hai điều kiện để ghi nhận TSCĐ vô hình là: thời gian sử dụng ước tính trên 01 năm và thỏa mãn tiêu chuẩn về giá trị.

- *Xác định nguyên giá TSCĐ vô hình trong trường hợp cụ thể:* trong trường hợp TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp thì IAS 38 cho phép ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính. Trong khi đó, VAS 04 chỉ cho phép ghi nhận nguyên giá TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp theo giá gốc.

- *Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu:* VAS 04 chỉ cho phép sử dụng phương pháp giá gốc, trong khi IAS 38 cho phép sử dụng cả phương pháp giá đánh giá lại để xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu. Bên cạnh đó, phương pháp giá gốc của VAS 04 không đề cập đến giá trị tổn thất lũy kế trong xác định nguyên giá TSCĐ vô hình sau ghi nhận ban đầu như phương pháp giá gốc ở IAS 38.

- *Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu:* Chuẩn mực kế toán Việt Nam cho phép ghi nhận chi phí trong giai đoạn nghiên cứu vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 03 năm. Trong khi đó, chuẩn mực kế toán quốc tế cho phép ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- *Giá trị còn lại có thể thu hồi – tổn thất tài sản:* IAS đề cập doanh nghiệp nên ước tính giá trị thu hồi của TSCĐ vô hình ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính cho các TSCĐ vô hình không trong trạng thái sẵn sàng sử dụng và TSCĐ vô hình đã khấu hao quá 20 năm kể từ ngày sẵn sàng đưa vào sử dụng. VAS 04 không đề cập tới vấn đề này.

- *Trình bày báo cáo tài chính:* VAS 04 không yêu cầu trình bày phân loại tài sản theo tài sản để bán và tăng/giảm tài sản do đánh giá lại hoặc hư hỏng, mất mát.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tài sản cố định bao gồm: định nghĩa về tài sản cố định cũng như các quy định, hướng dẫn kế toán tài sản cố định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được nghiên cứu trong chương 1. Nội dung kế toán tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng được làm rõ trong chương 1 của luận văn gồm: kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp tài sản cố định.

Dựa trên những vấn đề lý luận cơ bản của kế toán tài sản cố định đã nghiên cứu tại chương 1, luận văn thực hiện nghiên cứu và đánh giá hoạt động kế toán tài sản cố định trong thực tế tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc để làm rõ những điểm thực hiện được và chưa thực hiện được trong kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc ở chương 2.



## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

### **2.1. Tổng quan về Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

##### **2.1.1.1. Giới thiệu chung về Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

Tổng Công ty điện lực miền Bắc (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty” hay “NPC”) tiền thân là Công ty Điện lực 1, là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình công ty mẹ - Tổng Công ty kể từ ngày 01/01/2010 theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05/02/2010 của Bộ Công Thương. Tổng Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có tư cách pháp nhân và tổ chức hạch toán kế toán độc lập.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty (được trình bày trong báo cáo tài chính) bao gồm 24 Điện lực Tỉnh, 02 Đơn vị phụ trợ và 02 Ban quản lý Dự án, và 02 khối ngành sản xuất kinh doanh và Xây dựng cơ bản.

Các Công ty mà Tổng Công ty đang nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng;
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương;
- Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình;
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa (mới nhận năm 2011);
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện lực (chuyển sang mô hình MTV trong tháng 2/2012);
- Công ty TNHH MTV Khách sạn điện lực (chuyển sang mô hình MTV trong tháng 2/2012);
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện (chuyển sang mô hình MTV trong tháng 2/2012).

Các công ty cổ phần do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối bao gồm:

- Công ty CP Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 1;
- Công ty CP Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 3;

- Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Việt Trung;
- Công ty CP Cơ điện Vật tư;
- Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ;
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty theo đăng ký bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu điện năng;
- Tổ chức các hoạt động tư vấn; Khảo sát, thiết kế, thi công xây lắp; Lập dự án đầu tư; Công nghiệp cơ khí điện lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư thiết bị ngành điện, sản phẩm cơ khí điện, viễn thông công cộng và công nghệ thông tin;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và sản phẩm từ thép, sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông...
- Sản xuất dây cáp điện và dây điện có tráng, bọc chất cách điện;
- Sản xuất phần mềm, thiết kế trang website, dịch vụ cung cấp tin trên internet;
- Hợp tác kinh doanh với các tổ chức trong lĩnh vực điện, viễn thông...

#### 2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng Công ty điện lực miền Bắc

Ngày 06/10/1969, Công ty Điện lực, tiền thân của Tổng công ty Điện lực miền Bắc ngày nay, được thành lập theo Quyết định số 106/QĐ-TC của Bộ trưởng Bộ Điện và Than nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Năm 1976, ngành điện Việt Nam được thống nhất và hình thành 3 Công ty Điện lực quản lý tương ứng với ba miền Bắc - Trung - Nam, theo đó các công ty có tên gọi tương ứng là Công ty Điện lực miền Bắc (tiền thân là Công ty Điện lực), Công ty Điện lực miền Nam và Công ty Điện lực miền Trung trực thuộc Bộ Điện và Than.

Năm 1981, Bộ Điện lực được thành lập theo Nghị định số 170-CP ngày 23/4/1981 của Hội đồng chính phủ. Theo quyết định số 15 ĐL1/TCCB ngày 09/5/1981, Công ty Điện lực miền Bắc được điều chuyển từ Bộ Điện và Than về

trực thuộc Bộ Điện lực và Công ty Điện lực miền Bắc được đổi tên thành Công ty Điện lực 1. Các Sở quản lý phân phối điện khu vực được đổi thành các Sở điện lực tỉnh, thành phố.

Cũng trong giai đoạn này, thực hiện Nghị quyết 149/CT thống nhất quản lý lưới điện quốc gia của Chính phủ, trong năm 1981 Công ty Điện lực 1 bắt đầu tiếp nhận các lưới điện và các tổ chức quản lý lưới điện đấu nối với lưới điện quốc gia như Thái Bình, Hải Dương, Hà Tuyên... và các lưới điện phụ tải đang do các địa phương quản lý (hầu hết các tỉnh đều có). Tiếp theo đó từ năm 1988-1990 tiếp nhận các tổ chức và lưới điện của các địa phương nằm ngoài hệ thống như Cao Bằng, Sơn La, Lai Châu và tiếp nhận hầu hết các tổ chức quản lý điện của các huyện trên miền Bắc.

Năm 1987, Bộ Năng lượng được thành lập theo Nghị định số 47/HĐBT ngày 05/3/1987 của Hội đồng Bộ trưởng (trên cơ sở sáp nhập các Bộ Điện lực với Bộ Mỏ và Than), Công ty Điện lực 1 là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Bộ Năng lượng.

Năm 1995, cùng với sự ra đời của Tổng công ty Điện lực Việt nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam), Công ty Điện lực 1 được chuyển từ Bộ Năng lượng về trực thuộc Tổng công ty Điện lực Việt Nam từ 01/4/1995 theo quyết định số 96 NL/TCCB-LĐ ngày 04-3-1995 của Bộ Năng lượng. Chức năng quản lý Nhà nước về điện cũng được chuyển giao về Bộ công nghiệp và các Sở công nghiệp tại các địa phương; đồng thời một số đơn vị trực thuộc Công ty Điện lực 1 như: Các Nhà máy phát điện (Hoà Bình, Phả Lại, Uông Bí, Ninh Bình, Thác Bà...), Sở Điện lực Hà Nội, Sở Truyền tải điện, Trung tâm máy tính, Trung tâm thông tin, Ban QLDA lưới điện miền Bắc đã được tách ra khỏi Công ty về trực thuộc Tổng công ty Điện lực Việt nam. Các Sở Điện lực tỉnh, thành phố được đổi tên thành các Điện lực tỉnh. Công ty chuyển sang một giai đoạn mới, thực hiện cơ chế: Kinh doanh điện năng và phát triển lưới điện trên miền Bắc. Với địa bàn quản lý rộng lớn trên miền Bắc, chủ yếu là vùng đồng bằng, nông thôn và miền núi, vùng sâu, vùng xa,...

Năm 2010, Tổng công ty Điện lực miền Bắc được thành lập theo quyết định số 0789/QĐ-BTC ngày 05/2/1010 của Bộ Công thương trên cơ sở tổ chức lại Công

ty Điện lực 1 và tiếp nhận trở lại các Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng, Hải Dương và Ninh Bình. Tổng công ty được tổ chức theo hình thức Công ty TNHH MTV và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

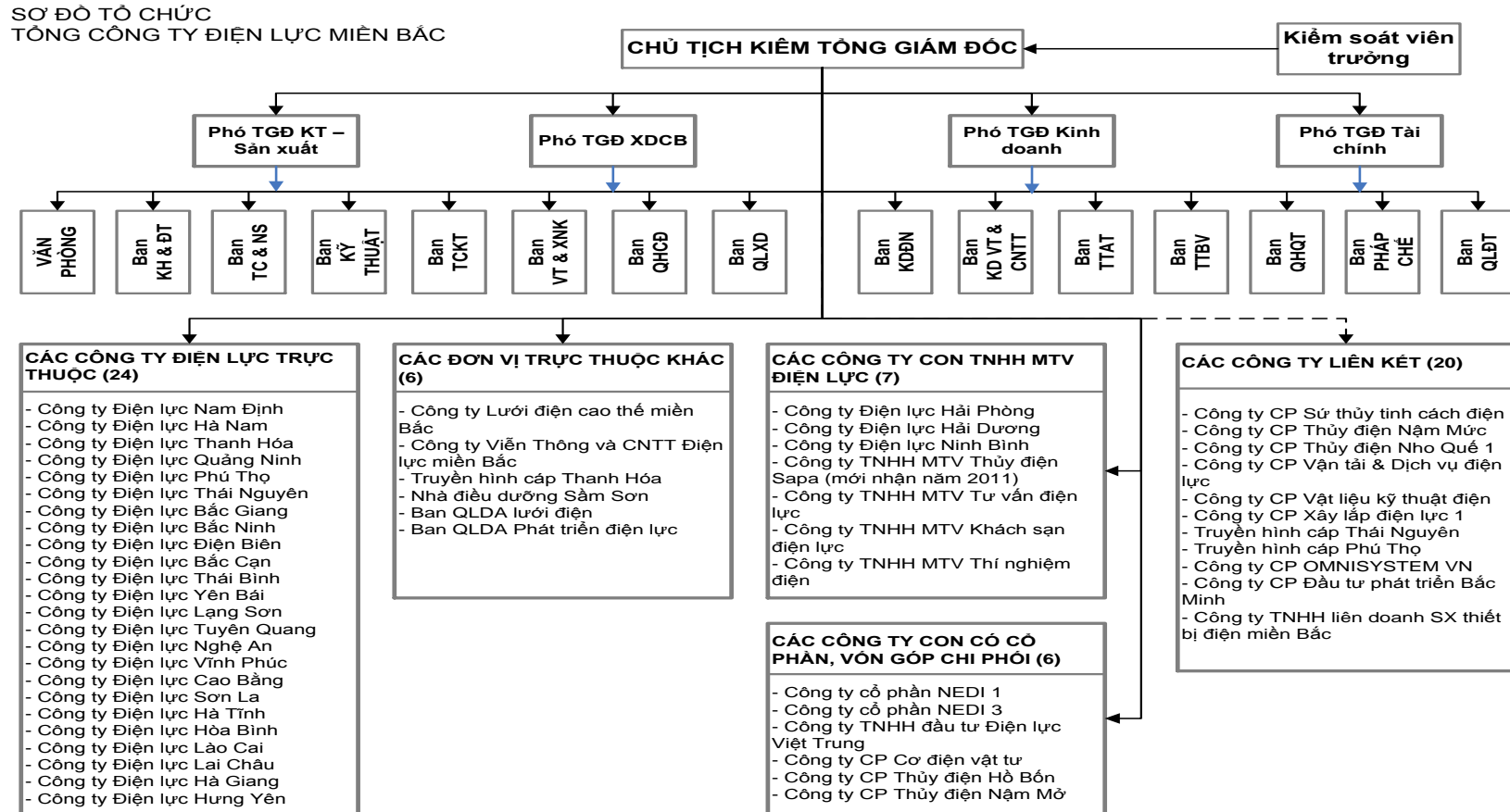
Năm 2014, là năm mang dấu ấn có ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn đối với Tổng công ty, đó là việc Tổng công ty hoàn thành dự án đầu tư xây dựng đường dây cáp ngầm xuyên biển đưa điện ra huyện đảo Cô Tô, huyện đảo tiền tiêu của Tổ quốc, nơi duy nhất Bác Hồ đã cho dựng tượng của Người khi còn sống trong lần ra thăm đảo năm 1961. Đây cũng là huyện cuối cùng của miền Bắc Việt Nam được cung cấp điện lưới quốc gia.

Qua 45 năm không ngừng trưởng thành và phát triển, qua nhiều lần đổi tên, thay đổi cơ quan chủ quản, thay đổi về mô hình tổ chức, Tổng công ty Điện lực miền Bắc đã có những bước đi vững chắc, vượt qua những khó khăn thách thức, từng bước phát triển và không ngừng lớn mạnh, luôn khẳng định được vai trò, vị trí nòng cốt của mình trong sự nghiệp phát triển ngành Điện lực Việt Nam.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc luôn chấp hành và tuân thủ các quy định của Nhà nước. Trong đầu tư phát triển, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương từng bước tập trung các nguồn vốn đầu tư phát triển lưới điện để kịp thời cấp điện phục vụ cho các công trình, dự án trọng điểm quốc gia, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các ngành, các doanh nghiệp, các địa phương và nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt của nhân dân, từng bước góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội của địa phương phát triển, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, an ninh quốc phòng, đặc biệt là vấn đề an sinh xã hội trong khu vực các tỉnh miền Bắc Việt Nam góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đến hết năm 2013, trên địa bàn 27 tỉnh, thành phố miền Bắc do Tổng công ty Điện lực miền Bắc quản lý và cung ứng điện có 100% số huyện, 99% số xã, 96,9% số hộ dân nông thôn có điện lưới có điện lưới quốc gia.

**2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

Bộ máy tổ chức quản lý của Tổng Công ty điện lực miền Bắc như sau:



**Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)

### ***2.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc***

Hoạt động sản xuất kinh doanh điện được thực hiện theo quản lý và chỉ đạo tập trung của Tổng Công ty trong khuôn khổ kế hoạch kinh doanh hàng năm của EVN. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện dưới sự chi phối và điều tiết của Nhà nước từ sản lượng, giá bán điện bình quân, giá bán điện tối thiểu.

Dựa trên kế hoạch sản lượng, doanh thu, tỷ lệ hao hụt điện năng và lợi nhuận hàng năm, Tổng Công ty tiếp tục giao kế hoạch kinh doanh cho các đơn vị trực tiếp liên quan đến kinh doanh điện gồm các Điện lực Tỉnh và Công ty lưới điện cao thế miền Bắc. Các chỉ tiêu giao kế hoạch kinh doanh hàng năm cho các đơn vị gồm: Sản lượng điện bán, tỷ lệ điện tổn thất, Chi phí giá thành SXKD điện, điện thương phẩm, số công tơ, số khách hàng, ...

#### ***a) Hoạt động mua điện***

Tổng Công ty trực tiếp ký hợp đồng mua điện với EVN là nguồn điện đầu vào lớn nhất. Dựa trên hợp đồng mua điện Công ty truyền tải điện 1 sẽ cấp điện tới các TBA 110 KV đầu nguồn (từ lưới 220 xuống lưới 110) của NPC do Công ty lưới điện Cao thế Miền Bắc (NGC) quản lý. Dựa trên chỉ số trên các Công tơ đo đếm điện đầu nguồn, hàng tháng Phòng Kinh doanh của Công ty, Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc, Công ty Điện lực Tỉnh sẽ ký Biên bản sản lượng điện mua vào với Công ty Truyền tải điện 1. Trên cơ sở các số liệu đã ký giữa các Bên, EVN sẽ phát hành hóa đơn bán điện cho NPC. Chi phí mua điện hạch toán tập trung tại Tổng Công ty (BCTC Ngành SXKD). Giá vốn điện bằng sản lượng điện nhận đầu nguồn giá mua điện do Tập đoàn quy định theo Quyết định giao giá bán điện nội bộ áp dụng chung cho sản lượng điện nhận tại tất cả các Tỉnh (một giá cho cả 24 tỉnh). Phòng Kinh doanh chịu trách nhiệm kiểm tra sản lượng điện nhận. Phòng Tài chính kiểm tra giá, số tiền trên hoá đơn sản lượng điện nhận do Tập đoàn phát hành và thanh toán cho EVN.

Ngoài mua điện của Tập đoàn, NPC còn mua điện của các đối tượng bên ngoài Tập đoàn:

- Mua điện của Trung Quốc: là điện đầu nguồn cho NPC để kinh doanh nhưng theo phân cấp hạch toán của EVN, NPC phản ánh các giao dịch như khoản chi hộ EVN.

- Mua điện trong nước:

- o Mua của các nhà máy có công suất lớn: Cao bằng, Phân đạm Hà Bắc, Supe Lâm Thao. Hạch toán chi hộ EVN khoản tiền mua điện (giá trị hàng hoá) còn thuế GTGT liên quan, NPC kê khai khấu trừ. Các hợp đồng mua trong nước do Công ty ký. Điện lực các tỉnh chỉ có trách nhiệm thực hiện tiếp nhận và bán cho khách hàng.

- o Mua ngoài tự cân đối: Không thực hiện qua Công ty lưới điện Cao thế miền Bắc mà giao dịch thẳng từ Điện lực tỉnh.

*b) Hoạt động bán điện*

Điện lực các tỉnh là đầu mối bán điện cho các khách hàng sử dụng điện gồm bán điện công nghiệp và điện sinh hoạt.

Số điện bán công nghiệp cho khách hàng được lấy thẳng từ trạm điện đầu nguồn nên chỉ số công tơ do Công ty lưới điện cao thế xác nhận và chuyển cho Điện lực tỉnh. Điện lực tỉnh chịu trách nhiệm quản lý khách hàng, xuất hoá đơn, thu tiền. Giá bán điện theo quy định của Chính phủ. Khách hàng sử dụng điện công nghiệp thanh toán qua tiền gửi. Đối với những khách hàng lớn, 1 tháng có thể ghi chỉ số công tơ từ 2 đến 3 lần.

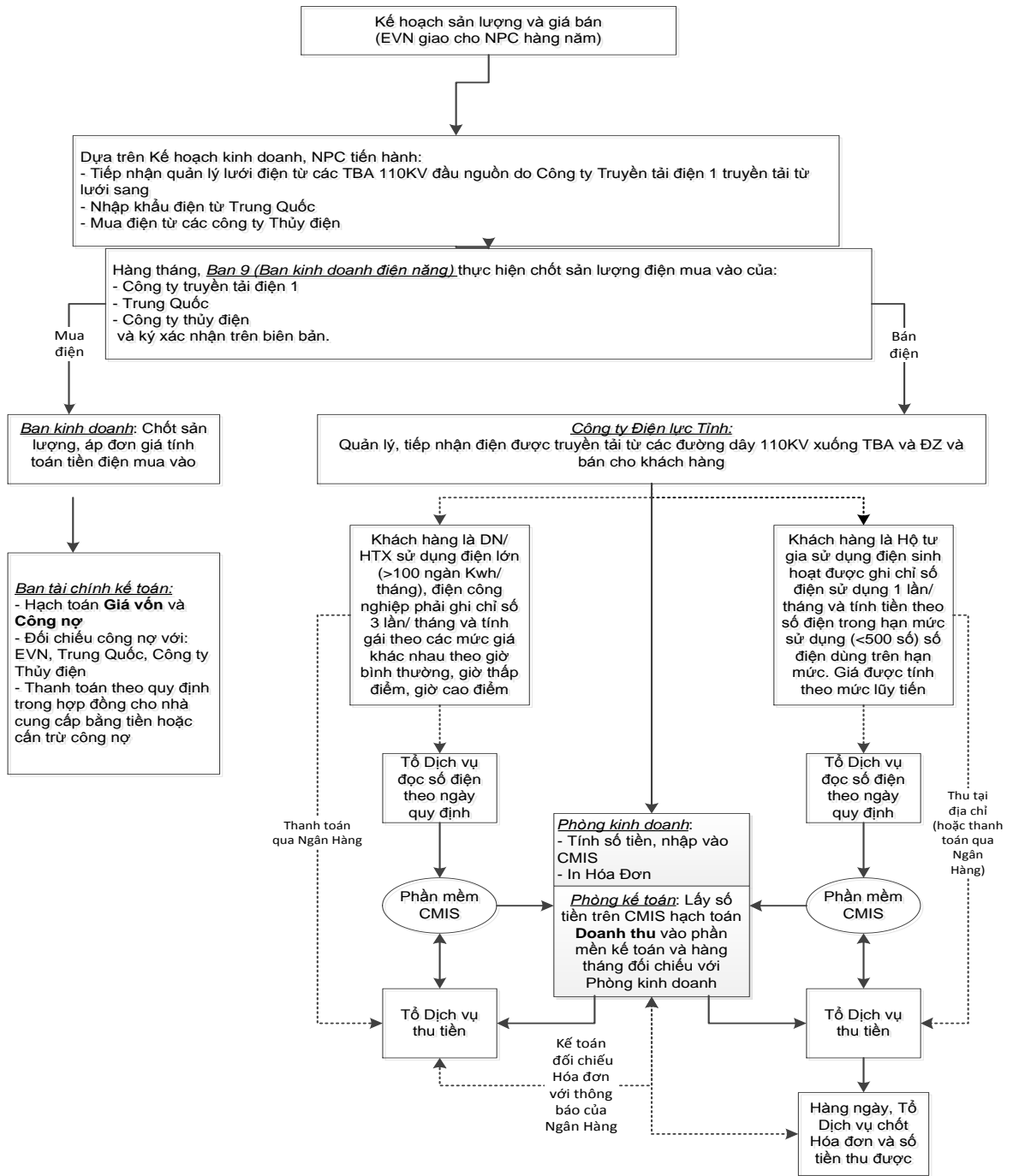
Điện bán sinh hoạt được truyền từ lưới 110KV xuống lưới 35KV. Chỉ số điện được ghi hàng tháng và tính giá theo quy định của Chính phủ. Mỗi phường, xã có 1 tổ điện chịu trách nhiệm ghi chỉ số công tơ, nhập dữ liệu vào Phần mềm quản lý kinh doanh điện để Chi nhánh điện in Hóa đơn, thu tiền điện (có định tại 1 ngày trong tháng). Đối với khách hàng dùng điện sinh hoạt thu bằng tiền mặt. Quy định của NPC là cuối ngày thu tiền phải nộp ngay tiền vào Tài khoản chuyên thu tại Ngân hàng. TK này chỉ có thể gửi vào mà không thể rút ra. Tổ thu nộp tiền vào tài khoản chuyên thu được mở cho từng Chi nhánh điện.

Ngoài ra còn bán cho các hộ thầu điện (điện bán buôn) tại những vùng mà NPC chưa mở được đường dây cung cấp điện. Điện bán cho hộ thầu được tính qua công tơ tổng theo giá bán do chính phủ quy định. Hộ thầu chịu trách nhiệm về đầu tư đường dây truyền điện cho các hộ gia đình, hao hụt trên đường dây, quản lý khách hàng và thu tiền.

Dựa trên sản lượng điện bán ghi doanh thu, sản lượng điện nhận đầu nguồn, công suất phản kháng cho phép, bộ phận kỹ thuật sẽ tính tỷ lệ tổn thất điện năng thực tế tại từng Tỉnh.

Quy trình kinh doanh điện được chi tiết như sau:





Sơ đồ 2.2: Quy trình kinh doanh điện

(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)

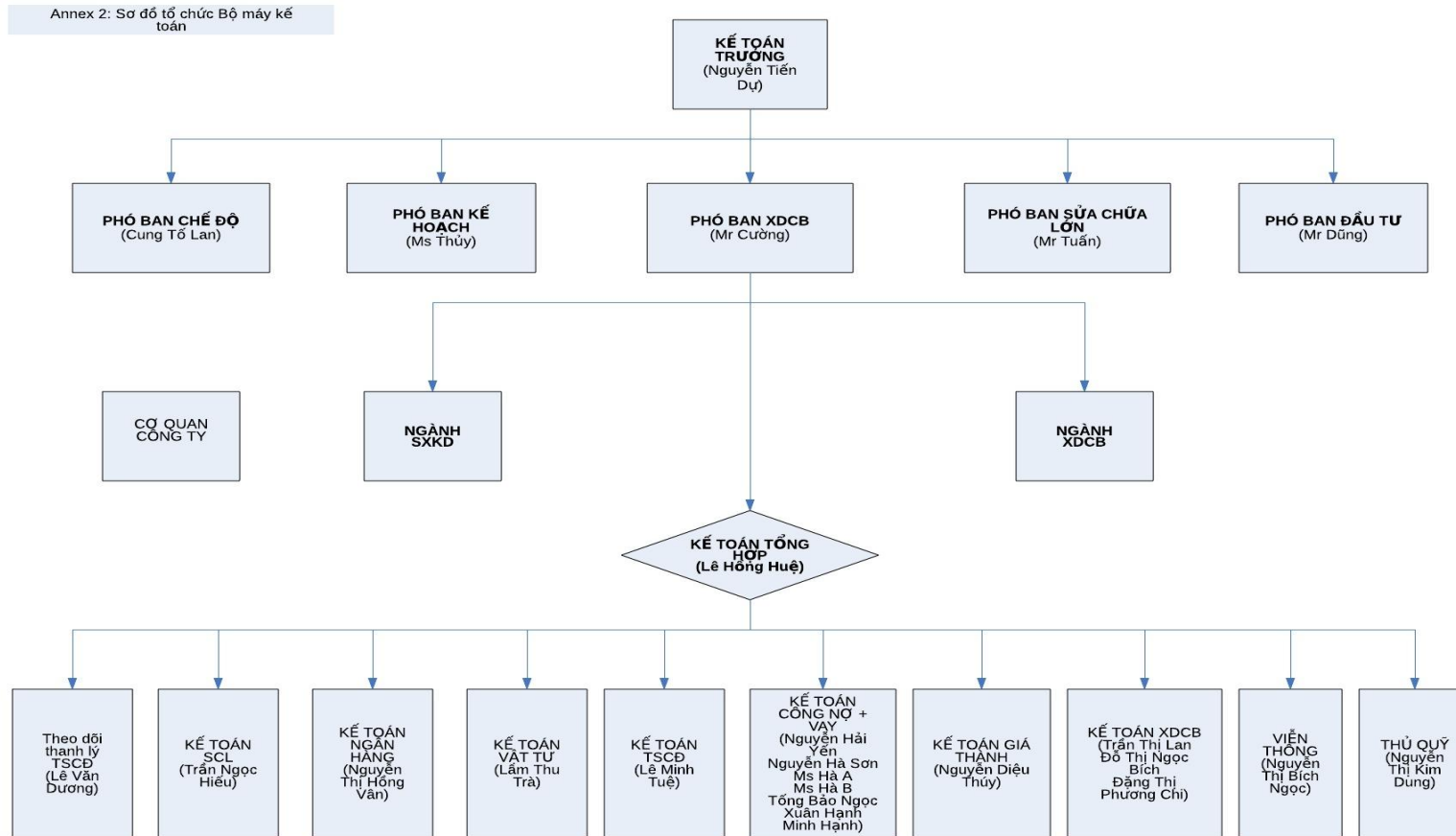
#### ***2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống kế toán tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc***

##### **2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán**

Tổng Công ty điện lực miền Bắc có quy mô sản xuất kinh doanh lớn với nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, địa bàn hoạt động rộng lớn với các đơn vị phụ thuộc cách xa trung tâm chỉ huy, dẫn đến Tổng Công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán phân tán nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công việc sản xuất kinh doanh ở cơ sở, mặt khác đảm bảo việc cập nhật sổ sách kế toán trong toàn đơn vị. Cụ thể, Ban Tổng giám đốc của Tổng Công ty đã phân cấp việc hạch toán kế toán cho các đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chứng từ kế toán phát sinh tại cơ sở nào thì cơ sở đó tự hạch toán và không phải gửi chứng từ về phòng kế toán trung tâm.

Quan hệ giữa phòng kế toán Tổng Công ty và bộ phận kế toán ở đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc là quan hệ chỉ đạo nghiệp vụ và tiếp nhận thông tin thông qua chế độ báo cáo kế toán do đơn vị quy định. Công việc ở phòng kế toán doanh nghiệp chủ yếu là tổng hợp, kiểm tra báo cáo ở các đơn vị phụ thuộc gửi lên và chỉ trực tiếp thanh toán, hạch toán những chứng từ kế toán của những đơn vị trực thuộc không có tổ chức hạch toán kế toán.

Cụ thể về sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Tổng Công ty điện lực miền Bắc:



- Nguyễn Tiến Dự (Kế toán trưởng): thâm niên CT TCKT 22 năm
  - Các phó ban có thâm niên trung bình từ 15 năm trở lên
  - Lê Hồng Huệ (Kế toán tổng hợp) có thâm niên 18 năm trong ngành và các kế toán phụ trách phần hành cũng có thâm niên trong nghề tương đối cao
- Với một bộ máy kế toán tương đối đồ sộ và các thành viên làm việc lâu năm với cùng một cung cách quản lý nên bộ máy cũng có những mặt hạn chế nhất định: chậm đổi mới, khó thay đổi với những biến động của bên ngoài cũng như sự thay đổi trong chính sách kế toán, làm theo lối mòn và theo thói quen mà đôi khi không có hướng đi đúng và hiệu quả

### Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc

(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)

#### 2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán

##### a. Các chính sách kế toán chung

- Chế độ kế toán: Tổng Công ty điện lực miền Bắc áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- Đồng tiền sử dụng trong hạch toán: Đơn vị tiền tệ áp dụng trong ghi chép sổ sách kế toán và lập Báo cáo tài chính tại Công ty là đồng Việt Nam. Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh là ngoại tệ, Công ty ghi chép đồng thời theo nguyên tệ và đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ; trường hợp loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì sẽ quy đổi thông qua một loại ngoại tệ khác có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán áp dụng tại Công ty là kỳ kế toán năm, tức là 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Công ty kế toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên; Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp kế toán tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

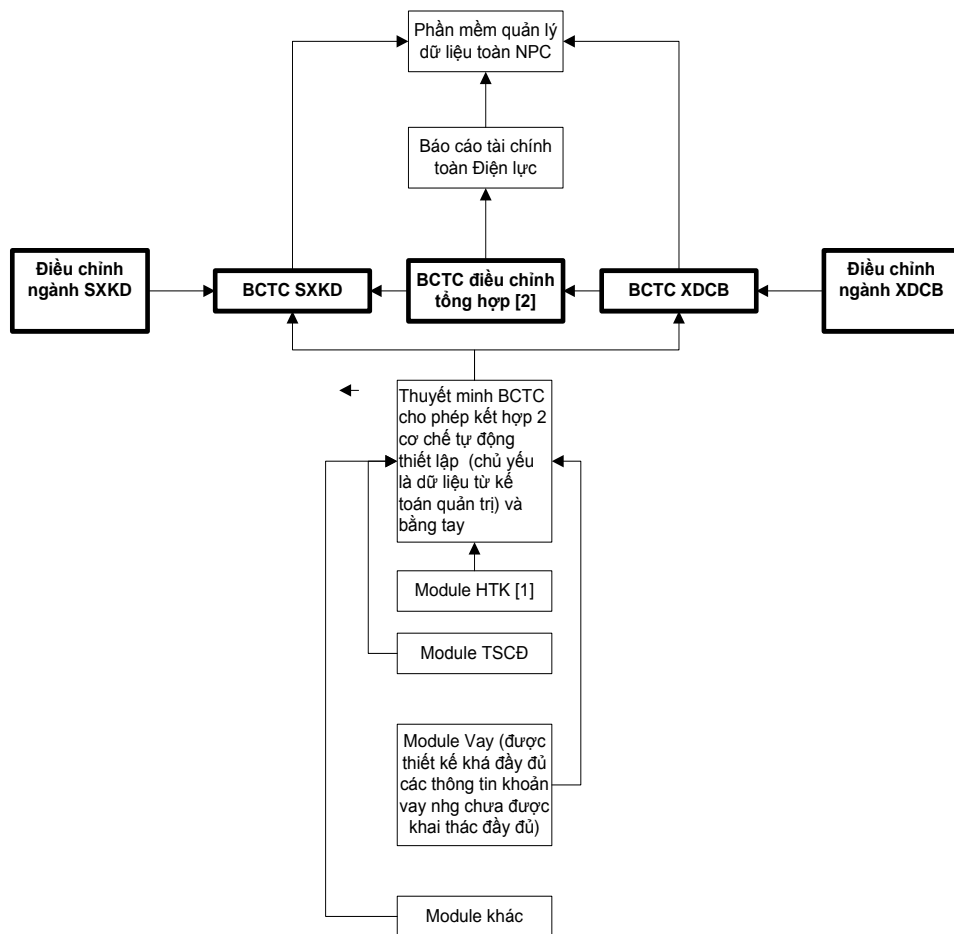
- Phương pháp kế toán và chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ; số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng phục vụ tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

b. Tổ chức vận dụng chứng từ kế toán: Tổng Công ty điện lực miền Bắc tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

c. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán: Tổng Công ty điện lực miền Bắc vận dụng hệ thống tài khoản theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và mở các tài khoản từ cấp 3 đến cấp 9 phục vụ nhu cầu sử dụng theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

d. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán: Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Tổng Công ty. Do đó, căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của Công ty cũng như quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán mà Tổng Công ty điện lực miền Bắc đã lựa chọn hình thức kế toán là Nhật ký chung và sử dụng phần mềm kế toán FMIS để phục vụ công tác kế toán.

Trình tự lập Báo cáo tài chính tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc như sau:



[1] Module HTK bản chất là một module dùng chung giữa bộ phận vật tư và bộ phận kế toán, trong đó bộ phận vật tư chỉ được share để bổ sung số lượng và loại hàng, bộ phận kế toán định khoản (manual). Lưu ý chung là toàn bộ nghiệp vụ đều có thể được chỉnh sửa cho đến tận khi Kế toán Tổng hợp khóa sổ toàn Công ty lập báo cáo tài chính. Tên cán bộ thực hiện giao dịch được in ngay trên phiếu hạch toán.

[2] Không bao gồm các bút toán xác định tự động bù trừ hay cơ chế tự phân bổ, i.e. các bút toán hợp nhất phải được thực hiện manual bởi kế toán tổng hợp. Tổng hợp các bút toán này có thể in ra chi tiết, hoặc theo dạng CĐKT

[3] Khi BCTC toàn Công ty đã được kế toán tổng hợp thực hiện xong, toàn bộ các đơn vị trực thuộc sẽ không thể điều chỉnh hoặc thực hiện bất kỳ bút toán nào vào hệ thống. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều Công ty Điện lực không đặt key và password cho hệ thống và mọi thành viên đều có thể vào và chỉnh sửa dữ liệu.

### Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tài chính

(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)

e. Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán

Nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong một năm tài chính thì Tổng Công ty điện lực miền Bắc áp dụng theo các quy định về hệ thống Báo cáo tài chính cho theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Hai báo cáo tài chính được lập mỗi năm tại ngày kết thúc năm tài chính của Tổng Công ty điện lực miền Bắc bao gồm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp: Là báo cáo được lập trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và đơn vị cấp dưới – các Điện lực tỉnh, các Ban Quản lý dự án, các đơn vị trực thuộc; và giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

- Báo cáo tài chính hợp nhất: Là báo cáo hợp nhất báo cáo tài chính của tất cả công ty con do Tổng Công ty điện lực miền Bắc kiểm soát.

Các Điện lực tỉnh, các Ban quản lý dự án và các đơn vị trực thuộc là đơn vị có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có đăng ký kinh doanh và con dấu riêng. Các đơn vị này thành lập Phòng kế toán để thực hiện công tác kế toán của đơn vị, mở sổ sách kế toán và thành lập bộ máy tổ chức tương ứng với nhiệm vụ được phân cấp. Cuối mỗi quý, năm thì Phòng kế toán của đơn vị trực thuộc lập Báo cáo tài chính nộp Ban Tài chính kế toán Tổng Công ty (gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Bảng tổng hợp doanh thu, chi phí và công nợ nội bộ...)

## **2.2. Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

### **2.2.1. Đặc điểm của tài sản cố định**

Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc được hình thành từ nguồn vốn tự có, nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp và nguồn vốn vay. Trong đó:

- Nguồn vốn tự có và nguồn vốn vay: TSCĐ hình thành qua quá trình mua sắm, đầu tư xây dựng được tài trợ bằng cả hai nguồn tự có và nguồn vốn vay. Trong

đó, nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại, vay từ các dự án phát triển của Ngân hàng thế giới chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn hình thành tài sản.

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp: TSCĐ hình thành từ nguồn này thường do TCT được nhận bàn giao tiếp quản lưới điện từ Sở Công thương của các tỉnh hoặc các công trình điện khác do tỉnh, huyện xây dựng và bàn giao cho TCT quản lý.

Cách thức để hình thành TSCĐ tại TCT điện lực miền Bắc chủ yếu là từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, mua sắm mới, nhận bàn giao từ các dự án lưới điện trong và ngoài tập đoàn điện lực Việt Nam.

Số liệu TSCĐ của TCT điện lực miền Bắc trong ba năm vừa qua gồm:

**Bảng 2.1: Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

Đvt: 1.000 VND

STT	TSCĐ	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Nguyên giá TSCĐ HH	64.681.064.258	72.622.719.506	84.092.180.501
2	HMLK TSCĐ HH	41.218.477.794	44.760.938.888	48.922.659.538
3	Nguyên giá TSCĐ VH	76.994.709	56.381.128	68.915.963
4	HMLK TSCĐ VH	31.587.808	31.057.331	36.800.649

*(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)*

Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc biểu hiện dưới hai hình thức là tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc gồm có: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải và truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác. Cùng với quá trình phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với vai trò chủ đạo trong tư liệu sản xuất cũng tăng tương ứng qua các năm.



**Bảng 2.2: TSCĐ hữu hình tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

Đvt: 1.000 VND

TSCĐ HH	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	NG	HMLK	NG	HMLK	NG	HMLK
Nhà cửa vật kiến trúc	3,201,017,095	978,677,684	4,033,938,543	1,151,023,718	4,358,186,295	1,327,862,814
Tỷ trọng	4.97%	2.37%	5.59%	2.58%	5.24%	2.72%
Máy móc thiết bị	20,836,486,862	13,152,152,100	23,016,547,030	14,318,523,995	25,500,235,842	15,490,320,316
Tỷ trọng	32.35%	31.91%	31.92%	32.04%	30.63%	31.71%
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	39,905,390,082	26,801,594,837	44,636,787,098	28,946,868,956	52,868,363,448	31,710,304,394
Tỷ trọng	61.96%	65.02%	61.91%	64.77%	63.51%	64.91%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	439,809,119	274,035,769	390,620,655	263,269,337	490,965,962	309,793,399
Tỷ trọng	0.68%	0.66%	0.54%	0.59%	0.59%	0.63%
TSCĐ HH khác	21,418,298	12,017,404	21,825,888	12,445,895	28,985,307	14,061,654
Tỷ trọng	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%
<b>Tổng cộng</b>	<b>64,404,121,455</b>	<b>41,218,477,794</b>	<b>72,099,719,214</b>	<b>44,692,131,901</b>	<b>83,246,736,854</b>	<b>48,852,342,577</b>

(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)

- Nhà cửa, vật kiến trúc: Các tài sản được phân loại là Nhà cửa vật kiến trúc tại NPC là các nhà điều hành, nhà làm việc, nhà kho, gara, nhà trạm biến áp, tường rào, đường bằng nội bộ... Các tài sản được phân loại vào Nhà cửa, vật kiến trúc chỉ là kết cấu hạ tầng, đối với các tài sản được sử dụng trong đó như Máy biến áp được phân loại là Máy móc thiết bị; hoặc đường dây nối vào trạm phân loại là Thiết bị vận tải và truyền dẫn... sẽ được phân loại vào loại hình tài sản cố định phù hợp khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản. Nhà cửa, vật kiến trúc có giá trị tương đối lớn và tăng qua các năm để đáp ứng nhu cầu mở rộng chi nhánh, hoạt động sản xuất kinh doanh điện của Tổng Công ty. Qua ba năm, nhà cửa, vật kiến trúc có xu hướng tăng giá trị tuyệt đối là 1.157.353.791 (ngàn VND), tương ứng tăng 36% về tương đối và tỷ trọng trong tổng tài sản cố định hữu hình giữ ở mức từ 5% đến 6%.

- Máy móc, thiết bị: Các tài sản được phân loại là Máy móc, thiết bị là các máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty, gồm có: Máy biến áp, máy phát điện, tủ máy cắt, tụ bù, hệ thống đo đếm vị trí, cầu dao phụ tải... các trạm biến áp 110kV thuộc quản lý và vận hành của Công ty lưới điện cao thế miền Bắc, các điện lực trực thuộc chỉ quản lý và vận hành trạm biến áp 35kV trở xuống. Máy móc, thiết bị cũng có xu hướng biến động tăng tương ứng với hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng mở rộng của NPC. Qua ba năm, máy móc, thiết bị có xu hướng tăng về giá trị tuyệt đối là 5.166.738.601 (ngàn VND), tương ứng tăng 24% về tương đối và tỷ trọng trong tổng TSCĐ HH có xu hướng biến động giảm nhẹ từ 33% xuống 31%.

- Thiết bị vận tải và truyền dẫn: Các tài sản được phân loại là Thiết bị vận tải và truyền dẫn là ô tô, thang máy nhà làm việc, đường dây 0,4kV, đường dây 22kV, đường dây 35kV... tương tự đối với trạm biến áp thì đường dây từ dưới 35kV thuộc quản lý và điều hành của các điện lực trực thuộc, đường dây 110kV thuộc quản lý và vận hành của Công ty lưới điện cao thế miền Bắc. Thiết bị vận tải và truyền dẫn của Tổng Công ty có tính đặc thù ở đường dây truyền tải điện với mạng lưới phân bố lưới điện rộng khắp tất cả các tỉnh miền Bắc. Qua ba năm, thiết bị vận tải và truyền dẫn có xu hướng tăng về giá trị tuyệt đối là 12.964.952.636 (ngàn VND),

tương ứng tăng 32% về tương đối và tỷ trọng trong tổng TSCĐ HH giữ ở mức từ 61% đến 63%.

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: Các tài sản được phân loại là thiết bị, dụng cụ quản lý là các trang thiết bị phục vụ hoạt động điều hành của Tổng Công ty, gồm: máy tính, máy in, bộ máy chủ, máy photocopy, máy chiếu...

- Tài sản cố định hữu hình khác là các tài sản không nằm trong các phân loại ở trên, đáp ứng đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định.

Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng TSCĐ HH của Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Tuy nhiên, các tài sản này cũng có xu hướng tăng về giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối phù hợp với việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

Qua phân tích về phân loại TSCĐ HH trong Tổng Công ty điện lực miền Bắc, nhận thấy rằng cơ cấu tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty luôn được đảm bảo ở tỷ lệ cố định, trong đó máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và truyền dẫn luôn chiếm tỷ trọng lớn tới hơn 90% tổng TSCĐ HH là phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định vô hình tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc gồm có: quyền sử dụng đất, bằng sáng chế, phần mềm vi tính và TSCĐ vô hình khác với giá trị và cơ cấu của tài sản cố định vô hình trong các năm 2012, 2013, 2014 như sau:

**Bảng 2.3: Nguyên giá TSCĐ vô hình tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

Đvt: 1.000 VND

TSCĐ VH	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	NG	HMLK	NG	HMLK	NG	HMLK
Quyền sử dụng đất	42,541,020	3,749,271	9,570,203	1,628,544	9,570,203	1,747,331
Tỷ trọng	55.25%	11.87%	16.97%	5.24%	13.89%	4.75%
Bản quyền bằng sáng chế	3,916,400	3,402,625	3,906,283	3,471,986	3,906,283	3,550,831
Tỷ trọng	5.09%	10.77%	6.93%	11.18%	5.67%	9.65%
Phần mềm vi tính	28,738,872	24,409,313	41,106,224	25,770,597	54,126,604	31,197,139
Tỷ trọng	37.33%	77.27%	72.91%	82.98%	78.54%	84.77%
Khác	1,798,417	26,599	1,798,417	186,204	1,312,873	305,347
Tỷ trọng	2.34%	0.08%	3.19%	0.60%	1.91%	0.83%
<b>Tổng cộng</b>	<b>76,994,709</b>	<b>31,587,808</b>	<b>56,381,128</b>	<b>31,057,331</b>	<b>68,915,963</b>	<b>36,800,649</b>

(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)

- Quyền sử dụng đất có thời hạn: Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân loại là tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty.

- Bản quyền, bằng sáng chế: là các tài sản về quyền pháp lý của Tổng Công ty.

- Phần mềm máy tính: là các phần mềm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- TSCĐ vô hình khác.

### **2.2.2. Phân cấp quản lý tài sản cố định**

Tổng Công ty điện lực miền Bắc là đơn vị sản xuất kinh doanh hàng đầu của Tập đoàn điện lực Việt Nam với quy mô lớn và địa bàn hoạt động khắp tất cả các tỉnh phía Bắc. Nhằm phục vụ công tác kế toán TSCĐ và công tác quản lý TSCĐ, Tổng Công ty đã đặt ra các quy định chung về quản lý vốn, tài sản tuân thủ theo các quy định do Nhà nước ban hành, cụ thể:

- Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ: Tổng Công ty đã tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC về nguyên giá tài sản cố định phải được xác định một cách đáng tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ: Tổng Công ty cũng tuân thủ quy định pháp luật về ghi nhận nguyên giá TSCĐ:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

- Phân loại TSCĐ: Tổng Công ty phân loại TSCĐ dựa trên căn cứ vào công dụng của tài sản phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

- Khấu hao TSCĐ: Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng và thời gian để trích khấu hao TSCĐ căn cứ vào khung thời gian sử dụng của các loại TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Quản lý vốn hình thành TSCĐ: việc quản lý TSCĐ của Tổng Công ty có vai trò hết sức quan trọng, do ngoài nguồn vốn tự có thì nguồn vốn vay cũng chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng mức đầu tư hình thành tài sản.

- Đánh giá lại TSCĐ: TSCĐ trong Tổng Công ty được theo dõi theo hai chỉ tiêu là nguyên giá và giá trị còn lại. Trong quá trình sử dụng tài sản vào hoạt động SXKD, doanh nghiệp được đánh giá lại TSCĐ trong các trường hợp sau:

+ Kiểm kê đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Dùng tài sản để liên doanh, góp vốn cổ phần (khi góp vốn và khi nhận tài sản).

Ngoài ra, do yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thì mối quan hệ về quản lý TSCĐ giữa Tổng Công ty và các Công ty con như sau:

- Về đầu tư xây dựng, mua sắm mới TSCĐ: các Công ty con thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm mới TSCĐ theo kế hoạch hoạt động năm được bảo vệ thành công trước Tổng Công ty vào tháng 10, tháng 11 năm trước đó. Theo đó, nguồn vốn đầu tư là nguồn vốn của Công ty con.

- Ghi nhận TSCĐ điều chuyển, tiếp nhận tài sản điều chuyển nội bộ: Nghiệp vụ điều chuyển tài sản từ Tổng Công ty tới các Công ty con và ngược lại không thực hiện đánh giá lại tài sản cố định mà điều chuyển theo giá trị ghi trên sổ sách. Do đó, nghiệp vụ điều chuyển, tiếp nhận diễn ra như sau:

+ Đơn vị điều chuyển ghi: Giảm tài sản và giảm nguồn tương ứng với giá trị còn lại của tài sản.

+ Đơn vị tiếp nhận ghi: Tăng tài sản theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, tăng nguồn tương ứng với giá trị tài sản cố định nhận điều chuyển.

- Chính sách sử dụng và khấu hao tài sản: Công ty con áp dụng chính sách sử dụng và khấu hao tài sản phù hợp với chính sách kế toán tại Công ty mẹ. TSCĐ sử dụng tại Công ty con phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty con, do đó khấu hao tài sản cố định tại Công ty con ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty con.

Tương tự, đối với TSCĐ sử dụng tại các đơn vị trực thuộc, các Điện lực tỉnh hạch toán phụ thuộc được đầu tư bằng nguồn của Tổng Công ty khi giá trị đầu tư lớn (cho các đường dây, trạm biến áp trên 110kV) hoặc quy mô sử dụng trải rộng tại tất cả các Điện lực tỉnh (mua sắm trang thiết bị văn phòng sử dụng tại tất cả các Điện lực tỉnh...) và thực hiện theo kế hoạch của Tổng Công ty. Công tác đầu tư xây dựng, mua sắm mới đối với những TSCĐ này được Tổng Công ty cấp nguồn cho các Ban quản lý dự án thực hiện. Sau khi hoàn thành, TSCĐ được các Ban quản lý dự án bàn giao cho Điện lực tỉnh quản lý và sử dụng, khấu hao TSCĐ được trích tại Điện lực tỉnh và kết chuyển về chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng hợp. Ngoài ra, tại mỗi đơn vị trực thuộc, Điện lực tỉnh cũng thực xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và bảo vệ trước Tổng Công ty vào tháng 10, tháng 11 năm trước đó để làm căn cứ về nguồn vốn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định đối với các thiết bị quản lý tại Điện lực tỉnh, với công trình điện dưới 110kV do Điện lực tỉnh quản lý hoặc cao hơn theo chỉ đạo của Tổng Công ty.

### **2.3. Vận dụng chuẩn mực kế toán về kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

#### **2.3.1. Ghi nhận tài sản cố định**

Kế toán tài sản cố định của Tổng Công ty căn cứ vào bốn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ quy định trong VAS 03 và VAS 04 để xác định, phân loại và ghi nhận một nghiệp vụ mua tài sản. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành mà Tổng Công ty đang áp dụng là Thông tư 45/2013/TT – BTC, quy định TSCĐ phải có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên. Các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ là rõ ràng, do đó việc áp dụng chuẩn mực tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc về ghi nhận tài sản cố định là dễ dàng.

#### **2.3.2. Đánh giá tài sản cố định**

Tổng Công ty điện lực miền Bắc đánh giá tài sản cố định theo giá gốc với các chỉ tiêu là nguyên giá và giá trị còn lại tài sản cố định.

- Đánh giá tài sản cố định theo nguyên giá:

+ Tài sản cố định hình thành do mua sắm: Tài sản cố định mua sắm mới của Tổng Công ty thường có giá trị rất lớn đối với các máy biến áp, ô tô... việc ghi nhận tài sản cố định hình thành do mua sắm được kế toán của Tổng Công ty ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn mua hàng và các hóa đơn chi phí thực tế đã phát sinh để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định không bao gồm thuế giá trị gia tăng do Tổng Công ty thực hiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Trường hợp tài sản cố định nhập khẩu thì nguyên giá tài sản cố định sẽ bao gồm cả thuế nhập khẩu. Cụ thể: Ngày 21/12/2013, Công ty điện lực Hòa Bình đã đưa vào sử dụng một tài sản cố định là Công tơ mẫu CHECKMETER, 2.3ccx0.2 vào sử dụng. Công tơ được Công ty điện lực Hòa Bình mua theo hợp đồng mua tài sản, giá trị trước thuế là 123.200.000 VND. Tại ngày 21/12/2013, Công ty điện lực Hòa Bình đã ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ theo biên bản nghiệm thu và bàn giao tài sản đưa vào sử dụng Công tơ mẫu CHECKMETER, 2.3ccx0.2 với thẻ TSCĐ là 3794, mã TSCĐ là 23013100000. Nguyên giá ghi nhận là 123.200.000 VND, là toàn bộ chi phí mà Công ty điện lực Hòa Bình đã chi trả để đưa tài sản vào sử dụng.

+ Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành: Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc thực hiện qua thuê ngoài. Các tài sản cố định được hình thành do xây dựng cơ bản thường là nhà văn phòng, nhà trạm biến áp, đường dây truyền tải điện dưới 500kV nên có giá trị rất lớn. Do đó, Tổng Công ty thực hiện theo dõi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành theo tiến độ thực hiện hợp đồng và ghi nhận tăng tài sản theo giá trị quyết toán khi công trình hoàn thành. Cụ thể: Ngày 03/08/2014, Công ty điện lực Thái Nguyên ghi nhận tăng theo quyết toán cho TSCĐ “0.08km cáp ngầm 22kV và 0.95km đường dây trên không 22kV chống quá tải đường dây 478 E6.3” theo biên bản quyết toán giá trị công trình. Tại ngày 31/12/2013, Công ty điện lực Thái Nguyên đã ghi nhận nguyên giá tài sản cố định theo giá trị tạm tăng là 1.530.173.154 VND, giá trị quyết toán công trình tại ngày 03/08/2014 là 1.819.640.015 VND. Do đó, Công ty điện lực Thái Nguyên đã ghi nhận bổ sung nguyên giá tài sản cố định là 289.466.861 VND.



+ Tài sản cố định hình thành do nhận bàn giao từ bên ngoài: Tổng Công ty điện lực miền Bắc thực hiện tiếp nhận các dự án lưới điện được bàn giao từ tập đoàn điện lực Việt Nam cũng như thực hiện tiếp nhận các dự án từ các đơn vị bên ngoài tập đoàn như Sở Công thương các tỉnh, thành phố... Giá trị tài sản cố định ghi nhận là giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm nhận bàn giao. Cụ thể: Ngày 23/04/2013, Công ty điện lực Lạng Sơn đã tiếp nhận TSCĐ từ các UBND Huyện Khuổi Nà, Nà Tàn và Lân Luông là Đường dây 35kV, Trạm biến áp và đường dây 0,4kV sau trạm biến áp. Công ty điện lực Lạng Sơn ghi nhận các tài sản theo giá trị còn lại của TSCĐ theo biên bản bàn giao TSCĐ. Chi tiết tăng nguyên giá của từng loại tài sản như sau:

**Bảng 2.4: Sổ chi tiết tài sản cố định Công ty điện lực Lạng Sơn ngày 23.04.2013**

Đvt: 1.000 VND

Chứng từ		Diễn giải	Nợ	Có	Số tiền
Ngày	Số				
23/04/13	F13TNBG13201	ĐZ 35KV từ cột 44 Pắc Khuông	2113	41111	2,595,000,000
23/04/13	F13TNBG13202	ĐZ 35KV từ cột 17 NR TBA Thâm Khôn đến TBA Nà Tàn	2113	41111	2,358,000,000
23/04/13	F13TNBG13203	ĐZ 35KV từ cột 15 NR TBA Nà Tàn đến TBA Lân Luông	2113	41111	2,058,000,000
23/04/13	F13TNBG13204	TBA Khuổi Nà	2112	41111	348,000,000
23/04/13	F13TNBG13205	TBA Lân Luông	2112	41111	373,000,000
23/04/13	F13TNBG13206	TBA Nà Tàn	2112	41111	397,000,000
23/04/13	F13TNBG13207	ĐZ 0,4KV sau	2113	41111	489,000,000

Chứng từ		Diễn giải	Nợ	Có	Số tiền
Ngày	Số				
		TBA Khuổi Nà			
23/04/13	F13TNBG13208	ĐZ 0,4KV sau TBA Lân Luông	2113	41111	2,621,000,000
23/04/13	F13TNBG13209	ĐZ 0,4KV sau TBA Nà Tàn	2113	41111	2,832,195,000
		<b>Tổng cộng</b>			<b>14,071,195,000</b>

(Nguồn: Ban Tài chính – Kế toán Tổng Công ty điện lực miền Bắc)

-Đánh giá theo giá trị còn lại

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ

Giá trị hao mòn lũy kế là tổng giá trị hao mòn TSCĐ đã trích vào chi phí SXKD của Công ty từ khi tài sản bắt đầu được sử dụng đến thời điểm đánh giá.

#### **2.4. Vận dụng chế độ kế toán về kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

##### **2.4.1. Chứng từ kế toán tài sản cố định**

Tổng Công ty điện lực miền Bắc sử dụng các chứng từ kế toán theo đúng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Tổng Công ty quy định chặt chẽ về chứng từ sử dụng làm cơ sở hạch toán nghiệp vụ có liên quan đến các phát sinh tăng, giảm tài sản. Tùy từng trường hợp tăng, giảm tài sản nhưng các chứng từ kế toán chủ yếu gồm có hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản giao nhận tài sản cố định, biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng, quyết định thanh lý tài sản cố định, biên bản thanh lý tài sản cố định, hóa đơn giá trị gia tăng đối với thanh lý tài sản cố định.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định của Tổng Công ty có thể phải trải qua các quá trình sửa chữa, nâng cấp hoặc tháo dỡ dẫn đến nhu cầu sử dụng các chứng từ về: Biên bản giao nhận tài sản cố định sửa chữa lớn hoàn thành, biên bản bàn giao nâng cấp tài sản, biên bản tháo dỡ tài sản...

Cuối năm tài chính, kế toán sử dụng biên bản kiểm kê để ghi nhận tình hình và hiện trạng tài sản tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### **2.4.2. Kế toán chi tiết tài sản cố định**

Do tài sản cố định của Tổng Công ty đóng vai trò tư liệu lao động cực kỳ quan trọng, hơn thế nữa quy mô và địa bàn phân bố tài sản là rất lớn nên Tổng Công ty đã sử dụng modul Tài sản cố định trong phần mềm kế toán Fmis để theo dõi tài sản cố định theo từng thẻ tài sản với nhiều nội dung như: ngày hoàn thành đưa vào sử dụng, nguyên giá, mức khấu hao. Mọi nghiệp vụ phát sinh tăng giảm tài sản đều được thực hiện trên modul tài sản, sau đó tự động kết chuyển thành bút toán kế toán sang modul tổng hợp. Ngoài việc lập thẻ tài sản cố định cho mỗi tài sản cố định, tại Tổng Công ty còn quản lý tài sản cố định theo từng bộ hồ sơ tài sản từ quá trình hình thành, sử dụng và thanh lý tài sản, tài sản cố định giao cho bộ phận nào thì bộ phận đó có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản cố định. Kế toán chi tiết tài sản cố định của Tổng Công ty điện lực miền Bắc được thực hiện như sau:

Kế toán căn cứ vào hồ sơ biến động của tài sản để lựa chọn loại nghiệp vụ kinh tế phù hợp là Tăng tài sản, Giảm tài sản hoặc Điều chỉnh tăng giảm tài sản. Ngày biến động theo biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản đưa vào sử dụng.

Mỗi đơn vị điện lực đều quản lý đầy đủ các loại tài sản của Tổng Công ty, kế toán chi tiết từng loại tài sản theo bộ mã 11 số của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, trong đó: Nhà cửa vật kiến trúc là đầu 1, máy móc thiết bị là đầu 2, phương tiện vận tải và truyền dẫn là đầu 3, thiết bị, dụng cụ quản lý là đầu 4, tài sản cố định khác là đầu 7, tài sản cố định vô hình là đầu 9. Cách thức quản lý mã tài sản của Tổng Công ty điện lực miền Bắc là các mã cấp 1 đến cấp 5 tương ứng với loại tài sản, mã cấp 6 kế toán nhập số thứ tự tiếp theo để quản lý số tài sản. Mã cấp 6 được giới hạn ở ba chữ số từ 001 đến 999. Do số lượng tài sản tại mỗi đơn vị rất lớn, luận văn cung cấp các mẫu đại diện theo Sổ số 58 của Công ty điện lực Bắc Ninh tại ngày 31/12/2013 (*Phụ lục số 13*). Mã tài sản cố định được quy định trong phần mềm kế toán về mục, và tự đánh số thứ tự cho tài sản cùng một mục. Ví dụ về mã chi tiết các loại tài sản cố định của Tổng Công ty điện lực miền Bắc:

- Đối với Nhà cửa, vật kiến trúc: Nhà cửa, nhà phụ trợ, nhà làm việc được quy định là mã 1101; Nhà điều hành sản xuất có mã quy định là 1102; Nhà kho có mã là 1103; Nhà bảo vệ, nhà ăn, nhà để xe có mã là 1105... Kiến trúc có mã quy định là 12, tương ứng 1202 là tường rào, 1204 là đường bê tông, đường rải nhựa, 1217 là sân bê tông, rãnh thoát nước, 1220 là kiến trúc của trạm...

- Đối với máy móc thiết bị: máy móc, thiết bị được mở mã tài sản từ đầu 2 và chi tiết tới công suất, đơn vị sử dụng: Thiết bị trạm 180kVA-35/22/0,4kV; thiết bị trạm 180kVA-35/0,4kV... MBA 50kVA-35/0,4kV; MBA 10kVA-22/0,4kV...

- Đối với phương tiện vận tải, truyền dẫn: Đường dây 0,4kV; Đường dây 22kV; Đường dây 35kV... Cáp ngầm 22kV, cáp ngầm 35kV... tụ trung thế 25kVA; tụ trung thế 100kVA... đều được quy định mã tài sản để tiện trong việc quản lý và theo dõi.

- Đối với thiết bị, dụng cụ quản lý; tài sản cố định khác và tài sản cố định vô hình được tạo mã đầu tương ứng lần lượt là 4, 7 và 9. Các tài sản chi tiết đều được tạo và cập nhật sẵn trong danh mục tài sản, kế toán thực hiện lựa chọn tương ứng với tài sản thực tế.

Tài sản cố định của Tổng Công ty được theo dõi theo nguyên giá bắt đầu từ thời điểm (sẵn sàng) đưa vào sử dụng. Mỗi tài sản cố định đều được tạo một thẻ tài sản trên modul tài sản, tương ứng với lưu trữ thẻ tài sản bằng bản cứng về số lượng, giá trị, loại tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản, bộ phận sử dụng tài sản... chính vì có đầy đủ, chi tiết các thông tin liên quan đến tài sản dẫn đến quản lý và theo dõi tài sản của Tổng Công ty được hiệu quả, nhất là trong điều kiện bảo dưỡng, sửa chữa hay điều động thay thế. Tài sản cố định tại Tổng Công ty mỗi khi phát sinh biến động đều dựa trên các quyết định từ Tổng Công ty xuống tới Công ty điện lực để thống nhất quy định về hạch toán, kế toán cũng như xử lý đối với mỗi loại hình nghiệp vụ. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được trích khấu hao vào giá thành điện một cách đầy đủ theo quy định cũng như việc xác định giá trị còn lại, tình trạng sử dụng của tài sản để lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp hoặc thay thế. Hơn nữa, công tác kiểm kê tài sản được tiến hành định kỳ hàng năm giúp đảm bảo

tài sản cố định khỏi rủi ro mất mát về hiện vật mà còn xác định kịp thời các hư hỏng, sử dụng không hiệu quả để xử lý phù hợp.

Kế toán căn cứ vào chứng từ gốc của mỗi nghiệp vụ, hướng dẫn hạch toán của Tổng Công ty nếu có để hạch toán vào modul tài sản theo từng tài sản. Các nghiệp vụ tăng giảm tài sản cố định phát sinh trong tháng nào sẽ được tổng hợp trong bảng tổng hợp tài sản cố định của tháng đó với các nội dung: tăng, giảm nguyên giá, thời điểm, thời gian, phương thức khấu hao, nguyên nhân giảm tài sản cố định và giá trị thu hồi.

Cuối tháng, sau khi hoàn thành các nghiệp vụ tăng, giảm tài sản cố định thì kế toán chạy bút toán khấu hao tài sản để đưa dữ liệu từ modul tài sản sang modul tổng hợp. Từ dữ liệu từ modul tổng hợp, kế toán in từ phần mềm ra sổ cái tài khoản 211, 214, 241,... số liệu từ modul tổng hợp được đối chiếu ngược lại với số liệu từ modul tài sản để đảm bảo nghiệp vụ hạch toán kế toán là phù hợp với thực trạng tài sản của Tổng Công ty. Sau khi đảm bảo khớp giữa số liệu thực tế và số liệu kế toán, modul tổng hợp sử dụng dữ liệu tài sản này để lập bảng cân đối phát sinh theo tháng cho Tổng Công ty.

Việc kế toán chi tiết tài sản cố định vô hình cũng được thực hiện tương tự đối với tài sản cố định hữu hình trên modul tài sản của phần mềm Fmis và kết chuyển số liệu sang modul tổng hợp.

### ***2.4.3. Kế toán tổng hợp tài sản cố định***

#### ***2.4.3.1. Tài khoản sử dụng***

Tổng Công ty điện lực miền Bắc sử dụng các tài khoản kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể, các tài khoản Tổng Công ty sử dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình là:

- TK 211 – TSCĐ hữu hình
- TK 213 – TSCĐ vô hình
- TK 214 – Hao mòn TSCĐ
- TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang.

Trong đó, các tài khoản đều được chi tiết đến tài khoản cấp 2 để phục vụ nhu cầu quản lý của Tổng Công ty: TK 2111 – Nhà cửa vật kiến trúc, TK 2112 – Máy móc, thiết bị,...TK 2135 – Phần mềm vi tính..., TK 2141 – Hao mòn TSCĐ HH,...TK 2411 – Mua sắm mới, TK 2412 – Xây dựng cơ bản, TK 2413 – Sửa chữa lớn TSCĐ...

Ngoài ra còn phải kể đến các TK 112 – Tiền gửi ngân hàng, TK 331 – Phải trả nhà cung cấp, TK 811 – Chi phí khác, TK 336 – phải trả nội bộ, TK 136 – phải thu nội bộ.

#### 2.4.3.2. Phương pháp hạch toán

a. Kế toán tăng tài sản cố định: Tài sản cố định tăng mới tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc được phát sinh từ các nghiệp vụ tăng do mua sắm mới, tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao, tăng do nhận bàn giao từ bên ngoài Tổng Công ty.

\* Tăng tài sản cố định do mua sắm mới:

Tổng Công ty điện lực miền Bắc thành lập Ban Kế hoạch vật tư ở Tổng Công ty và duy trì phòng kế hoạch vật tư ở các đơn vị phụ thuộc, do đó việc mua sắm hàng hóa nói chung và tài sản cố định nói riêng cho mỗi công ty điện lực hoặc cho toàn Tổng Công ty đều do Ban kế hoạch vật tư phụ trách. Các bộ phận, đơn vị phụ thuộc có nhu cầu mua sắm thì làm tờ trình gửi giám đốc Công ty điện lực phê duyệt hoặc trình lên Tổng giám đốc của Tổng Công ty tùy theo định mức phê duyệt mà Công ty thiết lập cũng như quy mô của hoạt động mua sắm. Sau khi được duyệt nhu cầu mua sắm thì phòng kế hoạch vật tư thực hiện lấy báo giá hoặc tổ chức đấu thầu theo quy định của Nhà nước nhằm lựa chọn được hàng hóa phù hợp với giá cả hợp lý.

Bộ chứng từ và quy trình mua sắm tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc áp dụng cho toàn bộ các đơn vị phụ thuộc theo sơ đồ luân chuyển chứng từ mua sắm mới TSCĐ (*Phụ lục số 5*).

Ngày 09/5/2013, Công ty điện lực Lạng Sơn đã ghi nhận tăng tài sản cố định là một Hợp bộ thí nghiệm role với giá mua trước thuế là 1.236.363.636 VND, thuế giá trị gia tăng 10%. TSCĐ này được mua sắm theo kế hoạch hàng năm đã được

bảo vệ trước Tổng Công ty điện lực miền Bắc và phù hợp với đơn yêu cầu sử dụng TSCĐ của phòng thí nghiệm, đề nghị mua hàng đã được Giám đốc Công ty điện lực Lạng Sơn phê duyệt. Công ty điện lực Lạng Sơn tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ nên nguyên giá TSCĐ không bao gồm thuế GTGT và chỉ là giá mua ghi trên hóa đơn. Bộ chứng từ ghi tăng TSCĐ gồm: Hợp đồng mua bán số 15/HĐKT, hóa đơn GTGT (*Phụ lục số 6*) và biên bản giao nhận TSCĐ (*Phụ lục số 7*). Đồng thời, kế toán cũng ghi nhận các thông tin vầy vào sổ TSCĐ HH và Bảng tổng hợp TSCĐ HH (*Phụ lục số 8, 9*).

Đối với TSCĐ VH, ngày 01.10.2013, Công ty điện lực Bắc Ninh mua sắm mới Hệ thống phần mềm tích hợp – Hệ thống mini SCADA với nguyên giá là 10.979.200.000 VND với thuế giá trị gia tăng 10%, được đầu tư bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản TCT là 9.753.539.874 VND, nguồn vốn vay của đơn vị là 1.225.660.126 VND và giao cho phòng Điều độ quản lý. Căn cứ kế hoạch mua sắm TSCĐ đã được phê duyệt, TCT điện lực miền Bắc cấp nguồn cho Công ty điện lực Bắc Ninh từ nguồn khấu hao cơ bản. Khi nhận nguồn vốn cấp từ TCT điện lực miền Bắc, Công ty điện lực Bắc Ninh đã ghi nhận bút toán nhận nguồn như sau:

Nợ TK 136511 SXKD – Phải thu nội bộ - Vốn KHCB TCT	9.753.539.874
Có TK 4111 SXKD – Nguồn vốn chủ sở hữu	9.753.539.874

Sau đó, căn cứ vào các chứng từ là Hợp đồng kinh tế, hóa đơn bán hàng và biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản, kế toán Công ty điện lực Bắc Ninh đã hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình là Hệ thống phần mềm tích hợp – Hệ thống mini SCADA vào sổ sách ngành SXKD như sau:

Nợ TK 2135 SXKD – Tài sản cố định vô hình – Phần mềm	10.979.200.000
Có TK 136511 SXKD – Phải thu nội bộ - Vốn KHCB TCT	9.753.539.874
Có TK 341 SXKD – Vay dài hạn	1.225.660.126

Căn cứ vào bộ hồ sơ đầy đủ chứng từ như quy định, kế toán sử dụng modul tài sản và tạo thẻ tài sản cho tài sản mới, điền đầy đủ thông tin có liên quan đến tài sản như Nguyên giá TSCĐ, thời gian khấu hao, thời điểm đưa vào sử dụng, loại hình chi phí sử dụng,... Sau khi hoàn thành nhập dữ liệu, cuối tháng kế toán làm

động tác chốt sổ và kết chuyển các bút toán liên quan đến tài sản cố định trên modul tài sản vào modul tổng hợp và hình thành Bảng tổng hợp TSCĐ, Sổ cái tài khoản 211, 213; Sổ chi tiết tài khoản 211, 213 và Sổ nhật ký chung.

Quy trình mua sắm tài sản nói chung và tài sản cố định nói riêng khi hoàn thành thì các bộ phận có liên quan tập hợp chứng từ và gửi về phòng Tài chính kế toán tại Công ty điện lực, hoặc Ban Tài chính kế toán tại Tổng Công ty để làm cơ sở đề nghị thanh toán, cơ sở ghi nhận tài sản cố định.

\*Tài sản cố định tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

Tổng Công ty điện lực miền Bắc tổ chức hệ thống kế toán phân chia thành hai hệ thống sổ sách chính: Hệ thống sổ sách ngành sản xuất kinh doanh và hệ thống sổ sách ngành xây dựng cơ bản. Cách thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán này được áp dụng thống nhất từ Tổng Công ty cho đến tất cả các Công ty điện lực tỉnh, các đơn vị trực thuộc ngoại trừ các Ban Quản lý dự án chỉ tổ chức hệ thống sổ sách ngành xây dựng cơ bản do đặc thù chức năng là quản lý và thực hiện các công trình đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

Tổng Công ty điện lực miền Bắc hình thành Ban quản lý dự án lưới điện và Ban quản lý dự án phát triển điện lực nhằm làm đầu mối thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản đối với các dự án xây dựng đường dây, trạm biến áp cung cấp điện áp từ 110kV đến 500kV. Bên cạnh đó, công tác xây dựng cơ bản với các công trình điện dưới 110kV có thể được quản lý và thi công tại các Công ty điện lực. Khi đó, tài sản cố định khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ do các Công ty điện lực quản lý và theo dõi trên dữ liệu ngành sản xuất kinh doanh của Công ty điện lực. Giá trị nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo thông báo của các Ban quản lý hoặc theo giá trị tập hợp trên dữ liệu ngành xây dựng cơ bản của Công ty điện lực.

Tổng Công ty điện lực miền Bắc sử dụng các tài khoản công nợ nội bộ chi tiết để theo dõi quá trình cấp nguồn vốn và quyết toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các Công ty điện lực, các Ban quản lý dự án. Cụ thể:



Tài khoản	Ngành SXKD	Ngành XDCCB
TK 136341 – Tổng Công ty	Dư Nợ: Theo dõi gốc vay đã cấp cho ngành XDCCB Công ty điện lực tỉnh, Ban quản lý dự án của công trình đã hoàn thành. Dư Có: Theo dõi gốc vay cấp cho công trình đầu tư xây dựng đã trả theo từng công trình.	Dư Nợ: Theo dõi gốc vay đã cấp cho ngành XDCCB Công ty điện lực tỉnh, Ban quản lý dự án thực hiện đầu tư theo công trình đang thực hiện
TK 33634 – Công ty điện lực		Dư Có: Theo dõi vốn vay đã được giải ngân từ Tổng Công ty chi tiết cho từng công trình.
TK 136511 – Công ty điện lực	Dư Nợ: Theo dõi nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng Công ty cấp cho xây dựng cơ bản	
TK 336511 – Công ty điện lực	Dư Có: Theo dõi nguồn vốn hoạt động kinh doanh đã nhận được từ Tổng Công ty để xây dựng cơ bản	
TK 3369 – Công ty điện lực	Dư Có: Theo dõi giá trị tài sản cố định tạm tăng khi công trình XDCCB chưa hoàn thành; hoặc theo dõi giá trị tài sản cố định được quyết toán nhưng chưa có nguồn vốn tài trợ.	
TK 341 – Tổng Công ty	Dư Nợ: Theo dõi gốc vay của công trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành đã được trả. Dư Có: Theo dõi gốc vay của công trình đầu tư xây dựng cơ bản đã quyết toán nhưng chưa trả.	Dư Có: Theo dõi gốc vay của Công trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành và chưa trả.
TK 1368 – Công ty điện lực		Dư Nợ: Theo dõi phần nguồn vốn còn thiếu do giá trị quyết toán công trình lớn hơn giá trị nguồn vốn đã nhận được từ Tổng Công ty.

Quá trình cấp nguồn, tập hợp chi phí, quyết toán công trình xây dựng cơ bản và hình thành TSCĐ của Tổng Công ty điện lực miền Bắc được khái quát bằng sơ đồ trong *Phụ lục số 11*.

Các bước hạch toán quá trình hình thành tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty điện lực miền Bắc như sau:

**Bước 1:** Tổng Công ty điện lực miền Bắc cấp nguồn vốn cho Công ty điện lực tỉnh thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản tài sản cố định bằng nguồn vốn vay

*Bước 1a:* Tổng công ty điện lực miền Bắc ghi nhận gốc vay

Do tính chất của công trình xây dựng cơ bản là sử dụng nhiều vốn, thời gian thực hiện có thể kéo dài nhiều năm nên Tổng Công ty điện lực miền Bắc ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay dài hạn từ các tổ chức như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á... Khi được giải ngân gốc vay, ngành XDCEB ở Tổng Công ty điện lực miền Bắc hạch toán:

Nợ TK 136341 XDCEB/ Có TK 341 XDCEB. Trong đó:

- Tài khoản 136341 XDCEB là tài khoản theo dõi nguồn vốn vay Tổng Công ty đã cấp cho các Công ty điện lực. Tài khoản 136341 XDCEB theo dõi chi tiết theo đối tượng cấp 1 là các Công ty điện lực, đối tượng cấp 2 là khối ngành sản xuất kinh doanh nhận cấp vốn (khối điện năng hoặc khối vật tư điều động dự án) và chi tiết đối tượng cấp 3 là các công trình xây dựng cơ bản do Công ty điện lực đó thực hiện.

- Tài khoản 341 XDCEB là tài khoản theo dõi gốc vay dài hạn của Tổng Công ty, tài khoản 341 XDCEB theo dõi chi tiết đối tượng cấp 1 theo ngân hàng cho vay, chi tiết đối tượng cấp 2 theo đơn vị trực thuộc được cấp vốn và chi tiết đối tượng cấp 3 theo công trình xây dựng được cấp vốn.

*Bước 1b:* Đơn vị chủ đầu tư nhận vốn vay từ hợp đồng vay của Tổng Công ty điện lực miền Bắc: Đơn vị chủ đầu tư ở đây có thể là Ban quản lý dự án với các dự án đường dây 110kV trở lên, cũng có thể là các Công ty điện lực tỉnh đối với các công trình có công suất dưới 110kV. Luận văn nêu quá trình hạch toán trong trường hợp Công ty điện lực tỉnh là chủ đầu tư, trường hợp Ban quản lý dự án là chủ đầu tư thì các bút toán ở ngành XDCEB Công ty điện lực tỉnh sẽ được thực hiện ở Ban quản lý dự án và có sự điều chỉnh tương ứng về đối tượng của các tài khoản công nợ.

Trường hợp Công ty điện lực tỉnh là đơn vị nhận giải ngân gốc vay mà Tổng Công ty điện lực miền Bắc đã ghi nhận và thực hiện đầu tư xây dựng, tùy theo cách thức nhận giải ngân vốn vay là bằng tiền gửi ngân hàng hoặc được thanh toán các khoản phải trả người bán mà ngành XDDB tại Công ty điện lực tỉnh ghi nhận bút toán nhận vốn được cấp như sau:

Nợ TK 112 XDDB, 331 XDDB/ Có TK 33634 XDDB. Trong đó:

- Tài khoản 33634 XDDB tại Công ty điện lực tỉnh theo dõi chi tiết theo đối tượng cấp 1 là các dự án đầu tư xây dựng, đối tượng cấp 2 là các công trình đầu tư xây dựng cơ bản chi tiết. Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, kế toán tổng hợp thực hiện đối chiếu số dư Nợ TK 136341 XDDB của Tổng Công ty với số dư Có các TK 33634 XDDB tại các công ty điện lực tỉnh theo từng công trình để thực hiện khử trùng công nợ nội bộ trong lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Bước 2:** Tổng Công ty điện lực miền Bắc trả gốc vay hoặc cấp vốn bổ sung bằng nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh

**Bước 2a:** Tổng Công ty điện lực miền Bắc thanh toán gốc vay theo thời gian đáo hạn quy định trên hợp đồng vay bằng tiền gửi ngân hàng. Bút toán thanh toán gốc vay được hạch toán ở ngành SXKD của Tổng Công ty điện lực miền Bắc: Nợ TK 341 SXKD/ Có TK 112 SXKD. Trong đó:

- Tài khoản 341 SXKD là tài khoản theo dõi trả nợ gốc vay được mở đối tượng chi tiết tương ứng với tài khoản 341 XDDB của Tổng Công ty nhằm tạo điều kiện theo dõi gốc vay và phần gốc vay đã trả.

**Bước 2b:** Đồng thời với nghiệp vụ thanh toán gốc vay, ngành SXKD của Tổng Công ty điện lực miền Bắc hạch toán bút toán kết chuyển nguồn vốn cấp cho Công ty điện lực bằng nguồn vốn vay sang nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền bằng số tiền đã thanh toán gốc vay. Cụ thể: Nợ TK 411 SXKD/ Có TK 13634 SXKD. Trong đó: TK 13634 SXKD là tài khoản theo dõi phần gốc vay đã trả và được mở chi tiết theo đối tượng tương ứng với TK 136341 XDDB nhằm dễ dàng khi cân trừ giữa ngành SXKD và ngành XDDB của Tổng Công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Đồng thời, ngành XDCB của Tổng Công ty thực hiện bút toán kết chuyển gốc vay sang ngành SXKD bằng bút toán: Nợ TK 341 XDCB/ Có TK 136341 XDCB. Đây là bút toán 5d trên sơ đồ, là bút toán tương tự với trường hợp quyết toán gốc vay.

*Bước 2c:* Khi Tổng Công ty điện lực miền Bắc đã thanh toán gốc vay và chuyển phần nguồn cấp cho Công ty điện lực tỉnh từ nguồn vay thành nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thì đồng thời tại Công ty điện lực tỉnh cũng ghi nhận các bút toán chuyển nhận vốn từ nguồn vay sang nhận vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngành XDCB tại Công ty điện lực tỉnh hạch toán chuyển Phải trả Tổng Công ty vốn đầu tư xây dựng – nguồn vay sang Phải trả Tổng Công ty vốn đầu tư xây dựng – nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể:

Nợ TK 33634 XDCB/ Có TK 336511 XDCB. Trong đó:

- Tài khoản 336511 XDCB của Công ty điện lực tỉnh mở chi tiết đối tượng tương ứng với tài khoản 33634 XDCB và theo dõi phần phải trả Tổng Công ty theo từng công trình.

*Bước 2d:* Ngành SXKD của Công ty điện lực tỉnh hạch toán nhận vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản bằng bút toán:

Nợ TK 136511 SXKD/ Có TK 411 SXKD. Trong đó:

- Tài khoản 136511 XDCB của Công ty điện lực tỉnh cũng mở chi tiết đối tượng theo từng công trình đầu tư xây dựng và theo dõi phần nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh mà Tổng Công ty cấp cho hoạt động xây dựng cơ bản theo từng công trình.

*Bước 2e:* Tổng Công ty cấp vốn bổ sung cho Công ty điện lực. Ngoài nguồn vốn vay, Tổng Công ty có thể cấp vốn cho Công ty điện lực bằng nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngành SXKD của Tổng Công ty hạch toán: Nợ TK 411 SXKD/ Có TK 112 SXKD.

*Bước 2f:* Khi nhận được nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng Công ty cấp bằng tiền hoặc bằng thanh toán các khoản phải trả người bán, ngành SXKD tại Công ty điện lực tỉnh thực hiện một lần nữa bút toán ở bước 2d nhằm ghi

nhận nguồn vốn được cấp và ngành XDCB tại Công ty điện lực tỉnh ghi nhận tăng 112 hoặc giảm 331 đối ứng với tăng phải trả nội bộ Tổng Công ty vốn đầu tư xây dựng – nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

- Bút toán ở bước 2d: Nợ TK 136511 SXKD/ Có TK 411 SXKD
- Bút toán 2f: Nợ TK 112 XDCB, 331 XDCB/ Có TK 336511 XDCB.

Sau khi thực hiện xong các bút toán ở bước hai, các tài khoản sau ở Tổng Công ty điện lực miền Bắc và Công ty điện lực có số dư có thể được cân trừ và lập báo cáo tài chính tổng hợp:

- Dư Nợ TK 13634 XDCB Tổng Công ty tương ứng với Dư Có TK 33634 XDCB Công ty điện lực tỉnh: nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Tổng Công ty cấp bằng vốn vay.

- Dư Nợ TK 136511 SXKD Công ty điện lực tỉnh và Dư Có TK 33651 XDCB Công ty điện lực tỉnh: nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Tổng Công ty cấp bằng vốn hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khi thực hiện cân trừ, trên báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty điện lực miền Bắc chỉ còn số dư Có TK 341 – Vay dài hạn (phần gốc vay chưa trả) và Nợ TK 112 – tiền gửi ngân hàng (phần gốc vay đã được giải ngân nhưng chưa trả). Bút toán cấp nguồn thông qua tài khoản 411 giữa Tổng Công ty và Công ty điện lực tỉnh không làm ảnh hưởng đến số dư Nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

**Bước 3:** Tổng Công ty điện lực miền Bắc trả lãi vay công trình chưa hoàn thành

**Bước 3a:** Tổng Công ty điện lực miền Bắc khi trả lãi vay các công trình đầu tư xây dựng cơ bản thì hạch toán giảm tiền và giảm nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh tương ứng bởi các công trình có thời gian thực hiện trên 12 tháng thì chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị của tài sản. Bút toán hạch toán tại Ngành SXKD của Tổng Công ty điện lực miền Bắc khi thanh toán lãi vay như sau:

Nợ TK 411 SXKD/ Có TK 112 SXKD.

**Bước 3b:** Công ty điện lực tỉnh ghi nhận chi phí lãi vay của công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và tăng

Phải trả nội bộ Tổng Công ty vốn đầu tư xây dựng cơ bản – nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, bút toán được thực hiện ở ngành XDCB của Công ty điện lực như sau:

Nợ TK 2411 XDCB/ Có TK 336511 XDCB

Đồng thời, ngành SXKD của Công ty điện lực tỉnh thực hiện một lần nữa bút toán ở bước 2b: Nợ TK 136511 SXKD/ Có TK 411 SXKD để ghi nhận tăng nguồn tương ứng với phần giảm nguồn ở Tổng Công ty.

Bút toán cơ bản của bước 3 là: Nợ TK 241/ Có TK 112 để vốn hóa chi phí lãi vay cho các công trình chưa hoàn thành có thời gian thi công trên 12 tháng.

**Bước 4:** Công ty điện lực tỉnh thực hiện xây dựng các công trình bằng nguồn vốn nhận được từ Tổng Công ty và tập hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào tài khoản 2411 XDCB.

**Bước 4a:** Khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, ngành XDCB của Công ty điện lực tỉnh kết chuyển số dư của công trình từ TK 2411 XDCB sang TK 2412 XDCB là tài khoản theo dõi công trình xây dựng hoàn thành chờ quyết toán.

Nợ TK 2412 XDCB/ Có TK 2411 XDCB. Trong đó:

- Tài khoản 2411 XDCB và TK 2412 XDCB được theo dõi chi tiết cấp 1 theo từng loại dự án và chi tiết đối tượng cấp 2 theo công trình thực hiện.

**Bước 4b:** Do tính chất đầu tư xây dựng phức tạp, cần nhiều thời gian để xác định giá trị quyết toán công trình nên Tổng Công ty điện lực miền Bắc yêu cầu các đơn vị khi tiếp nhận tài sản hình thành cần tạm tăng tài sản để trích khấu hao phù hợp. Khi công trình hoàn thành, đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng sẽ thông báo giá trị tạm tăng tài sản cho đơn vị tiếp nhận. Công ty điện lực tiếp nhận tài sản sẽ thực hiện tạm tăng tài sản trên ngành SXKD như sau:

Nợ TK 211 SXKD/ Có TK 3369 SXKD. Trong đó:

- TK 3369 SXKD được mở tài khoản cấp 3 là 33691 đến 33694 tương ứng với từng cấp nhận bàn giao tài sản: TK 33694 SXKD (nếu Công ty điện lực tự thực hiện xây dựng), Có TK 33693 (nếu nhận bàn giao từ các Ban quản lý dự án), Có TK 33692 (nếu nhận bàn giao từ các công ty con của Tổng Công ty điện lực miền Bắc),

Có TK 33691 (nếu nhận bàn giao từ các đơn vị thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam). Trong mỗi tài khoản cấp 3 lại được mở chi tiết đối tượng theo từng công trình nhằm phục vụ công tác đối chiếu và khử trùng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Sau khi kết thúc bước 4, các tài khoản cấp nguồn như 13634 XDCB Tổng Công ty, 136511 SXKD Công ty điện lực và tài khoản nhận nguồn như 33634 XDCB Công ty điện lực, 336511 XDCB Công ty điện lực không có sự thay đổi về số dư. Các số dư bị biến động là:

- Ngành SXKD của Công ty điện lực ghi nhận tăng mới giá trị tài sản tạm tăng bằng Nợ TK 211 SXKD tương ứng với ghi Có TK 3369 SXKD tương ứng từng đối tượng bàn giao tài sản.

- Ngành XDCB của Công ty điện lực ghi nhận tăng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản bằng Nợ TK 2411 XDCB, 2412 XDCB tương ứng với ghi Có TK 112 XDCB, 331 XDCB khi sử dụng nguồn vốn được cấp để đầu tư xây dựng.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, nếu chưa thực hiện quyết toán công trình hoàn thành thì tại Công ty điện lực khi lập báo cáo tổng hợp ngành sản xuất kinh doanh và ngành xây dựng cơ bản phải thực hiện các bút toán khử trùng: Nợ TK 33651 XDCB/ Có TK 136511 SXKD và Nợ TK 33694 SXKD/ Có TK 24122 XDCB. Nếu Ban quản lý dự án là chủ đầu tư, khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty điện lực miền Bắc phải thực hiện khử trùng Nợ TK 33693 (SXKD – Điện lực tỉnh)/ Có TK 24122 (XDCB – Ban quản lý dự án).

**Bước 5:** Quyết toán công trình đầu tư xây dựng cơ bản

*Bước 5a:* Công trình xây dựng cơ bản được quyết toán, kế toán ngành XDCB tại Công ty điện lực ghi nhận giảm khoản đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành chờ quyết toán tương ứng với phần nguồn vốn được cấp để đầu tư xây dựng. Bút toán quyết toán công trình đầu tư xây dựng cơ ngành XDCB Công ty điện lực như sau:

Nợ TK 336511 XDCB/ Có TK 2412 XDCB: Giá trị quyết toán

*Bước 5b:* Nếu nguồn vốn do Tổng Công ty cấp nhỏ hơn giá trị đầu tư xây dựng cơ bản được quyết toán, ngành XDCB của Công ty điện lực ghi nhận phần

chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình với tổng nguồn vốn đã cấp vào tài khoản 1368 XDCB – Vốn thiếu để theo dõi phải thu Tổng Công ty. Cụ thể:

Nợ TK 1368 XDCB/ Có TK 2412 XDCB: Chênh lệch giữa giá trị quyết toán và phần vốn đã cấp.

*Bước 5c:* Đồng thời với việc ngành XDCB quyết toán công trình đầu tư xây dựng, ngành SXKD cũng ghi tăng giá trị tài sản cố định hình thành theo giá trị được quyết toán. Đầu tiên, ngành SXKD ghi nhận phần nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh đã sử dụng cho việc hình thành tài sản bằng bút toán:

Nợ TK 3369 SXKD/ Có TK 136511 SXKD: tương ứng theo đúng công trình.

Nếu giá trị quyết toán lớn hơn giá trị đã tạm tăng, ngành SXKD ghi nhận tăng tương ứng tài sản cố định bằng phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán và giá trị tạm tăng. Bút toán hạch toán: Nợ TK 211 SXKD/ Có TK 3369 SXKD. Do phần giá trị quyết toán lớn hơn giá trị tạm tăng chưa được Tổng Công ty phê duyệt nguồn vốn, nên Công ty điện lực tỉnh hạch toán Có TK 3369 SXKD, khi được Tổng Công ty phê duyệt nguồn vốn thì hạch toán Nợ TK 3369 SXKD/ Có TK 411 SXKD để kết chuyển từ tài sản tăng chưa nguồn thành tài sản hình thành từ nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Bước 5d:* Đồng thời khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, ngành XDCB của Tổng Công ty điện lực miền Bắc kết chuyển gốc vay của công trình sang ngành SXKD để tính chi phí lãi vay vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

Nợ TK 341 XDCB – Có TK 136341 XDCB

*Bước 5e:* Ngành SXKD nhận gốc vay công trình từ ngành XDCB bằng bút toán sau:

Nợ TK 13634 SXKD – Có TK 341 SXKD. Trong đó:

- Tài khoản 341 SXKD được ghi nhận tương ứng theo từng ngân hàng cho vay, loại công trình và chi tiết công trình hoàn thành.

Quyết toán công trình hoàn thành được thực hiện bởi chủ đầu tư là các Ban quản lý dự án, các Công ty điện lực. Tuy nhiên, hồ sơ quyết toán công trình phải có



sự phê duyệt của Tổng Công ty. Nếu giá trị quyết toán có phát sinh chênh lệch với giá trị tập hợp chi phí đã ghi nhận tăng TSCĐ thì Tổng Công ty điện lực miền Bắc thực hiện điều chỉnh nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán công trình. Theo hướng dẫn của Tập đoàn điện lực Việt Nam cũng như hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC về quản lý TSCĐ, khi điều chỉnh nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán công trình, các đơn vị sử dụng TSCĐ không cần điều chỉnh hồi tố khấu hao đã trích từ thời điểm tạm tăng đến thời điểm quyết toán mà sử dụng giá trị quyết toán trừ (-) tổng giá trị khấu hao lũy kế và chia (:) thời gian sử dụng còn lại để thực hiện mức khấu hao mới.

Cụ thể: Công trình “Nâng cao hiệu quả sử dụng lưới điện phân phối (DEP) – Giai đoạn 2 – Tỉnh Bắc Cạn” được đưa vào sử dụng từng phần theo tiến độ hoàn thành của công trình, kế toán của Ban quản lý và phát triển dự án lưới điện căn cứ vào các biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và số liệu chi phí đã tập hợp để thông báo giá trị tạm tăng tài sản cho Công ty điện lực Bắc Cạn. Công trình thi công hoàn thành đưa vào sử dụng tại huyện Chợ Mới ngày 26/8/2014, huyện Bắc Nặm ngày 05/09/2014, huyện Ba Bể ngày 10/09/2014, huyện Chợ Đồn ngày 10/10/2014 được Công ty điện lực Bắc Cạn ghi nhận tăng tài sản theo thông báo tạm tăng tài sản của Ban quản lý và phát triển dự án lưới điện.

Về hạch toán, nghiệp vụ hạch toán kế toán như sau:

- Tại đơn vị nhận bàn giao tài sản: Công ty điện lực Bắc Cạn ghi Nợ 211 SXKD – chi tiết từng tài sản / Có 33693 SXKD – Phải trả nội bộ (chi tiết: Ban quản lý dự án lưới điện).

- Tại đơn vị bàn giao tài sản: Ban quản lý dự án lưới điện kết chuyển số dư từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang 24121 XDCC sang số dư tài khoản 24122 XDCC – chi phí xây dựng cơ bản hoàn thành chờ quyết toán.

- Cuối kỳ, khi lập báo cáo tài chính tổng hợp tại Tổng Công ty, kế toán tổng hợp sẽ thực hiện bút toán bù trừ giữa số dư tài khoản 24122 XDCC tại Ban quản lý dự án lưới điện với số dư 3369 SXKD tại Công ty điện lực Bắc Cạn theo từng công trình. Trong trường hợp Công ty điện lực tự thi công và đưa tài sản vào vận hành thì

khi lập báo cáo tài chính đơn vị phụ thuộc tại Công ty điện lực sẽ tự bù trừ số dư tài khoản 24122 XDCCB của đơn vị với số dư 3369 SXKD tại Công ty điện lực đó.

\* Tài sản cố định nhận bàn giao từ ngoài Tổng Công ty

Ngoài tài sản cố định hình thành do mua sắm mới hoặc do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành bàn giao, tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc còn hình thành do nhận bàn giao từ các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty. Cụ thể: dự án lưới điện nông thôn ReII do Bộ Công thương thực hiện đầu tư, sau khi hoàn thành do Sở Công thương tỉnh tiếp quản và vận hành kinh doanh. Sau đó, các lưới điện này được bàn giao cho các Công ty điện lực của Tổng Công ty điện lực miền Bắc quản lý và kinh doanh. Việc tiếp nhận lưới điện được căn cứ trên biên bản nghiệm thu bàn giao ký giữa Công ty điện lực tỉnh với các đơn vị bàn giao có sự phê duyệt từ Sở Công thương. Giá trị bàn giao được xác định là giá trị còn lại của lưới điện tại thời điểm bàn giao, đây cũng là giá trị được các công ty điện lực ghi nhận là nguyên giá của tài sản nhận bàn giao.

Theo Điểm 1, 2, 3 – Điều 7 – Chương III – Thông tư liên tịch 06/2010/TTLT-BCT-BTC về việc Hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn, phương thức hoàn trả vốn và và nguồn vốn hoàn trả trong giao nhận tài sản lưới điện hạ áp nông thôn như sau:

*“Phần giá trị công trình LDHANT bàn giao đã được xác định tại biên bản bàn giao và xác nhận từng nguồn vốn, được xử lý như sau:*

*1. Đối với nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước: thực hiện tăng vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước cho Bên nhận theo giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao và giảm vốn thuộc nguồn ngân sách cho Bên giao theo giá trị sổ sách.*

*2. Đối với vốn của các tổ chức, cá nhân thì Bên nhận hoàn trả theo giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao. Bên giao nếu là doanh nghiệp được hạch toán khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại trên sổ sách kế toán với giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động kinh doanh khác.*

*3. Trường hợp LDHANT bàn giao được đầu tư từ nguồn vốn vay hoặc từ các khoản phải trả khác có cam kết trả: nếu đủ hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều*

*4 của Thông tư này và được UBND cấp tỉnh, thành phố phê duyệt, Bên nhận thực hiện hoàn trả cho Bên giao số tiền vay còn nợ Ngân hàng hoặc các đối tượng khác theo quy định trong hợp đồng vay hoặc khế ước vay nợ (mức tối đa không vượt quá giá trị còn lại thực tế của tài sản bàn giao), đồng thời hạch toán tăng vốn kinh doanh thuộc nguồn Ngân sách nhà nước đối với số chênh lệch giữa giá trị tài sản thực nhận (sau khi đã đánh giá lại) với số tiền phải hoàn trả cho Bên giao (nếu có).”*

Do đó, khi Công ty điện lực tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn:

- Đối với phần vốn Nhà nước trong giá trị bàn giao đã được đánh giá lại: Ghi Nợ 211 SXKD/ Có 4111 SXKD;

- Đối với phần vốn của các tổ chức, cá nhân trong giá trị bàn giao đã được đánh giá lại: Ghi Nợ 211 SXKD/ Có 3388 SXKD phù hợp với hướng dẫn của thông tư về việc hoàn trả vốn.

b. Kế toán giảm tài sản cố định: Tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc phát sinh giảm khi thanh lý, nhượng bán; giảm do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản.

\* Giảm tài sản cố định do thanh lý, nhượng bán

- Giảm tài sản cố định hữu hình:

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, những tài sản cố định bị hao mòn, hư hỏng hoặc không phù hợp với yêu cầu của hoạt động sản xuất sẽ được Công ty loại bỏ dưới hình thức thanh lý, nhượng bán. Những nghiệp vụ liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định mang tính chất quan trọng nên cần có sự chấp thuận từ Tổng giám đốc Tổng Công ty trước khi tiến hành thanh lý, nhượng bán tài sản. Khi đơn vị có tài sản cố định cần thanh lý hoặc nhượng bán thì làm tờ trình xin thanh lý, nhượng bán kèm với biên bản xác định tình trạng sử dụng của tài sản cố định đó. Căn cứ trên tờ trình xin thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được phê duyệt, Tổng Công ty hoặc Công ty điện lực thành lập hội đồng thanh lý tài sản cố định với đầy đủ các thành phần từ Giám đốc Công ty điện lực, kế toán tài sản cố định, phòng ban sử dụng để định giá thanh lý tài sản. Tổng Giám đốc căn cứ trên biên bản định giá thanh lý tài sản cố định để ra Quyết định thanh lý tài sản cố định.

Chứng từ kế toán sử dụng đối với nghiệp vụ thanh lý tài sản cố định là: Quyết định thanh lý tài sản cố định, Biên bản thanh lý tài sản cố định, Hóa đơn giá trị gia tăng. Sau đó, kế toán thao tác trên modul tài sản của đơn vị để làm nghiệp vụ giảm thẻ tài sản cố định. Cuối tháng, dữ liệu từ modul tài sản của đơn vị được chuyển về modul tổng hợp để thể hiện các bút toán giảm tài sản cố định tương ứng với các bút toán phản ánh chi phí và thu nhập phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

Cụ thể: Căn cứ quyết định thanh lý số 289A/QĐ-PCHB ngày 01/03/2013 đã được giám đốc phê duyệt; biên bản thanh lý tài sản cố định ngày 01/03/2013; biên bản họp hội đồng loại tài sản cố định ra khỏi vận hành ngày 01/03/2013; biên bản họp hội đồng thanh xử lý TSCĐ ngày 01/03/2013, Công ty điện lực Hòa Bình đã thanh lý tài sản cố định là “Xe cầu gzan 28H-1732” có nguyên giá là 408.720.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 56.481.958 VND, giá trị còn lại là 352.238.042 VND. Kế toán căn cứ vào bộ chứng từ thanh lý tài sản cố định, thực hiện hủy thẻ tài sản trên modul tài sản. Bút toán thanh lý tài sản được kết chuyển từ modul tài sản sang modul kế toán tổng hợp vào sổ cái tài khoản 211 (*Phụ lục số 10*):

Nợ TK 21412	56.481.958
Nợ TK 811	352.238042
Có TK 2112	408.720.000

- Giảm tài sản cố định vô hình:

Căn cứ quyết định nhượng bán tài sản cố định số 32/QĐ-PCNB, ngày 28/02/2013, Hợp đồng nhượng bán tài sản số 32/2013/HĐ.NBTS-PCNB ngày 28/02/2013, Biên bản họp hội đồng nhượng bán tài sản ngày 28/02/2013, Công ty điện lực Ninh Bình đã nhượng bán quyền sử dụng đất nhà kho Trường An, nguyên giá quyền sử dụng đất là 32.788.000.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.228.867.134 VND. Kế toán căn cứ vào bộ chứng từ thanh lý tài sản cố định, thực hiện hủy thẻ tài sản trên modul tài sản. Bút toán thanh lý tài sản trên modul kế toán tổng hợp như sau:

Nợ TK 21431	2.228.867.134
Nợ TK 811	30.559.132.866
Có TK 2131	32.788.000.000

\*Giảm tài sản cố định do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản

Ngoài ra, trong năm 2013 có nhiều tài sản cố định của Tổng Công ty không đủ điều kiện về tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Căn cứ vào quy định của Thông tư, kế toán Tổng Công ty đã đưa văn bản hướng dẫn hạch toán đối với kế toán của Công ty điện lực để chuyển giá trị còn lại của tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty với thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày hiệu lực thi hành của thông tư 45/2013/TT-BTC. Tuy nhiên, đối với các tài sản là đường dây điện, máy biến áp, trạm biến áp, nhà cửa vật kiến trúc có nguyên giá dưới 30 triệu thì Tổng Công ty vẫn ghi nhận là tài sản cố định theo công văn 2190/EVN-TCKT ngày 12/6/2013.

c. Kế toán khấu hao tài sản cố định

Tổng Công ty điện lực miền Bắc đang áp dụng việc tính và trích khấu hao theo thông tư số 45/2013/TT-BTC, trong đó phương pháp khấu hao mà Tổng Công ty sử dụng là khấu hao theo đường thẳng cho tất cả các tài sản cố định. Tại mỗi Công ty điện lực phụ thuộc sẽ trích khấu hao tài sản cố định sử dụng tại đơn vị đó và kết chuyển vào giá thành điện. Nghiệp vụ trích khấu hao tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc được thực hiện từ modul tài sản và kết chuyển dữ liệu thành các bút toán vào modul tổng hợp. Do đã xác định được loại hình chi phí cho từng tài sản nên việc trích khấu hao vào giá thành sản xuất kinh doanh điện hay trích khấu hao vào chi phí quản lý đều được thực hiện dựa trên hệ thống. Tổng Công ty điện lực miền Bắc sử dụng tài khoản 214 – Hao mòn tài sản cố định để phản ánh giá trị hao mòn lũy kế của tài sản, đồng thời mở chi tiết tài khoản cấp hai để theo dõi giá trị hao mòn lũy kế theo nhóm tài sản: Hao mòn tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình.

Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao theo đường thẳng đối với Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính hay bản quyền, bằng sáng chế tuân thủ theo khung khấu hao quy định trong thông tư 45/2013/TT-BTC và cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất	10 - 50 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	40 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 10 năm
- Tài sản vô hình khác	05 - 40 năm
d. Kế toán sửa chữa tài sản cố định	

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty điện lực miền Bắc luôn chú trọng công tác an toàn điện. Tuy nhiên, do đặc thù đường dây phải chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết dẫn đến những hư hỏng ngầm, hoặc thiệt hại to lớn cần phải sửa chữa khắc phục ngay. Do đó, tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc bên cạnh việc phát sinh các chi phí sửa chữa nhỏ, thường xuyên nhằm khôi phục hoạt động cho tài sản của Tổng Công ty thì còn có hoạt động cải tạo, nâng cấp tài sản theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với chi phí sửa chữa thường xuyên, kế toán căn cứ vào chi phí vật tư phải xuất dùng hoặc mua ngoài phục vụ cho sửa chữa, căn cứ vào chi phí nhân công phục vụ công tác sửa chữa và mục đích sử dụng của tài sản đó để ghi nhận vào loại hình chi phí phù hợp.

Đối với chi phí cải tạo, nâng cấp, đặc biệt là cải tạo, nâng cấp lưới điện luôn được các Công ty điện lực lập kế hoạch và trình phê duyệt từ Tổng Công ty để có lộ trình cắt điện và thi công phù hợp. Công trình cải tạo, nâng cấp được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty. Quy trình cấp nguồn và thực hiện cải tạo nâng cấp TSCĐ tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc tương tự với thực hiện xây dựng cơ bản dở dang hình thành tài sản cố định.

Quá trình cải tạo, nâng cấp TSCĐ được Công ty điện lực theo dõi và tập hợp chi phí trên Nợ TK 24131 SXKD – chi phí sửa chữa lớn dở dang, đối ứng Có TK 112 SXKD, 111 SXKD, 331 SXKD. Sau khi cải tạo nâng cấp hoàn thành quyết toán có phê duyệt của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, kế toán tại các Công ty điện lực căn cứ vào biên bản nghiệm thu tài sản đưa vào sử dụng và biên bản quyết toán giá trị công trình cải tạo, nâng cấp tài sản để ghi tăng TSCĐ.

Cụ thể, công trình cải tạo nâng cấp Trạm biến áp 400kVA-10/0,4kV Bệnh viện Phù Yên tại Sơn La vào năm 2013 thuộc quản lý của Công ty điện lực Sơn La và do Công ty điện lực Sơn La thực hiện. Sau khi hoàn thành cải tạo, kế toán tại Công ty điện lực Sơn La đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định Nợ TK 211 SXKD 350.945.674 VND tương ứng với Có TK 13651 SXKD, có TK 336341 SXKD với giá trị lần lượt là: 191.435.674 VND được tài trợ bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản của Tổng Công ty và 159.510.000 VND được tài trợ bằng nguồn vốn vay do Tổng Công ty trả gốc và lãi vay. Các thông tin về thời gian đưa vào sử dụng, nguồn vốn được cập nhật đầy đủ trên thẻ tài sản được cải tạo, nâng cấp.

#### **2.4.4. Trình bày thông tin về tài sản cố định trên Báo cáo tài chính**

Tổng Công ty điện lực miền Bắc trình bày thông tin về tài sản cố định trên các Báo cáo tài chính là: Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Trong đó:

\* Thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán gồm các chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị còn lại và hao mòn lũy kế cho tại điểm điểm bắt đầu và kết thúc năm tài chính.

\* Thông tin trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính gồm:

- Thông tin trình bày trong chính sách kế toán đối với tài sản cố định như: Ghi nhận ban đầu tài sản cố định; theo dõi sau ghi nhận ban đầu; các xác định nguyên giá tài sản cố định; phương pháp và khung khấu hao tài sản cố định...

- Thông tin trình bày trong thuyết minh tăng, giảm nguyên giá, hao mòn lũy kế tài sản cố định theo loại tài sản.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Bằng việc sử dụng phương pháp phỏng vấn, thu thập và đọc tài liệu để nghiên cứu mô hình tổ chức quản lý, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh chính và công tác tổ chức kế toán của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, Chương 2 đã nghiên cứu thực trạng kế toán tại Tổng Công ty đi từ yêu cầu thực tiễn đến chính sách quản lý và hoạt động thực tiễn. Thông qua đó, công tác kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty đã được mô tả một cách hệ thống từ yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh đến việc hình thành, biến động của tài sản cố định cũng như công tác trình bày thông tin liên quan đến tài sản cố định trên Báo cáo tài chính. Qua công tác nghiên cứu thực trạng kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc, tác giả tiếp tục đánh giá quá trình vận dụng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam vào thực tiễn kế toán tại Tổng Công ty để đưa ra các giải pháp cũng như điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc trong Chương 3.



### CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

#### 3.1. Đánh giá thực trạng kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc

##### 3.1.1. Những ưu điểm

###### a) Ưu điểm vận dụng chuẩn mực kế toán tài sản cố định

Tổng Công ty điện lực miền Bắc đã triển khai hệ thống kế toán nói chung và kế toán tài sản cố định nói riêng một cách đồng bộ, nhất quán trong tất cả các đơn vị của Tổng Công ty. Đó là việc áp dụng triệt để chuẩn mực tài sản cố định trong xác định nguyên giá tài sản cố định mới đưa vào sử dụng cũng như theo dõi tài sản cố định trên sổ sách kế toán.

###### b) Ưu điểm vận dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC

- Về hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty điện lực miền Bắc áp dụng hình thức Nhật ký chung trên máy tính với phần mềm kế toán được thiết kế đặc thù cho loại hình kinh doanh của Tổng Công ty. Chính vì vậy, khối lượng công việc kế toán đã được giảm thiểu đáng kể bởi tính sẵn có của các loại báo cáo, tính chính xác trong việc liên kết số liệu giữa sổ tổng hợp và sổ chi tiết, lập Báo cáo tài chính phù hợp với dữ liệu nhập vào theo nhật ký chung. Hình thức nhật ký chung được áp dụng phù hợp với kế toán máy giúp đơn giản hóa nghiệp vụ nhưng vẫn giữ được tính rõ ràng, chi tiết và khoa học của nghiệp vụ phát sinh.

- Về tài khoản sử dụng: Tổng Công ty xây dựng được hệ thống tài khoản chi tiết phù hợp với yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nhưng cũng tuân thủ với quy định về tài khoản của các Chế độ kế toán Việt Nam.

- Về chứng từ kế toán sử dụng: Tổng Công ty thiết lập hệ thống chứng từ đầy đủ liên quan đến kế toán tài sản cố định từ khi hình thành, trong quá trình sử dụng cho đến thời điểm thanh lý, nhượng bán.

- Về công tác quản lý tài sản cố định: Văn phòng Tổng Công ty điện lực miền bắc nói chung và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty nói riêng đều thực hiện quản

lý tài sản cố định một cách hiệu quả và rõ ràng về cả mặt hiện vật lẫn giá trị. Cụ thể: Các tài sản cố định được đánh mã số tài sản, lập hồ sơ tài sản cố định cho từng thể tài sản. Đồng thời, hồ sơ tài sản cố định được lưu giữ tại hai nơi với các chức năng cụ thể: một bộ hồ sơ được quản lý tại bộ phận trực tiếp sử dụng để theo dõi số lượng, thông số kỹ thuật, khả năng vận hành của tài sản cố định; một bộ hồ sơ được quản lý tại Phòng/ Ban Tài chính kế toán về quyền sở hữu tài sản, giá trị tài sản và số lượng của tài sản cố định. Định kỳ hàng năm, Tổng Công ty điện lực tổ chức kiểm kê tài sản cố định của Tổng Công ty với sự góp mặt của đầy đủ các bộ phận có liên quan như: Ban giám đốc, tài chính kế toán, kỹ thuật và bộ phận quản lý, sử dụng tài sản. Biên bản kiểm kê tài sản cố định được lập và ký đầy đủ các thành phần tham gia kiểm kê.

- Các bộ phận có liên quan trực tiếp tới quản lý vận hành, sửa chữa, cải tạo nâng cấp tài sản cố định đều được hướng dẫn chi tiết các yêu cầu về chứng từ cần thiết phải thu thập trước khi gửi về phòng kế toán giúp cho công tác kế toán tài sản cố định diễn ra trôi chảy và ít phát sinh sai sót.

- Về việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: đội ngũ nhân viên kế toán của Tổng Công ty được đào tạo từ trình độ đại học trở lên, do đó việc hạch toán kế toán là đúng với bản chất của nghiệp vụ. Hơn thế nữa, đối với những nghiệp vụ phát sinh trên diện rộng, phát sinh ở nhiều Công ty điện lực thì Tổng Công ty đều ban hành các văn bản hướng dẫn hạch toán kế toán, giúp cho nghiệp vụ kế toán đối với một loại hình giao dịch là thống nhất trong quy mô Tổng Công ty. Bên cạnh đó, việc phân công phân nhiệm rõ ràng và có sự kiểm soát giúp chất lượng của công tác kế toán luôn được đảm bảo tốt.

### ***3.1.2. Những nhược điểm và nguyên nhân***

a) Về công tác quản lý tài sản cố định:

Công tác quản lý tài sản cố định về mặt hiện vật vẫn còn thiếu sót trong quản lý thông tin một cách đồng nhất. Cụ thể, một số nghiệp vụ yêu cầu cần thực hiện khẩn cấp, đòi hỏi các Công ty điện lực phải phối hợp chặt chẽ để giải quyết như máy biến áp bị hỏng, cần lập tức điều động giữa các Công ty điện lực đã được thực

hiện nhưng chưa thông báo lên Tổng Công ty cũng như không ghi nhận vào sổ sách kế toán của nghiệp vụ điều chuyển do tính tạm thời của nghiệp vụ. Dẫn đến thông tin quản lý về tình trạng tài sản tại các Công ty điện lực có thể không đồng nhất với thông tin quản lý ở Tổng Công ty.

b) Về chứng từ kế toán:

- Ghi nhận nguyên giá tài sản cố định tạm tăng, cải tạo nâng cấp hoặc các chi phí liên quan đến sửa chữa tài sản cố định của Tổng Công ty điện lực miền Bắc còn chưa kịp thời ở một số công trình do tài sản cố định phân bố trên diện rộng, nhiều công trình xây dựng được thực hiện ở những địa bàn hẻo lánh, do đó thời gian luân chuyển chứng từ về tới bộ phận kế toán của văn phòng của chủ đầu tư (Ban quản lý dự án hoặc Công ty điện lực) phụ thuộc vào yếu tố thời tiết, giao thông, dịch vụ vận chuyển... gây rủi ro chậm trễ trong phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Chứng từ xuất vật tư xử lý sự cố liên quan đến tài sản cố định không theo quy trình do yêu cầu khách quan là tính cấp bách của xử lý sự cố cần phải giải quyết kịp thời.

c) Về kế toán chi tiết tài sản cố định:

- Thực tế khảo sát cho thấy, một số trường hợp lập sổ kế toán chi tiết tài sản cố định cho những tài sản lớn như trạm biến áp, đường dây cấp điện... khi nhận bàn giao từ các công trình xây dựng do đơn giản trong xử lý kế toán ban đầu. Tuy nhiên, cách thức thực hiện này dẫn đến khó khăn trong quản lý tài sản cố định về sau khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các tài sản cố định chi tiết bên trong thẻ tài sản, đòi hỏi phải xử lý chứng từ bằng bản gốc thay vì dễ dàng truy cập trên phần mềm kế toán.

- Nguyên nhân là do nhiều công trình được thực hiện và thời điểm cuối năm có nhiều công trình hoàn thành cùng lúc, nhân lực kế toán chất lượng cao nhưng có số lượng ít so với lượng công việc phát sinh nên không kịp tiến độ xử lý kế toán phục vụ cho nhu cầu lập Báo cáo tài chính.

d) Về kế toán tổng hợp tài sản cố định:

- Nhiều tài sản cố định được đưa vào sử dụng từ các công trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao ghi nhận nguyên giá theo giá trị tạm tăng bằng những phương pháp khác nhau. Tại Ban Quản lý và phát triển dự án lưới điện trước đây tồn tại ba cách thức xác định giá trị tạm tăng của tài sản cố định là:

Cách 1: Xác định giá trị tạm tăng bằng 80% giá trị dự toán công trình;

Cách 2: Xác định giá trị tạm tăng bằng giá trị công trình xây dựng cơ bản đã tập hợp;

Cách 3: Xác định giá trị tạm tăng bằng giá trị công trình xây dựng đã tập hợp với chi phí thiết bị và nguyên vật liệu cộng (+) 80% giá trị dự toán công trình đối với chi phí xây dựng, chi phí ban quản lý dự án.

Nguyên nhân là công tác tập hợp chi phí xây dựng cơ bản ở một số công trình có đặc điểm thực hiện ở địa bàn hẻo lánh, dẫn đến chi phí xây dựng tập hợp chưa đầy đủ tại thời điểm bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Chuẩn mực kế toán tài sản cố định và chế độ kế toán Việt Nam hướng dẫn ba phương pháp khấu hao tài sản cố định để doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp phù hợp nhất cho đặc điểm của từng loại tài sản. Tuy nhiên, Tổng Công ty điện lực miền Bắc chỉ áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng cho tất cả các loại tài sản do ưu điểm đơn giản, dễ tính của phương pháp này. Đây là nhược điểm của phương pháp tính khấu hao tài sản cố định tại Tổng Công ty, do phương pháp này không thích hợp với các tài sản cố định có giá trị sử dụng không tương đồng giữa các kỳ kinh doanh hoặc lợi ích kinh tế đem lại từ việc sử dụng tài sản có biến động lớn giữa thời kỳ đầu và thời kỳ cuối của việc sử dụng tài sản. Hơn thế nữa, phương pháp khấu hao theo đường thẳng làm chậm lại quá trình thu hồi vốn của doanh nghiệp.

## 3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc

### ***3.2.1. Hoàn thiện chứng từ kế toán tài sản cố định***

Chứng từ kế toán được lập và lưu chuyển kịp thời là yếu tố mang tính quyết định tới sự chính xác và đầy đủ của thông tin kế toán. Để khắc phục được nhược điểm về công trình xây dựng tài sản cố định thực hiện ở các địa bàn xa, địa hình hẻo lánh thì Tổng Công ty điện lực miền Bắc có thể xem xét sử dụng cán bộ chuyên trách thu thập và xử lý chứng từ tại địa bàn để cung cấp kịp thời thông tin về Phòng/Ban tài chính kế toán nhằm phục vụ kịp thời, chính xác đưa thông tin vào hệ thống theo dõi và quản lý.

Đối với tình huống xử lý sự cố khẩn cấp cần sử dụng vật tư, thiết bị của đơn vị, Tổng Công ty điện lực miền Bắc nên cử cán bộ chuyên trách được phân cấp thẩm quyền xử lý sự cố và nhân viên giám sát nhằm đảm bảo nghiệp vụ xử lý sự cố diễn ra trung thực, hợp lý, tập hợp chứng từ đầy đủ, kịp thời.

Các chứng từ kế toán ghi sổ TSCĐ được in từ máy tính phải theo trình tự số thứ tự, theo thứ tự ngày tháng cũng như các nội dung trên chứng từ phải được hoàn thiện đầy đủ. Quy định rõ ràng về số lượng chứng từ kế toán cần phải lập cho mỗi loại nghiệp vụ của TSCĐ và áp dụng một cách nhất quán cho mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bất kể quy mô nghiệp vụ lớn hay nhỏ. Từ đó, dẫn đến thói quen trong lập chứng từ kế toán, phòng tránh trường hợp bỏ sót hoặc không lập do đánh giá chủ quan của kế toán về tính không trọng yếu của chứng từ.

Các chứng từ kế toán liên quan đến việc chuyển TSCĐ thành công cụ dụng cụ cần được bổ sung, gồm: Quyết định chuyển TSCĐ thành CCDC, Biên bản đánh giá giá trị còn lại của TSCĐ chuyển đổi và thời gian phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thống nhất về biểu mẫu của chứng từ và các thông tin yêu cầu trên biểu mẫu cần được ghi chép cụ thể, rõ ràng cũng như lập đầy đủ các biên bản giao nhận, ghi nhận các chứng từ kế toán theo trình tự của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3.2.2. Hoàn thiện kế toán chi tiết tài sản cố định**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Công ty trực thuộc Tổng Công ty điện lực miền Bắc liên quan nhiều đến quản lý các công trình xây dựng có quy mô và giá trị lớn, phân tán trên địa bàn rộng. Do đó, để thông tin kế toán đảm bảo được tính liên tục, kịp thời và đúng đắn thì tổ chức tốt kế toán chi tiết tài sản cố định hữu hình có vai trò hết sức quan trọng để theo dõi, phản ánh thông tin chi tiết về từng đơn vị tài sản cố định.

Thẻ tài sản cố định cần được thiết kế phù hợp với yêu cầu thông tin của tài sản, gồm: nguyên giá, ngày đưa vào sử dụng, thời gian sử dụng dự kiến, phương pháp khấu hao, phân loại tài sản... cùng với các thông tin về cải tạo, nâng cấp, tháo dỡ và sửa chữa lớn... Cụ thể, Tổng Công ty điện lực miền Bắc có thể áp dụng mẫu thẻ TSCĐ theo đề nghị trong *Phụ lục số 12* được bổ sung từ mẫu S23-DN trong Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Mỗi tài sản cố định cần được lập một thẻ tài sản riêng biệt khi phát sinh nghiệp vụ ghi nhận tăng tài sản cố định nhằm giúp cho công tác theo dõi, quản lý được dễ dàng. Thẻ tài sản cố định cần được quản lý tập trung, lưu trữ khoa học theo phương thức sắp xếp, lưu trữ của Tổng Công ty.

### **3.2.3. Hoàn thiện kế toán tổng hợp tài sản cố định**

#### **3.2.3.1. Hoàn thiện về xác định nguyên giá tài sản cố định**

Đặc thù tài sản cố định của Tập đoàn EVN nói chung và Tổng Công ty điện lực miền Bắc nói riêng là mạng lưới kinh doanh điện năng rộng khắp, tài sản cố định là đường dây chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản cố định và hình thành chủ yếu từ các công trình đầu tư xây dựng cơ bản. Tuy nhiên, việc xác định nguyên giá tài sản cố định đối với các tài sản cố định đặc thù là đường dây và trạm biến áp hình thành từ công trình đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty là chưa nhất quán. Cụ thể: giá trị tạm tăng của tài sản cố định hình thành từ công trình xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đang sử dụng phương pháp để xác định: bằng 80% giá trị dự toán khi hoàn thành, bằng 100% giá trị vật tư thiết bị cộng với chi phí xây dựng đã tập hợp, hoặc bằng giá trị công trình đầu tư xây dựng cơ bản đã tập hợp. Việc sử dụng nhiều phương pháp, không nhất quán dẫn đến các loại tài sản tương tự

nhưng được xây dựng ở các đơn vị khác nhau thì tạm tăng theo các cách khác nhau cũng như phát sinh nhiều điều chỉnh về nguyên giá TSCĐ sau khi công trình hoàn thành được quyết toán.

Bằng việc sử dụng cán bộ chuyên trách tập hợp và xử lý chứng từ kế toán tại công trình đầu tư xây dựng sẽ giúp cho quá trình tập hợp chi phí xây dựng cơ bản của Tổng Công ty điện lực miền Bắc được kịp thời và chính xác. Do đó, Tổng Công ty nên xem xét sử dụng phương pháp xác định giá trị tạm tăng nguyên giá tài sản cố định hình thành từ công trình đầu tư xây dựng cơ bản là sử dụng chi phí xây dựng cơ bản đã tập hợp. Cụ thể: Giá trị tạm tăng tài sản cố định tại thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng bằng tổng các chi phí xây dựng, chi phí vật tư thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí lãi vay và các chi phí khác đã được tập hợp đến thời điểm tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng. Để phương pháp này hiệu quả và ghi nhận giá trị tạm tăng tài sản cố định một cách sát sao nhất thì mỗi loại chi phí trên phải được theo dõi và ghi nhận như sau:

- Đối với chi phí xây dựng: có kế hoạch hoàn thành công trình đầu tư xây dựng với nhà thầu để tập hợp đầy đủ chi phí xây lắp ngay sau khi bàn giao công trình hoàn thành bằng việc theo sát, báo cáo chi phí thực hiện theo ngày.

- Đối với chi phí vật tư, thiết bị: có kế hoạch kiểm kê vật tư xuất phục vụ công trình đã lắp lên công trình chưa hay còn thừa về nhập kho, đảm bảo ngay khi công trình hoàn thành bàn giao cần kiểm kê số vật tư thừa, vật tư cấp cho nhà thầu nhưng không sử dụng hết đem về nhập kho để có kết luận về số liệu vật tư, thiết bị thực tế đã lắp đặt vào công trình.

- Đối với chi phí khác như: Chi phí ban quản lý dự án, chi phí lãi vay... cần chấm dứt tính toán vào giá trị công trình (nếu đang thực hiện) để lên số liệu tổng hợp các chi phí khác phục vụ đầu tư xây dựng cho tới khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

Việc sử dụng chi phí xây dựng cơ bản đã tập hợp để xác định giá trị tạm tăng tài sản cố định giúp giảm thiểu các điều chỉnh phát sinh khi quyết toán công trình cũng như giảm sự biến động mạnh của chi phí khấu hao tài sản cố định khi tạm tăng so với khi được quyết toán.

### 3.2.3.2. Hoàn thiện về kế toán khấu hao tài sản cố định

Việc áp dụng cùng lúc cả ba phương pháp khấu hao tương ứng với mỗi loại tài sản cố định là một việc hết sức phức tạp, đòi hỏi khối lượng tính toán và khối lượng công việc quản lý lớn. Do đó, đề nghị Tổng Công ty điện lực miền Bắc thực hiện áp dụng kết hợp giữa phương pháp khấu hao theo đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần để cân bằng giữa tính hợp lý của thông tin cũng như khối lượng công việc kế toán không bị sai sót do quá tải. Cụ thể:

Đối với các loại tài sản cố định như “Nhà cửa, vật kiến trúc”, hay “thiết bị dụng cụ quản lý” và “TSCĐ khác” thì nên sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng như hiện nay vì vẫn có tính phù hợp với đặc tính tài sản cũng như không phức tạp hóa công việc kế toán.

Đối với các loại tài sản cố định như “Máy móc thiết bị” và “Phương tiện vận tải và truyền dẫn” là những loại tài sản cố định có hàm lượng công nghệ cao, đòi hỏi phải sử dụng những công nghệ mới nhất về an toàn lao động, giảm hao phí trong truyền tải điện thì nên sử dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần để nhanh chóng thu hồi vốn nhằm phục vụ nhu cầu đầu tư nâng cao an toàn lao động, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 3.2.3.3. Hoàn thiện kế toán chi phí công trình xây dựng cơ bản

Tổng Công ty và các Công ty trực thuộc có thể đẩy nhanh quá trình quyết toán công trình đầu tư xây dựng nhưng vẫn đảm bảo tính đúng đắn của thông tin kế toán bằng cách tăng cường nhân viên hỗ trợ trong thời điểm quyết toán công trình thay vì chỉ để một cán bộ chuyên trách thực hiện từ đầu đến cuối của công trình đó. Thực hiện được điều này sẽ giúp tài sản cố định sớm được ghi nhận đúng với nguyên giá và thực hiện khấu hao đúng đắn với giá trị tài sản đóng góp vào hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

### 3.2.3.4. Hoàn thiện về phân loại tài sản cố định

Phân loại tài sản cố định đúng đắn giúp thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty là phù hợp và nhất quán qua các năm cũng như cung cấp thông tin cho nhà quản lý về cơ cấu tài sản trong việc ra quyết định cải tiến tài sản



cố định phù hợp với yêu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh các thông tin về phân loại tài sản theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán tài sản cố định và Chế độ kế toán Việt Nam, Tổng Công ty điện lực miền Bắc nên bổ sung các tiêu chí khác như: tài sản cố định đang sử dụng, tài sản cố định chưa sử dụng, tài sản cố định chưa cần dùng, tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng hoặc đang chờ thanh lý nhượng bán. Quá trình lập Báo cáo tài chính của Tổng Công ty thường mất khá nhiều thời gian trong tập hợp các thông tin trên, do đó cần bổ sung các tiêu chí này trong phân loại tài sản cố định để thông tin kế toán được cung cấp kịp thời hơn.

#### 3.2.3.5. Hoàn thiện về quản lý tài sản cố định

Tài sản cố định cần được kiểm kê và đánh giá chất lượng tài sản cố định định kỳ. Tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc, công tác kiểm kê tài sản cố định mới chỉ được thực hiện một lần vào mỗi cuối năm tài chính do số lượng tài sản cố định của mỗi đơn vị quản lý lớn, trải dài và rộng theo địa bàn vật lý của các hộ dân cư, các nhà máy công nghiệp. Đồng thời, công tác kiểm kê tài sản cố định cuối năm của Tổng Công ty mới chỉ dừng lại ở công tác kiểm đếm hiện vật mà chưa sâu sát đến đánh giá tình trạng sử dụng của TSCĐ: có hỏng hóc cần phải sửa chữa không, có hư hại cần phải thanh lý không, tài sản cố định sử dụng có hiệu quả, có đúng mục đích không.

Vì vậy, để quản lý tốt hơn nữa về sự hoạt động và sự hiện hữu của tài sản, Tổng Công ty nên yêu cầu kiểm kê tối thiểu hai lần mỗi năm đối với tài sản cố định là đường dây và trạm biến áp. Đồng thời với việc kiểm đếm số lượng cần phải thực hiện đánh giá phẩm chất tài sản cố định, đánh giá mục đích sử dụng tài sản cố định, hiệu quả hoạt động của tài sản và đưa ra các giải pháp khắc phục như: sửa chữa, thay thế, nâng cấp... tài sản cố định.

Từ kết quả của công tác kiểm kê tài sản cố định và vận hành, kiểm tra thường xuyên tại bộ phận sử dụng để Tổng Công ty hình thành nên kế hoạch sửa chữa, thay thế các tài sản cố định cũ, hỏng hoặc lỗi thời nhằm giảm thiểu các trường hợp sự cố gây cháy nổ, cắt điện không theo kế hoạch gây ảnh hưởng tới an toàn và sinh hoạt.

Đối với các tài sản cố định trong quá trình thanh lý nhượng bán, Tổng Công ty nên thuê các đơn vị độc lập để thực hiện đánh giá giá trị thanh lý, thực hiện bán thanh lý tài sản để có được lợi ích tốt nhất từ việc thanh lý tài sản, cũng như giảm thiểu thời gian quản lý trong giai đoạn tài sản cố định chờ thanh lý.

### **3.3. Điều kiện cần thiết để thực hiện các giải pháp hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc**

Để thực hiện được các giải pháp đã nêu và xử lý triệt để những khó khăn, nhược điểm trong công tác kế toán tài sản cố định thì Tổng Công ty điện lực miền Bắc nên:

- Thống nhất chủ trương và quan điểm từ Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho tới Giám đốc các đơn vị trực thuộc;
- Không ngừng bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ kế toán nói chung và kế toán tài sản cố định nói riêng;
- Bổ sung nhân lực kế toán tài sản cố định trong các thời điểm có khối lượng công việc phát sinh tăng đột biến bằng hình thức kế toán thuê ngoài;
- Tổng Công ty nên xây dựng quy chế thưởng, phạt trong quản lý và vận hành tài sản cố định, đặc biệt đối với các tài sản có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của Tổng Công ty.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Qua quá trình nghiên cứu và tìm hiểu thực trạng kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty điện lực miền Bắc, luận văn đã chỉ ra được những kết luận về ưu điểm của kế toán tài sản cố định ở các khía cạnh gồm hình thức kế toán, bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ, tài khoản sử dụng cũng như những khó khăn, tồn tại mà kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty đang gặp phải ở áp dụng chuẩn mực, chế độ kế toán trong tình hình kinh doanh thực tế của mình. Luận văn đã căn cứ trên những khó khăn, tồn tại đó để đề xuất các giải pháp từ chứng từ kế toán sử dụng, kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp trên cơ sở vận dụng chuẩn mực và chế độ kế toán một cách phù hợp. Cuối cùng, luận văn đã chỉ ra được những tiềm năng và những hạn chế, vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO****Tiếng Việt**

1. Nguyễn Tuấn Duy (1999), *Hoàn thiện kế toán tài sản cố định trong các doanh nghiệp thương mại nước ta.*
2. Nguyễn Thị Thu Liên (2009), *Hoàn thiện kế toán tài sản cố định hữu hình ở các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.*
3. Nguyễn Thanh Hương (2007), *Hoàn thiện hạch toán tài sản cố định tại các doanh nghiệp thuộc tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam.*
4. Phạm Thị Thu Hiền (2012), *Hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại Công ty TNHH Việt Trường.*
4. Trần Kỳ Hân (2012), *Nghiên cứu vận dụng chuẩn mực tài sản cố định hữu hình ở các doanh nghiệp tại thành phố Quy Nhơn.*
5. Tạ Văn Hưng (2012), *Kế toán tài sản cố định tại Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị - UDIC.*
6. Trần Kim Hoàn (2013), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tài sản cố định tại Công ty Cổ phần ô tô khách Hải Phòng.*
7. Bộ Tài chính, *Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014*, Hà Nội.
8. GSTS. NGND. Ngô Thế Chi (2013), *Giáo trình kế toán tài chính*, Nhà xuất bản tài chính.
9. Chứng từ, sổ sách của Tổng Công ty điện lực miền Bắc.

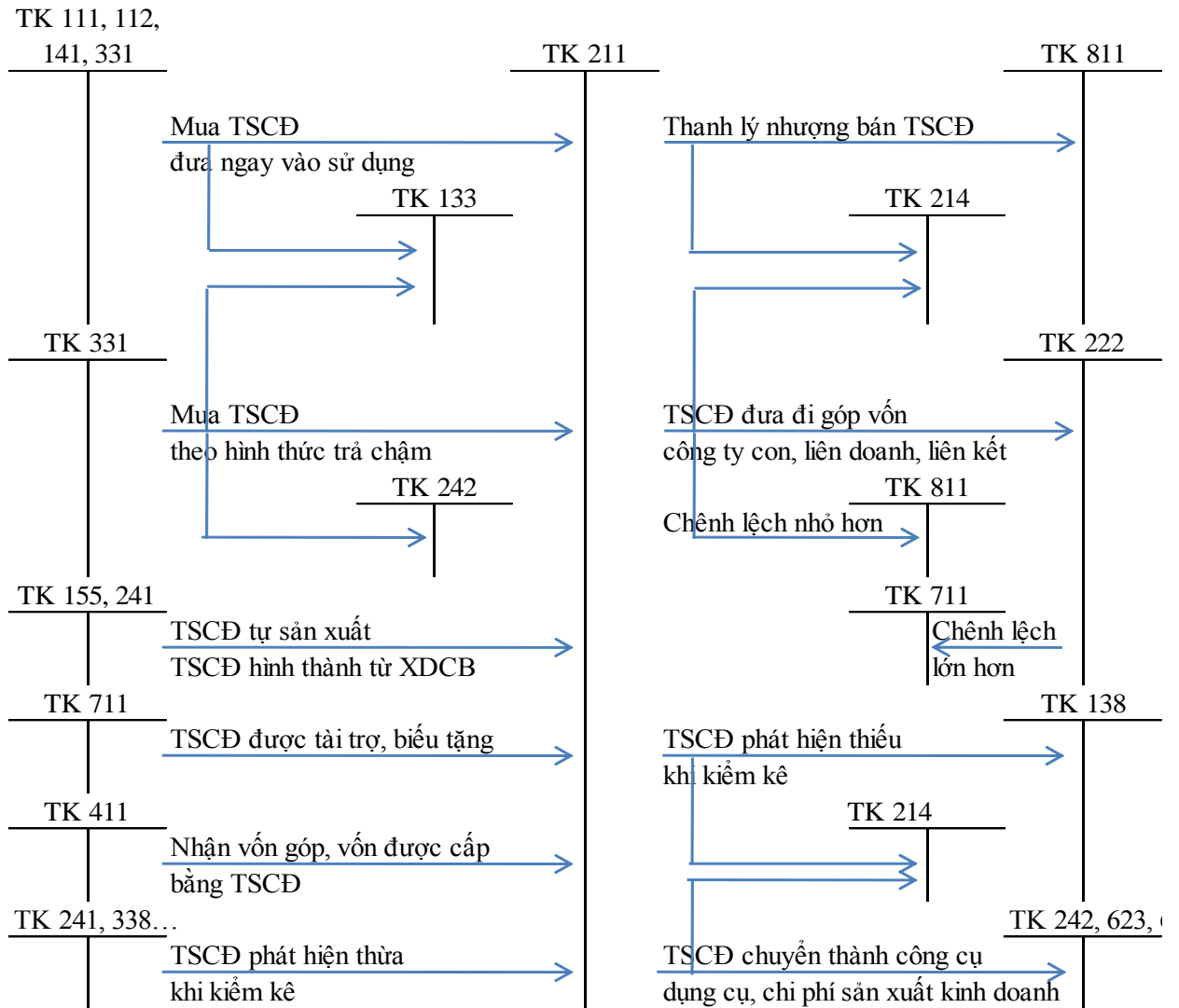
## PHỤ LỤC SỐ 1:

### Danh mục chứng từ kế toán tài sản cố định theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

STT	Tên chứng từ	Mẫu
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ

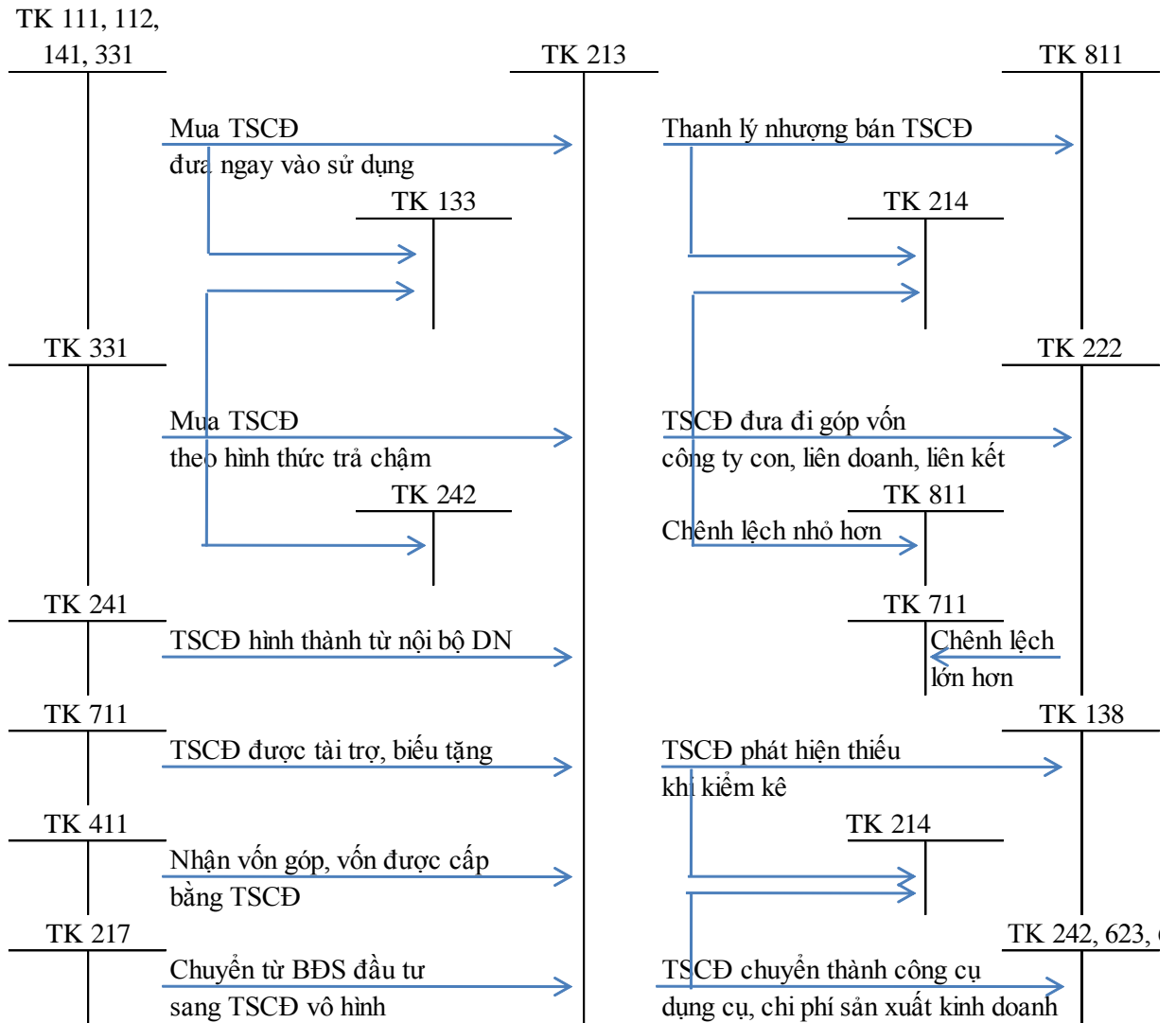
## PHỤ LỤC SỐ 2:

### Sơ đồ hạch toán tăng, giảm tài sản cố định hữu hình



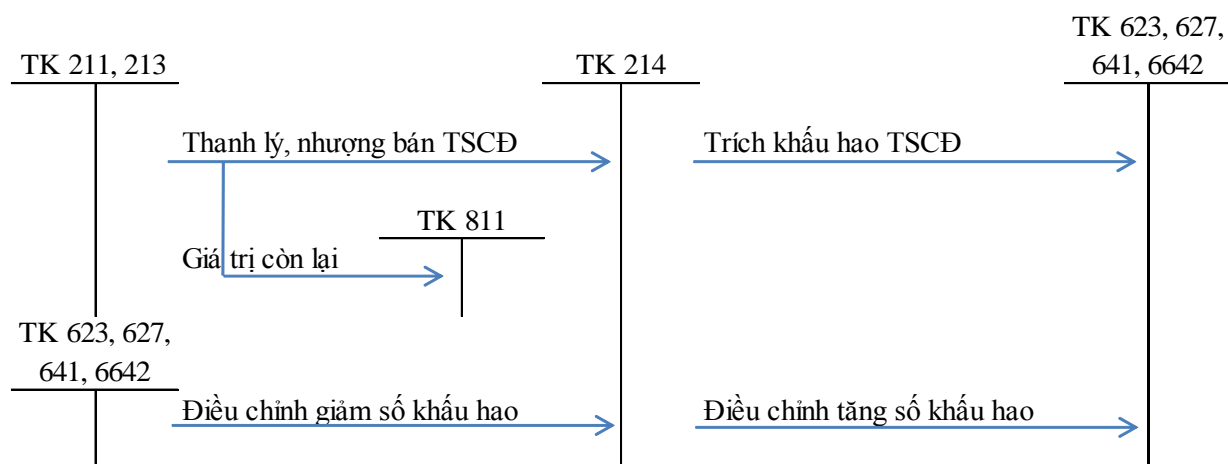
### PHỤ LỤC SỐ 3:

#### Sơ đồ hạch toán tăng, giảm tài sản cố định vô hình



## PHỤ LỤC SỐ 4:

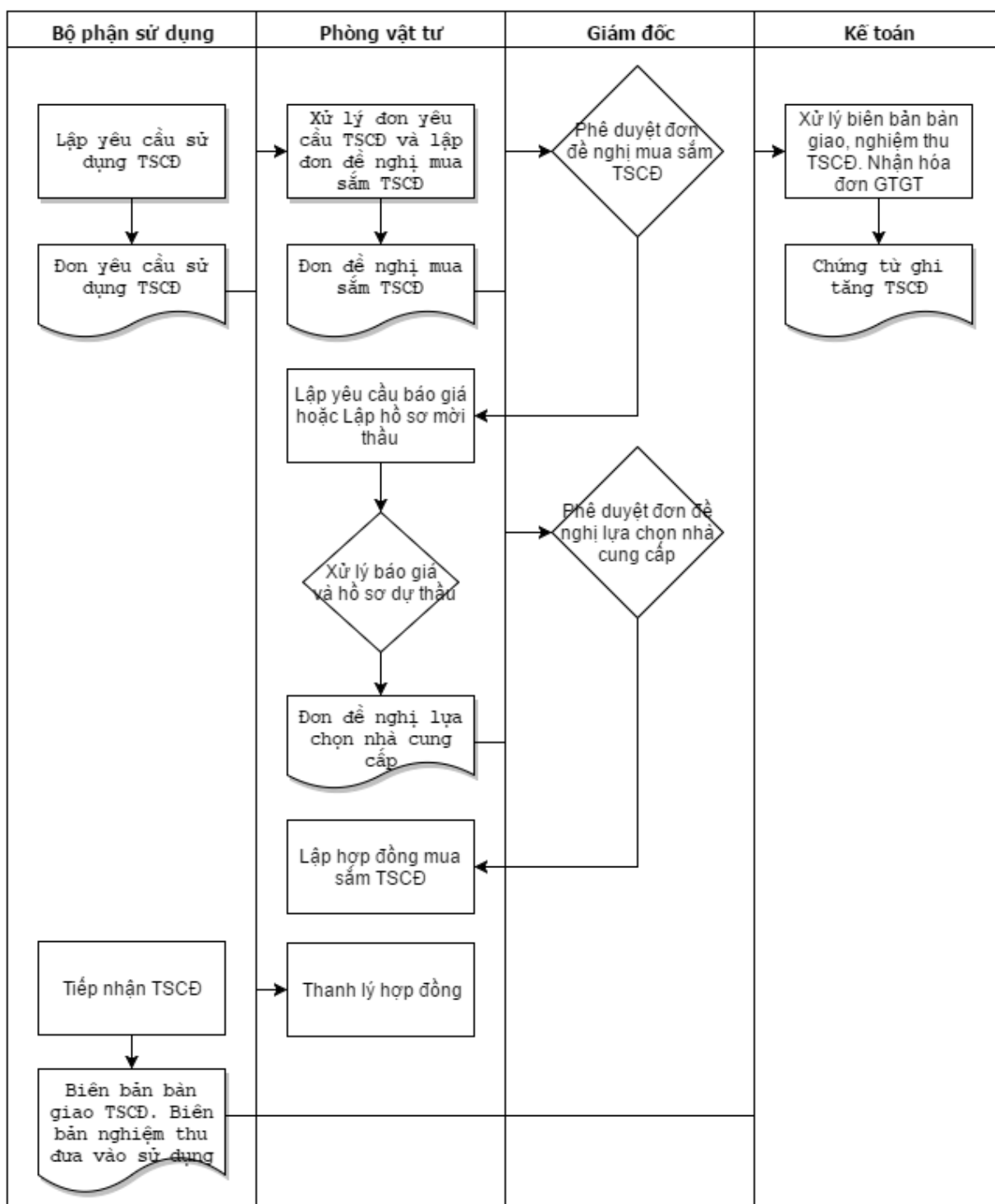
### Sơ đồ hạch toán khấu hao tài sản cố định





## PHỤ LỤC SỐ 5:

### Sơ đồ luân chuyển chứng từ mua sắm mới TSCĐ



**PHỤ LỤC SỐ 6:**

**Hóa đơn giá trị gia tăng**

<b>HÓA ĐƠN</b> <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b> Liên 2: Giao cho khách hàng Ngày 09 tháng 05 năm 2013				Mẫu số: 01 GTGT – 3LL Ký hiệu: RT/2011B Số: 002008	
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần tổ hợp chuyên giao công nghệ Mã số thuế: 0101990508 Địa chỉ: Số 15, ngõ 71 phố Đỗ Quang, Trần Duy Hưng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Công ty điện lực Lạng Sơn Mã số thuế: 0100100417-013 Địa chỉ: 109 Trần Đăng Ninh- Phường Tam Thanh - Thành phố Lạng Sơn - Lạng Sơn Hình thức thanh toán: Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Hộp bộ thử nghiệm rò le	Chiếc	1	1.236.363.363	1.236.363.636
Cộng tiền hàng					1.236.363.636
Thuế GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			12.636.364
Tổng cộng tiền thanh toán					1.360.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng chẵn					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi họ tên)	

## PHỤ LỤC SỐ 7:

### Biên bản giao nhận tài sản

Đơn vị: Công ty điện lực Lạng Sơn Bộ phận: Thí nghiệm	Mẫu số: 01 – TSCĐ (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)			
<b>BIÊN BẢN GIAO NHẬN TÀI SẢN</b> <b>SỐ: 13</b>				
Hôm nay, ngày 09 tháng 05 năm 2013, tại Văn phòng Công ty Điện lực Lạng Sơn, chúng tôi gồm có:				
<b>I. Bên A: Công ty điện lực Lạng Sơn</b> Ông: Phạm Địa chỉ: 109 Trần Đăng Ninh- Phường Tam Thanh - Thành phố Lạng Sơn - Lạng Sơn Do Ông: Phạm Minh Tuấn Chức vụ: Phó Giám đốc kỹ thuật làm đại diện				
<b>II. Bên B: Công ty Cổ phần tổ hợp chuyên giao công nghệ</b> Địa chỉ: Số 15, ngõ 71 phố Đỗ Quang, Trần Duy Hưng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội Do Ông: Phạm Đình Thắng Chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh làm đại diện				
Bên B đã bàn giao cho bên A hàng hóa theo như đúng hóa đơn bán hàng và hợp đồng kinh tế số 15/HĐKT ngày 01/04/2013. Hàng hóa được bên B bàn giao cho bên A như sau:				
<b>STT</b>	<b>Tên hàng</b>	<b>Số lượng (chiếc)</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
A	B	1	2	3=1x2
1	Hợp bộ thử nghiệm rơ le	1	1.236.363.636	1.236.363.636
<b>Tổng</b>				<b>1.236.363.636</b>
Bên A đã nhận và kiểm tra hàng hóa là đúng với kiểu dáng, mẫu mã, chất lượng như đã yêu cầu.				
<b>ĐẠI DIỆN BÊN A</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)			<b>ĐẠI DIỆN BÊN B</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)	



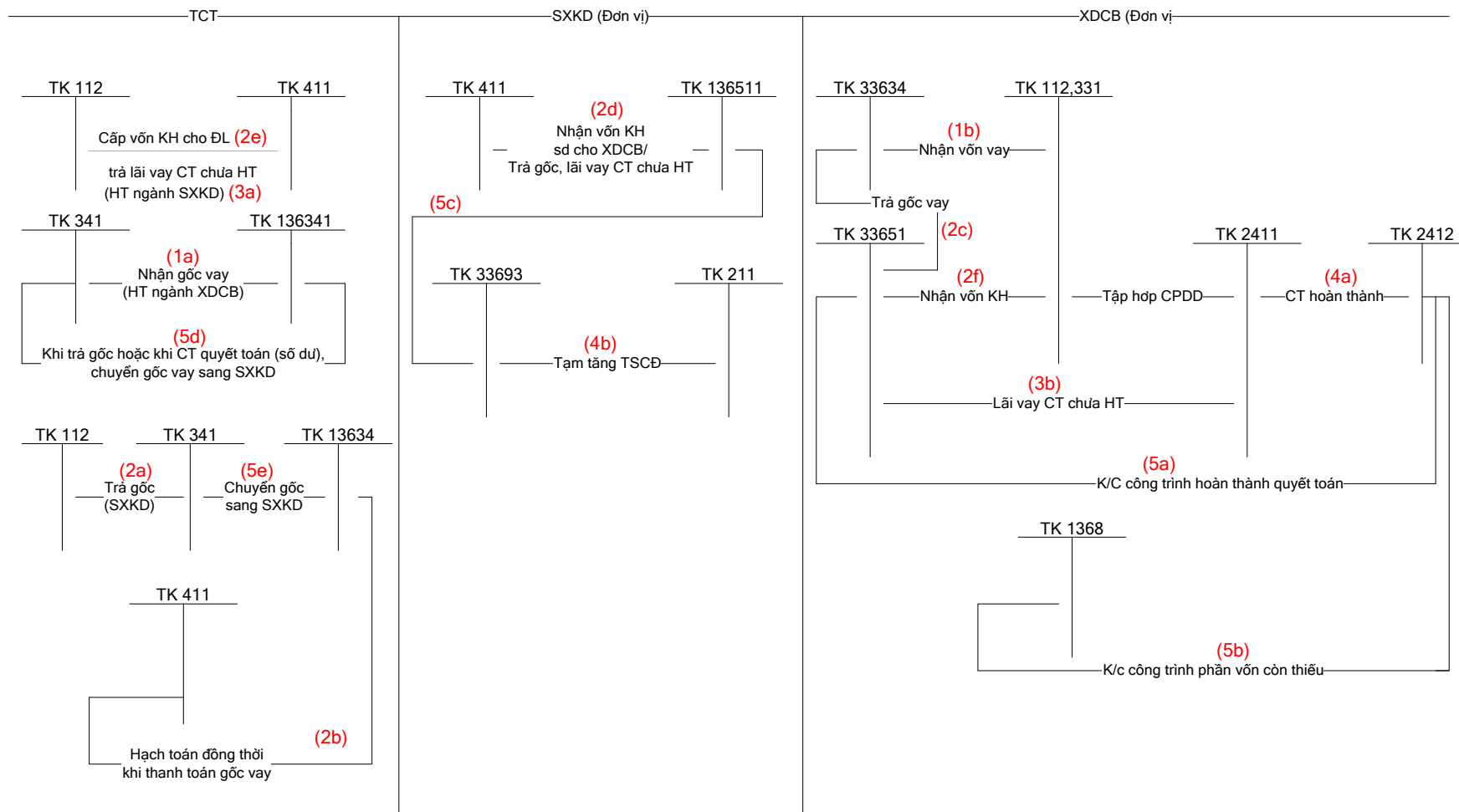


**PHỤ LỤC SỐ 10:****Sổ cái tài khoản 211 (từ ngày 01.01-30.06.2013)**

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Phát sinh		Số dư	
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu năm					
		Số phát sinh trong năm					
01/03/2013		Thanh lý xe cầu gzan 28H-1732	214	56.481.958			
01/03/2013		Thanh lý xe cầu gzan 28H-1732	811	352.238.042			
		Cộng số phát sinh tháng					
		Số dư cuối tháng					
		Cộng lũy kế từ đầu năm					

## PHỤ LỤC SỐ 11:

### Sơ đồ hạch toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành TSCĐ



## PHỤ LỤC SỐ 12:

**Đơn vị:**

**Mẫu số 23**

Địa chỉ:

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số:...

Ngày...tháng...năm...lập thẻ...

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ số ..... Ngày... tháng.... năm...

Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ:.....Số hiệu TSCĐ.....

Nước sản xuất (xây dựng)..... Năm sản xuất.....

Bộ phận quản lý, sử dụng ..... Năm đưa vào sử dụng.....

Đình chỉ sử dụng tài sản cố định ngày.....tháng.....năm.....

Lý do đình chỉ:.....

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị khấu hao	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4

Dụng cụ, phụ tùng kèm theo

STT	Tên, quy cách dụng cụ phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: ..... Ngày.....tháng.....năm.....

Lý do giảm.....

Ngày.....tháng.....năm.....

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)



**PHỤ LỤC SỐ 13:**

**Danh mục chi tiết một số tài sản cố định tại Công ty điện lực Bắc Ninh tại ngày 31.12.2013**

S T T	Thê TSCĐ	Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Nguồn vốn	Số lượng	Đơn vị	Nguyên giá	HMLK	GTCL	Đơn vị quản lý	TK CP	Thời gian (năm)	Mức khấu hao (tháng)
1	15533	11010000000	Nhà chứa chất thải độc hại-XD nhà chứa chất thải độc hại	KHCB Công ty	1	560KV A- 35/0,4 KV	188,767,378	37,788,409	150,978,969	Phòng Văn Phòng	6421 314	15	1,048,707
1 1	12662	11020004014	Nhà PXTN và đội quản lý cao thé, ĐLBN	Ngân sách	1	KTrúc trạm 10	2,148,794,00 0	1,078,215,756	1,070,578,244	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	30	1,659,516
2 8	14709	11030005003	Tường rào hoa thép 306,1m thuộc KHO vật tư và đội xe điện lực	KHCB Công ty	1.00	1526m 2	263,992,000	140,135,733	123,856,267	Phòng Vật tư	6421 314	10	2,199,933
5 4	91	12200800003	Kiến trúc TBA 560KVA-35/0,4 Lỗ xung 3,KCN Đình bảng,TSon BN	Ngân sách	1.00	1250k VA- 22/0.4k	133,333,000	128,420,542	4,912,458	Điện lực Từ son	6271 314	10	1,228,111
6	13210	12200800015	Kiến trúc trạm số	Ngân	1.00	MC	50,000,000	35,486,114	14,513,886	Điện	6271	10	164,930

6			10 KCN Tân hồng (GD3) Từ son, BN	sách		RECL OSER				lực Từ son	314		
8 5	14555	12200800041	Hệ thống tường rào , sân , đường, nhà để xe CNĐ Yên phong	KHCB Công ty	1.00	MC RECL OSER	313,147,782	192,128,270	121,019,512	Điện lực Yên Phong	6271 314	10	2,574,884
9 7	16707	12200800053	Kiến trúc trạm Xóm Bến 2- CQT lưới điện khu vực Dương ở - TPBN	Vay - đơn vị	1.00	1 bộ	602,442,231	44,011,753	558,430,478	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	10	5,020,352
9 8	2175	21013100001	Máy cắt RECLOSER 371-E74/110A	Ngân sách	1.00	0.00	143,832,144	142,655,897	1,176,247	Điện lực Từ son	6271 314	10	1,176,197
1 0 2	2330	21013200007	Máy cắt RECLOSER cột CD Yên phong	Ngân sách	1.00	20 KVA	217,811,419	215,943,942	1,867,477	Điện lực Yên Phong	6271 314	10	1,867,425
1 0 3	14821	21020100002	Máy cắt Recloser TD- LĐ MC Recloser & CDPT trên LĐ trung thế BN 2008	KHCB Công ty	1.00	20 KVA	320,129,913	156,730,254	163,399,659	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	2,667,749
1	15600	21020100018	M/cắt Recloser	KHCB	1.00	3200K	242,409,704	72,790,252	169,619,452	Điện	6271	10	2,020,081

1 9			cột2-3TG Kim Đôi-LĐ các thiết bị n/c độ tin cậy CCĐ2009	Công ty		VA- 35/10,				lực TP Bắc Ninh	314		
1 3 2	412	21140100002	Máy phát điện ba pha 20 KVA	TBS - Công ty	1.00	3200K VA- 35/10,	14,971,440	14,971,440		Phân xưởng TN-SC	1543 574	10	
			Máy phát điện ba pha 20 KVA	TBS - Công ty	1.00	TBT 180KV A- 35/22/0 ,4	109,790,560	109,790,560		Phân xưởng TN-SC	6271 314	10	
2 2 8	2224	21160100124	TBTrạm 180KVA- 35/22/0,4KVkhu TT Lim 4,TDu(CQT và XBT)	Ngân sách	1.00	TBT 250KV A- 10/0,4 KV	181,014,614	171,242,569	9,772,045	Điện lực Tiên Du	6271 314	15	162,868
			TBTrạm 180KVA- 35/22/0,4KVkhu TT Lim 4, TDu (CQT và XBT)	TBS - Công ty	1.00	TBT 180KV A-35/0	45,000,000	41,562,504	3,437,496	Điện lực Tiên Du	6271 314	15	57,292
2 6 9	359	21160100181	TBTrạm 250KVA- 35/0,4KV Tam	Ngân sách	1.00	250KV A- 22/0,4	75,000,000	70,383,065	4,616,935	Điện lực Từ sơn	6271 314	10	625,000

			son,Tson,Bn			KV							
2 9 6	14813	21160100211	Thiết bị trạm 320kVA- 22/0,4kV - Cấp điện khu đô thị KCN Tiên Sơn - BN	KHCB Công ty	1.00	560 KVA	57,000,000	29,016,858	27,983,142	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	451,341
4 1 7	16192	21160100337	MBA Vũ Dương - CQT các TBA KV Quế võ	KHCB Công ty	1.00	0.00	308,008,603	40,212,228	267,796,375	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	2,566,738
4 4 0	16224	21160100360	TB Trạm Đồng Kỵ 3-CQT các TBA PP Kv huyện Từ Sơn (Gd2)	Vay - đơn vị	1.00	1x600 A+3x4 00A	123,060,539	14,596,340	108,464,199	Điện lực Từ sơn	6271 314	10	1,025,504
5 2 2	14738	21160100442	Tủ PP 0.4kV 4 lộ ra + hộp đầu nối cấp lên tủ PP CQT KCN Phong Khê	KHCB Công ty	3.00	560KV A	289,500,000	154,641,250	134,858,750	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	10	2,412,500
6 4 5	16191	21160200118	MBA Giang Liễu 2- CQT các TBA KV Quế võ ( GD2)	KHCB Công ty	1.00	0.00	282,122,004	36,832,600	245,289,404	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	2,351,017
1, 1	16603	21190000002	Máy cắt Recloser tại ĐL YP- LĐ	KHCB Công ty	1.00	630 KVA	286,451,434	23,626,122	262,825,312	Điện lực	6271 314	10	2,325,888

1 8			các TB giảm t/ thất ĐN & NC độ tchủ							Yên Phong			
1, 1 4 2	16421	21300140001	MBA Xóm sông- CQT LĐ KDC liền kề KCN xã Phù Chấn	Vay - đơn vị	1.00	50 KVA- 35/0,4 KV	311,916,000	22,700,553	289,215,447	Điện lực Từ son	6271 314	10	2,599,300
1, 1 4 3	16422	21300140002	MBA Xóm Miếu -CQT LĐ KDC liền kề KCN xã Phù Chấn	Vay - đơn vị	1.00	100KV A- 22/0,4 KV	311,916,000	22,700,553	289,215,447	Điện lực Từ son	6271 314	10	2,599,300
1, 5 5 3	16517	21303220263	MBA Triều thôn- NCVH DZ 10 Kv nhánh 205 xe CQT đường trục 971- E74	KHCB Công ty	1.00	MBA 320KV A-35/0	129,846,000	8,836,742	121,009,258	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	10	1,082,050
1, 5 5 4	16518	21303220264	MBA Sơn trung- NCVH DZ 10 Kv nhánh 205 xe CQT đường trục 971- E74	KHCB Công ty	1.00	100- 35/0,4 KV	129,846,000	8,836,742	121,009,258	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	10	1,082,050
2, 8 0 1	14962	23010300008	Máy chiếu SONY VPL- MX25 -Lắp MBA T2- 63MVA-	KHCB Công ty	1.00	1000A C	42,892,500	29,149,208	13,743,292	Phòng Công nghệ thông tin	6421 314	6	597,535

			110/22kV TBA 110KV QV										
2, 8 0 2	16178	23011200000	Cầu đo điện trở 1 chiều MBA	KHCB Công ty	2.00	0.00	586,740,000	121,133,419	465,606,581	Phân xưởng TN-SC	6271 314	5	9,779,000
2, 8 0 3	456	23011300003	Máy thử cao áp HVT-100AC	TBS - Công ty	1.00	0.00	21,823,793	21,823,793		Phân xưởng TN-SC	1543 574	6	
			Máy thử cao áp HVT-100AC	TBS - Công ty	1.00	0.00	160,041,149	160,041,149		Phân xưởng TN-SC	6411 314	6	
2, 8 1 0	15853	23030900000	Bàn kiểm định t/động KTS c/tơ 1 pha 24 vị trí- MS t/bị thí nghiệm,kđịnh	KHCB Công ty	1.00	0.00	313,840,000	64,321,553	249,518,447	Phân xưởng KĐCôn g tơ	6271 314	10	2,626,510
2, 8 1 1	16179	23030900001	Bàn kiểm định công tơ 3 pha 16 vị trí	KHCB Công ty	1.00	0.00	638,660,000	134,828,218	503,831,782	Phân xưởng KĐCôn g tơ	6271 314	5	10,644,333
2, 8 1 2	16180	23030900002	Bàn kiểm định công tơ 1 pha 24 vị trí	KHCB Công ty	1.00	0.00	314,140,000	66,318,449	247,821,551	Phân xưởng KĐCôn g tơ	6271 314	5	5,235,667

2, 8 3 3	16716	23033000012	TB đo điện trở 1 chiều-Trang bị TB TN p/v c/tác SXXD điện của Cty ĐLBN	KHCB Công ty	1.00	0.00	293,370,000	12,468,225	280,901,775	Phân xưởng TN-SC	6271 314	10	12,468,225
2, 8 3 4	16717	23033000013	Mê gồm mét 5000V-Trang bị TB TN p/v c/tác SXXD điện của Cty ĐLBN	KHCB Công ty	1.00	0.00	50,250,000	2,135,625	48,114,375	Phân xưởng TN-SC	6271 314	10	2,135,625
2, 8 3 5	16718	23033000014	Máy đo điện trở- Trang bị TB TN p/v c/tác SXXD điện của Cty ĐLBN	KHCB Công ty	1.00	0.00	19,510,000	829,173	18,680,827	Phân xưởng TN-SC	6271 314	10	829,173
2, 8 4 7	16730	23033000026	TB đo hàm lượng axit -Trang bị TB TN p/v c/tác SXXD điện của Cty ĐLBN	KHCB Công ty	1.00	0.00	386,295,000	16,417,538	369,877,462	Phân xưởng TN-SC	6271 314	10	16,417,538
2, 8 6 4	16020	24000000053	Switch Cisco player 3-Ctạo và n/c CSHT mạng LAN-WAN cty ĐLBN	KHCB Công ty	3.00	0.00	534,506,031	323,703,094	210,802,937	Phòng Công nghệ thông tin	6271 314	3	15,057,353
2,	16181	24000000062	Rack 19 kèm	Vay	1.00	sm: GT	352,257,543	233,988,128	118,269,415	Phòng	6271	3	9,097,647

8 6 9			phụ kiện- Hiện đại hóa 1 số TBA 110 KV của NPC			8586				Công nghệ thông tin	314		
2, 8 7 3	16159	31010100004	Xe ô tô Hilux 3.0 BS 99C- 016.57	KHCB Công ty	1.00	sm: GS069 9	755,350,909	84,476,860	670,874,049	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	6,329,001
2, 8 8 8	14960	31010200019	Xe ô tô Pickup 5 chỗ 2 cầu ISZU Dmax.Sm: 99C- 01968	KHCB Công ty	1.00	0.00	615,640,190	248,895,781	366,744,409	Điện lực Lương Tài	6421 314	10	5,165,414
2, 9 1 0	15364	37010100306	ĐZ0,4kV-CĐ cho khu dân dân Đồng Chuông thị trấn Lim-TD	Vay - đơn vị	286.0 0	0.00	172,508,126	57,886,071	114,622,055	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	1,437,568
2, 9 1 1	15365	37010100307	ĐZ 0,4kV Đình tổ 2- SCTTLĐHANT sau TBA Đình tổ, Đình tổ 2,Phú mỹ xã ĐTổ	KHCB Công ty	1,724 .00	0.00	176,000,000	64,993,468	111,006,532	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	1,387,582
			ĐZ 0,4kV Đình tổ 2- SCTTLĐHANT sau TBA Đình tổ,	Vay - đơn vị	1,724 .00	0.00	54,000,000	19,941,178	34,058,822	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	425,735



			Đình tổ 2, Phú mỹ xã ĐTổ										
2, 9 1 2	15368	37010100310	ĐZ 0,4kV- SCTTLĐHANT thôn Đa Tiện sau TBA Xuân Lâm 2 xã Xuân Lâm	KHCB Công ty	2,056 .00	0.00	364,306,066	132,644,782	231,661,284	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	2,895,766
			ĐZ 0,4kV- SCTTLĐHANT thôn Đa Tiện sau TBA Xuân Lâm 2 xã Xuân Lâm	Vay - đơn vị	2,056 .00	0.00	252,000,000	91,753,848	160,246,152	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	2,003,077
2, 9 5 3	15798	37010100351	TCQ ADSS-24 BTS ĐL Tiên Du tới phòng đ/kh TT 110kV Võ cường-Switch	Vay - đơn vị	1,660 .00	0.00	120,378,499	17,655,502	102,722,997	Phân xưởng TN-SC	6271 314	15	668,769
3, 1 2 9	14906	37010112025	Cáp ngầm 24kV lộ 476-E27.1- ĐZ 22kV CĐ cho Công ty V-Solar	KHCB Công ty	1,145 .00	0.4kv	1,203,262,20 9	496,272,650	706,989,559	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	10,246,226
			Cáp ngầm 24kV lộ 476-E27.1- ĐZ 22kV CĐ cho Công ty V-Solar	Vay - đơn vị	1,145 .00	0.4kv	360,000,000	148,478,156	211,521,844	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	3,065,534
3,	2285	37010131129	ĐZ hạ thế 0,4KV	Ngân	2.18	3 013m	359,367,696	300,071,924	59,295,772	Điện	6271	15	926,496

2 4 3			khu TCầu 9, TXBN(CQT)	sách						lực TP Bắc Ninh	314		
			ĐZ hạ thế 0,4KV khu TCầu 9, TXBN(CQT)	TBS - Công ty	2.18	3 013m	273,040,202	253,219,750	19,820,452	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	15	309,695
4, 0 2 5	15453	37012000001	ĐZ 10kV-CĐ cho khu giãn dân thôn Thái Trì - xã Lâm Thao - LT	Vay - đơn vị	250.0 0	0,268K m	141,789,061	41,402,005	100,387,056	Điện lực Lương Tài	6271 314	10	1,209,483
4, 0 2 6	15461	37012000002	ĐZ 10(22)kV- CĐ cho khu dân dân thôn Đình, TT Phố Mới, QV	Vay - đơn vị	60.00	AC120	96,482,471	28,085,242	68,397,229	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	824,063
4, 0 2 7	16476	37012000003	DZ 22 kV Đại Đồng 2-CQT KDC liền kề KCN Đại Đồng	Ngân sách	12.00	AC120	76,108,590	2,871,283	73,237,307	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	648,118
4, 0 2 8	12332	37013000000	ĐZ 477 - E27.1 (Tiên du)	Ngân sách	0.27	AC120	100,000,000	92,499,963	7,500,037	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	833,333
4, 0 3	15505	37013000004	ĐZ 22kV-Xuất tuyến mạch kép ĐZ 22kV từ TBA	KHCB Công ty	1,900 .00	0.00	1,730,203,92 5	513,599,919	1,216,604,006	Điện lực Từ son	6271 314	10	14,312,988

1			110kV Phù Chấn										
			ĐZ 22kV-Xuất tuyến mạch kép ĐZ 22kV từ TBA 110kV Phù Chấn	Vay - đơn vị	1,900 .00	0.00	676,426,903	197,506,757	478,920,146	Điện lực Từ son	6271 314	10	5,634,355
4, 0 4 5	16415	37013000018	DZ 35 KV Kim đôi 2-NCVH các TBA Kim đôi 1,2, quỳnh phú CQT MBA	Vay - đơn vị	183.0 0	0.00	597,662,396	46,532,850	551,129,546	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	10	4,877,253
4, 0 5 0	16463	37013000023	DZ trung thế KCN Tri phương- CQT khu dân cư liền kề KCN Tri Phương TĐu	Ngân sách	0.00	0.00	10,593,307	750,788	9,842,519	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	87,102
4, 0 5 9	16548	37013000032	DZ 35 KV Nghiem xá 2- CQT LĐ KDC L/ kề Xã Việt Hùng- QV	Vay - đơn vị	1.00	0.00	107,156,781	7,010,937	100,145,844	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	886,246
4, 0 6 0	16552	37013000033	DZ 35 kv Phương cầu - CQT KDC liền kề KCN xã Phương Liễu	Vay - đơn vị	37.00	0.00	57,033,110	3,638,548	53,394,562	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	472,518

4, 0 7 1	16779	3701300044	Đz 24kV KNO số 3 Hồ Ngọc Lâm-Tnhận CD cho KNO số 3 Hồ Ngọc Lâm, TPBN	Ngân sách	1.00	AC-120	550,051,697	9,296,648	540,755,049	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	10	9,296,648
4, 0 9 3	15226	37013004021	Hệ đo đếm cột 3 nhánh Mai đình - LĐ đo đếm Bắc ninh- Bắc Giang	KHCB Công ty	1.00	AC-120	91,398,671	38,002,724	53,395,947	Điện lực Yên Phong	6271 314	10	773,854
			Hệ đo đếm cột 3 nhánh Mai đình - LĐ đo đếm Bắc ninh- Bắc Giang	Vay - đơn vị	1.00	AC-120	13,640,991	5,669,460	7,971,531	Điện lực Yên Phong	6271 314	10	115,530
4, 1 6 9	15457	37013500374	ĐZ 35kV-CD cho khu dân cư mới khu 3, TT Phố Mới, QV	KHCB Công ty	310.0 0	0.00	332,286,099	96,807,709	235,478,390	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	2,837,089
4, 1 8 0	15657	37013500385	Đz 35kV-Đz 35kV CD cho cụm CN Đình Tô, Thuận Thành	KHCB Công ty	2,829 .00	12/20(2 4)kV	1,435,192,78 1	390,446,165	1,044,746,616	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	12,008,582
			Đz 35kV-Đz 35kV CD cho cụm CN Đình Tô, Thuận Thành	Vay - đơn vị	2,829 .00	12/20(2 4)kV	445,608,071	121,262,554	324,345,517	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	3,728,109

4, 2 0 2	15623	37020100002	Cáp ngầm 0.4 kV-CĐ cho khu nhà ở số 2 Hồ Ngọc Lâm	Ngân sách	1,934.00	12/20(2)4kV	598,331,000	166,535,473	431,795,527	Điện lực TP Bắc Ninh	6271 314	10	4,986,092
4, 2 1 1	15521	37023000003	Cáp ngầm 22kV-CĐ cho KDC Chợ Lim, TD	Ngân sách	226.00	0.00	21,860,891	6,612,027	15,248,864	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	183,721
			Cáp ngầm 22kV-CĐ cho KDC Chợ Lim, TD	KHCB Công ty	226.00	0.00	309,694,602	93,670,009	216,024,593	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	2,602,706
			Cáp ngầm 22kV-CĐ cho KDC Chợ Lim, TD	Vay - đơn vị	226.00	0.00	191,806,359	58,013,616	133,792,743	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	1,611,961
4, 2 2 4	15402	37024000029	Tuyến cáp quang từ ĐLYP-Tổ kinh doanh -XD đường truyền tốc độ cao	Vay - đơn vị	300.00	UTP cat5	11,775,669	4,072,435	7,703,234	Phân xưởng TN-SC	6271 314	10	98,131
4, 2 3 6	15414	37024000041	Dải cáp mạng Lan tại ĐLTS - XD đường truyền tốc độ cao từ ĐL - các CNĐ	Vay - đơn vị	748.00	0.00	3,157,557	1,091,989	2,065,568	Phòng Công nghệ thông tin	6271 314	10	26,313

4, 2 3 7	15416	37024000042	Dải cáp mạng Lan tại ĐLTT - XD đường truyền tốc độ cao từ ĐL - các CNĐ	Vay - đơn vị	352.0 0	0.00	1,485,909	513,893	972,016	Phòng Công nghệ thông tin	6271 314	10	12,383
4, 2 5 4	15701	37024000095	Cáp ngầm 10kV- Nâng tiết diện dây dẫn Đz10kV lộ 971 trung gian Qvõ	Ngân sách	162.0 0	0.00	76,963,870	18,200,271	58,763,599	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	667,768
			Cáp ngầm 10kV- Nâng tiết diện dây dẫn Đz10kV lộ 971 trung gian Qvõ	KHCB Công ty	162.0 0	0.00	218,608,912	51,696,226	166,912,686	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	1,896,735
			Cáp ngầm 10kV- Nâng tiết diện dây dẫn Đz10kV lộ 971 trung gian Qvõ	Vay - đơn vị	162.0 0	100KV AR- 13,28K V	162,327,469	38,386,896	123,940,573	Điện Lực Quế Võ	6271 314	10	1,408,416
4, 2 8 0	16809	37090000009	HT tụ bù ĐL Thuận Thành- Lắp đặt tụ bù hạ thế LĐ năm 2013	KHCB Công ty	39.00	100KV AR- 13,28K V	191,754,704	639,182	191,115,522	Điện lực Thuận Thành	6271 314	10	639,182
			HT tụ bù ĐL Thuận Thành-	Vay - đơn vị	39.00	100KV AR-	414,631,136	1,382,104	413,249,032	Điện lực	6271 314	10	1,382,104

			Lắp đặt tụ bù hạ thế LD năm 2013			13,28K V				Thuận Thành			
4,353	14787	39000000053	Tụ trung thế 25kVAR-Lắp đặt tụ bù trung hạ thế lưới điện tỉnh BN 2008	KHCB Công ty	1.00	900kV AR	344,497,361	186,602,717	157,894,644	Điện lực Từ Sơn	6271 314	10	2,870,811
4,354	14788	39000000054	Tụ trung thế 100kVAR-Lắp đặt tụ bù trung hạ thế lưới điện tỉnh BN 2008	KHCB Công ty	1.00	0.00	156,886,843	84,980,352	71,906,491	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	1,307,390
4,355	14789	39000000055	Tụ trung thế 25kVAR-Lắp đặt tụ bù trung hạ thế lưới điện tỉnh BN 2008	KHCB Công ty	1.00	0.00	185,275,891	100,357,789	84,918,102	Điện lực Tiên Du	6271 314	10	1,543,966
4,356	14790	39000000056	Tụ trung thế 100kVAR-Lắp đặt tụ bù trung hạ thế lưới điện tỉnh BN 2008	KHCB Công ty	1.00	0.00	235,330,265	127,470,587	107,859,678	Điện lực Yên Phong	6271 314	10	1,961,086
4,446	2010	41010900010	Mạng LAN Nhà ĐHSX ĐBN	Ngân sách	1.00	0.00	34,784,448	34,784,448		Phòng Công nghệ thông	6421 314	3	

										tin			
			Mạng LAN Nhà ĐHSX ĐBN	KHCB Công ty	1.00	0.00	374,518,545	374,518,545		Phòng Công nghệ thông tin	6421 314	3	
4, 4 5 5	16027	41010900065	Bộ máy tính FPT Elead (man hình)-Ctạo và n/c CSHT mạng LAN-WAN cty ĐLBN	KHCB Công ty	2.00	0.00	36,000,000	21,533,333	14,466,667	Phòng Công nghệ thông tin	6271 314	3	1,000,000
4, 4 6 4	16437	42100000014	TB đầu cuối trạm 110 kv Yên phong- Hệ thống MiniSCADA	KHCB Công ty	1.00	0.00	201,500,000	51,121,294	150,378,706	Phòng Điều độ	6271 314	3	5,597,222
4, 4 6 5	16438	42100000015	TB đầu cuối trạm 110 kv Tiên sơn- Hệ thống MiniSCADA	KHCB Công ty	1.00	0.00	201,500,000	51,121,294	150,378,706	Phòng Điều độ	6271 314	3	5,597,222
4, 4 7 3	16448	42100000023	Hệ thống SCADA tại ĐL Thuận Thành- Hệ thống MiniSCADA	KHCB Công ty	1.00	0.00	592,610,126	150,347,380	442,262,746	Phòng Điều độ	6271 314	3	16,461,392
4,	16449	42100000024	Hệ thống	KHCB	1.00	0.00	949,600,000	240,917,039	708,682,961	Phòng	6271	3	26,377,778



4 7 4			SCADA tại ĐL Yên Phong- Hệ thống MiniSCADA	Công ty						Điều độ	314		
4, 4 7 5	16450	42100000025	Hệ thống SCADA tại ĐL Gia Bình- Hệ thống MiniSCADA	KHCB Công ty	1.00	0.00	887,600,000	225,187,411	662,412,589	Phòng Điều độ	6271 314	3	24,655,556
4, 4 7 6	16451	42100000026	Hệ thống SCADA tại ĐL Thành phố- Hệ thống MiniSCADA	KHCB Công ty	1.00	0.00	715,600,000	181,550,372	534,049,628	Phòng Điều độ	6271 314	3	19,877,778
4, 4 7 7	16452	42100000027	Hệ thống SCADA tại ĐL Quế võ- Hệ thống MiniSCADA	Vay - đơn vị	1.00	0.00	1,092,600,00 0	277,196,667	815,403,333	Phòng Điều độ	6271 314	3	30,350,000
4, 4 7 8	16453	42100000028	Hệ thống SCADA tại ĐL Từ Sơn- Hệ thống MiniSCADA	Vay - đơn vị	1.00	0.00	444,000,000	112,644,441	331,355,559	Phòng Điều độ	6271 314	3	12,333,333
4, 4	16454	42100000029	Hệ thống SCADA tại ĐL	Vay - đơn vị	1.00	0.00	153,000,000	38,816,667	114,183,333	Phòng Điều	6271 314	3	4,250,000

7 9			Tiên Du- Hệ thống MiniSCADA							độ			
4, 5 0 5	16395	43020000042	Bàn gỗ hương- XD cải tạo nhà ĐH SX ĐL Từ Sơn	KHCB Công ty	1.00	0.00	44,500,000	6,113,717	38,386,283	Điện lực Gia Bình	6271 314	5	724,270
4, 5 0 6	16396	43020000043	Bàn gỗ hương- CQT DZ 10 KV lộ 971 TG chờ	KHCB Công ty	1.00	0.00	44,500,000	6,131,114	38,368,886	Phân xưởng TN-SC	6271 314	5	741,667
4, 5 5 9	16025	43080000040	Điều hoà Panasonic 24000BTU-Ctạo và n/c CSHT mạng LAN- WAN cty ĐLBN	KHCB Công ty	2.00	0.00	45,200,000	27,036,305	18,163,695	Phòng Công nghệ thông tin	6271 314	3	1,255,556
4, 5 8 0	14818	95000000001	PM phục vụ SXKD: Windows XP,server2008,C AL for windows sever 2008,Oracle	KHCB Công ty	1.00	0.00	351,876,436	351,876,436		Phòng Công nghệ thông tin	6421 314	3	
4, 5 8	16026	95000000002	Phần mềm diệt virus-Ctạo và n/c CSHT mạng	KHCB Công ty	150.0 0	0.00	44,850,000	44,850,000		Phòng Công nghệ	6271 314	1	

1			LAN-WAN cty ĐLBN							thông tin			
4, 5 8 2	16444	95000000003	Phần mềm kết nối SCADA 7 trạm 110 KV- Hệ thống MiniSCADA	KHCB Công ty	1.00	0.00	522,550,000	132,572,872	389,977,128	Phòng Điều độ	6271 314	3	14,515,278
4, 5 8 3	16447	95000000004	Hệ thống phần mềm thích hợp- Hệ thống MiniSCADA	KHCB Công ty	1.00	560KV A- 35/0,4 KV	9,753,539,87 4	2,474,509,189	7,279,030,685	Phòng Điều độ	6421 314	3	270,931,663
			Hệ thống phần mềm thích hợp- Hệ thống MiniSCADA	Vay - đơn vị	1.00	KTrúc trạm 10	1,225,660,12 6	310,954,517	914,705,609	Phòng Điều độ	6421 314	3	34,046,115